

# THÔNG TIN PHỤC VỤ DOANH NGHIỆP

(Số tháng 6/2022)

## MỤC LỤC

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

02. Một số văn bản của các Bộ, ngành

### CHUYÊN ĐỀ THÁNG 6

08. Chứng nhận sản phẩm hàng hóa trước thông quan và trước khi ra thị trường thuộc lĩnh vực giao thông vận tải

### ĐIỂM TIN

- 17. Loại tiêu chuẩn mới nhằm xây dựng xã hội công bằng cho mọi lứa tuổi
- 18. Đảm bảo an toàn thực phẩm, sức khỏe người tiêu dùng với tiêu chuẩn Quốc tế
- 20. Just in time – Mô hình sản xuất tinh gọn trong chuỗi cung ứng
- 22. Tiêu chuẩn ASTM mới giúp thiết kế rào cản trong xây dựng công trình
- 23. Vì sao cần có tiêu chuẩn cho đô thị thông minh?
- 24. Tiêu chuẩn ASTM mới cung cấp thử nghiệm cho phép đo lưới địa kỹ thuật
- 25. Tiêu chuẩn Quốc tế - Hỗ trợ thích ứng với biến đổi khí hậu
- 27. Tiêu chuẩn ASTM được đề xuất sẽ giúp sử dụng chất lỏng cách điện máy biến áp
- 27. Cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe với tiêu chuẩn mới ISO 7101
- 30. Tiêu chuẩn ASTM mới cung cấp thông số kỹ thuật cho sản phẩm thực phẩm từ hạt gai dầu
- 30. Áp dụng tiêu chuẩn Quốc tế để doanh nghiệp nhỏ và vừa theo kịp nền kinh tế ngày nay
- 33. Tiêu chuẩn ASTM mới sẽ hỗ trợ việc sử dụng công nghệ nung chảy bột (PBF) trong sản xuất thiết bị y tế
- 33. Công cụ TPM giúp doanh nghiệp nhận biết lãng phí trong sản xuất
- 35. Loại bỏ 7 lãng phí giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất

### THÔNG TIN TIÊU CHUẨN

38. Các tiêu chuẩn mới ban hành trong tháng 6/2022



## ❖ **CHÍNH PHỦ**

### **Các kênh cung cấp thông tin của cơ quan Nhà nước trên môi trường mạng**

Ngày 24/6/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định 42/2022/NĐ-CP quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan Nhà nước trên môi trường mạng.

Theo đó, cơ quan Nhà nước công khai trên môi trường mạng các thông tin cho tổ chức, cá nhân phải bảo đảm cung cấp các thông tin sau: Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính thuộc thẩm quyền ban hành hoặc được giao chủ trì soạn thảo; Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là một bên; Thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết công việc của cơ quan Nhà nước tuân thủ quy định pháp luật;...

Bên cạnh đó, thông tin của cơ quan Nhà nước cung cấp trên môi trường mạng phải được cập nhật kịp thời sau khi có sự thay đổi. Cơ quan Nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo 02 mức độ gồm: dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần.

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, các cơ quan Nhà nước triển khai các kênh cung cấp thông tin khác như: Cổng dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh; Mạng xã hội do cơ quan Nhà nước cho phép cung cấp thông tin trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật; Thư điện tử; Ứng dụng trên thiết bị di động do cơ quan Nhà nước cung cấp thông tin trên môi trường mạng được triển khai tập trung, thống nhất; Tổng đài điện thoại.

Ngoài ra, Cổng thông tin điện tử của cơ quan Nhà nước hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin; cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài; khuyến khích cơ quan Nhà

nước đăng tải các mục thông tin khác bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ khác.

Nghị định có hiệu lực từ ngày 15/8/2022./.

## ❖ **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

### **Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030**



Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 569/QĐ-TTg ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030.

Theo đó, mục tiêu cụ thể của Chiến lược là nâng cao đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng kinh tế thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của các viện nghiên cứu và trường đại học, hoạt động đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản trị, tổ chức trong doanh nghiệp.

Đồng thời, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng vai trò quan trọng phát triển công nghiệp mũi nhọn, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, góp phần quan trọng vào cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, đưa nước ta trở thành nước có công nghiệp hiện đại vào năm 2030; tham gia tích cực, hiệu

quả và tận dụng lợi thế thương mại, cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đến năm 2030, tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%.

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng trong xây dựng, phát triển giá trị văn hóa, xã hội, con người Việt Nam; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển đất nước; đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì trên 0,7. Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) không ngừng được cải thiện, thuộc nhóm 40 quốc gia hàng đầu thế giới.

Đến năm 2025, đầu tư cho khoa học và công nghệ đạt 1,2% - 1,5% GDP, trong đó, tổng chi quốc gia cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 0,8% - 1% GDP và đóng góp của xã hội cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chiếm 60% - 65%. Đến năm 2030, đầu tư cho khoa học và công nghệ đạt 1,5% - 2% GDP, trong đó tổng chi quốc gia cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 1% - 1,2% và đóng góp của xã hội cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chiếm 65% - 70%.

Đến năm 2025, nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 10 người trên một vạn dân, đến năm 2030 đạt 12 người trên một vạn dân; trong đó, chú trọng phát triển nhân lực trong khu vực doanh nghiệp. Đến năm 2025, có 25 - 30 tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới, đến năm 2030 có 40 - 50 tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới.

Đến năm 2030, số doanh nghiệp đạt tiêu chí doanh nghiệp khoa học và công nghệ và số doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tăng hai lần so với năm 2020; tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt 40% trong tổng số doanh nghiệp...

Một trong các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới

sáng tạo là xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia.

Cụ thể, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia liên kết chặt chẽ với khu vực và thế giới. Phát triển các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ gắn với các chuỗi giá trị nội địa và toàn cầu, các cụm liên kết ngành; trong đó, các doanh nghiệp lớn có vai trò trung tâm dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, các cơ quan quản lý nhà nước có vai trò kiến tạo môi trường thể chế, chính sách thuận lợi, thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức hỗ trợ trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới sáng tạo.

Cùng với đó, phát triển hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, các trung tâm đổi mới sáng tạo ngành, vùng, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo nhằm phát triển, tích hợp hình thành các cụm liên kết đổi mới sáng tạo với các khu công nghệ cao, khu dân cư, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu; triển khai mạnh mẽ các nền tảng đổi mới sáng tạo mở, mạng lưới đổi mới sáng tạo mở nhằm thu hút mọi nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước tạo ra các công nghệ mới, sản phẩm mới, hình thành doanh nghiệp mới; tăng cường liên kết các mạng lưới đổi mới sáng tạo, mạng lưới khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, các trung tâm đổi mới sáng tạo, các trung tâm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong và ngoài nước; hoàn thiện hệ thống tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và tăng cường đầu tư về nhân lực, tài chính, cơ sở hạ tầng cho các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chức năng, nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc các Sở Khoa học và Công nghệ để trở thành các đầu mối hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo tại địa phương.

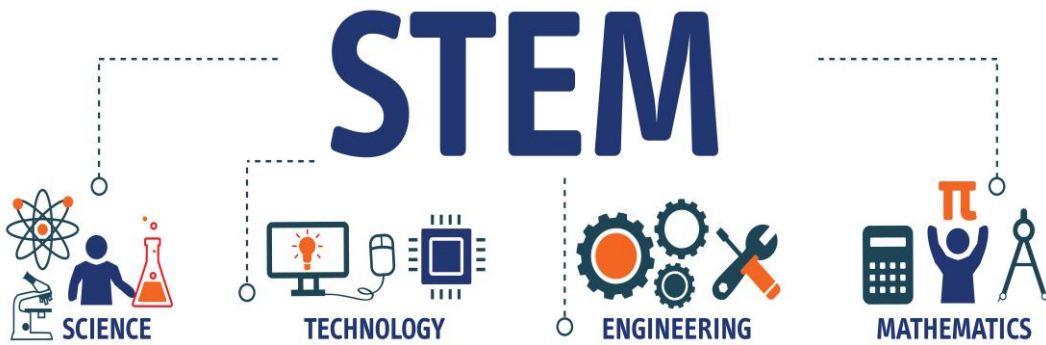
Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu khác của Chiến lược là phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có trình độ

và năng lực sáng tạo cao. Cụ thể, chuẩn bị trước một bước nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong tương lai.

Tăng cường đào tạo kiến thức về khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực tin học, ngoại ngữ, rèn luyện năng lực thiết kế sáng tạo gắn với các dự án thực tế trong trường phổ thông, đặc biệt thông qua hình thức đào tạo STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học) và STEAM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật, nghệ thuật và toán học).

và đổi mới sáng tạo trên cơ sở rà soát, sửa đổi các quy định nhằm khuyến khích chuyển dịch nhân lực hai chiều giữa khu vực công và tư; có cơ chế, chính sách hỗ trợ kinh phí và tạo thuận lợi về thủ tục xuất/nhập cảnh, visa, giấy phép lao động,... để thu hút nhân lực trình độ cao từ nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước; phát triển các mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam, thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng

các nhà



Tăng cường định hướng nghề nghiệp và tư vấn theo đuổi khoa học, kỹ thuật và ngành kỹ thuật trong các trường học phổ thông và các trường đại học.

Đồng thời, đầu tư xây dựng đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao; nhanh chóng xây dựng đội ngũ nhà khoa học đầu ngành, từng bước nâng cao tiêu chuẩn nhà khoa học đầu ngành tiệm cận với tiêu chuẩn ở các nước phát triển.

Tiếp tục chương trình tuyển chọn, gửi đi đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao thuộc các lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm ở các nước có nền khoa học và công nghệ tiên tiến.

Triển khai các giải pháp nâng cao số lượng và chất lượng nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng nhu cầu của khu vực doanh nghiệp. Đổi mới chương trình đào tạo cho đối tượng nhân lực khoa học và công nghệ trong các trường cao đẳng, đại học hướng tới đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

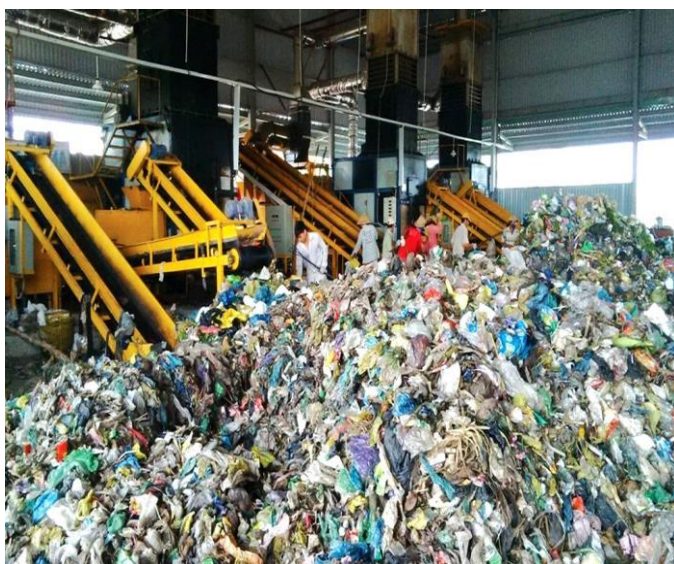
Chiến lược chỉ rõ việc thúc đẩy thu hút và dịch chuyển nhân lực khoa học, công nghệ

khoa học người Việt Nam ở nước ngoài; có chính sách đưa người Việt Nam vào làm việc tại các tập đoàn đa quốc gia, các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nước ngoài, sau đó trở về nước làm việc; tháo gỡ các chính sách để tạo thuận lợi cho các giảng viên, cán bộ nghiên cứu thường xuyên tham gia vào hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp.

Ngoài ra, Chiến lược cũng đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp của yếu khác để phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gồm: Đổi mới cơ chế hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Thu hút, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Phát triển các viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức khoa học và công nghệ khác trở thành các chủ thể nghiên cứu mạnh; Phát triển và khai thác có hiệu quả hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Thúc đẩy hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; Chủ

động đẩy mạnh hợp tác, hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Tăng cường các hoạt động tôn vinh, truyền thông, nâng cao nhận thức về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.../.

### **Đến năm 2030, 100% rác thải hữu cơ ở đô thị được tái chế**



Ngày 07/6/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 687/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam.

Theo Đề án, mô hình kinh tế tuần hoàn đặt ra mục tiêu hỗ trợ xây dựng lối sống xanh, khuyến khích phân loại rác thải và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

Đến năm 2025, thực hiện tái sử dụng, tái chế, xử lý 85% lượng chất thải nhựa phát sinh; giảm 50% rác thải nhựa trên biển và đại dương so với trước đây; giảm dần sản xuất và sử dụng túi ni lông khó phân hủy, sản phẩm nhựa dùng một lần trong sinh hoạt.

Đồng thời, tăng cường tái chế rác thải hữu cơ ở đô thị và nông thôn. Nâng cao nhận thức trong sản xuất, tiêu thụ, thải bỏ chất thải nhựa, túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần trong sinh hoạt.

Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn qua các mô hình kinh tế tuần hoàn đạt 50%; 100% rác thải hữu cơ ở đô thị và 70%

rác thải hữu cơ ở nông thôn được tái chế; không phát sinh việc chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt từ các mô hình kinh tế tuần hoàn ở đô thị...

Mô hình kinh tế tuần hoàn góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện, cơ hội phát huy năng lực, cải thiện năng suất lao động và thu nhập của người lao động./.

### **❖ BỘ CÔNG THƯƠNG**

#### **Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN**

Bộ Công Thương vừa ban hành Thông tư 10/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.

Thông tư nêu rõ về cơ chế chứng nhận xuất xứ và kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa. Theo đó, đối với Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O), Thông tư quy định: Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, Nhà nhập khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu C/O mẫu D hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, kèm theo các chứng từ liên quan. Trong trường hợp C/O mẫu D bị cơ quan hải quan hoặc các cơ quan có liên quan của Nước thành viên nhập khẩu từ chối, C/O đó sẽ được đánh dấu vào ô số 4 và gửi lại cho cơ quan, tổ chức cấp C/O trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày. Nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi thuế quan.

Trong trường hợp chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu từ chối, chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó được gửi lại cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày. Nước

thành viên nhập khẩu phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi thuế quan.

Về thời hạn hiệu lực của Chứng từ chứng



nhận xuất xứ hàng hóa, Thông tư quy định: Chứng nhận xuất xứ của hàng hóa, Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp hoặc kể từ ngày phát hành và phải được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

Trường hợp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu sau thời hạn quy định trên, Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của Nhà xuất khẩu.

Trong các trường hợp nộp muộn khác, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu

lực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

### **Được nộp C/O điện tử thay cho C/O giấy**

Theo Thông tư, C/O điện tử có thể được

nộp, được cấp và được chấp nhận thay cho C/O giấy, với hiệu lực pháp lý tương đương.

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, Nhà nhập khẩu phải khai báo thông tin về số tham chiếu của C/O điện tử trên tờ khai hải quan

nhập khẩu, nộp kèm theo các chứng từ chứng minh (như hóa đơn thương mại và vận tải đơn chở suốt được cấp trên lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên theo quy định tại Điều 21 của Phụ lục này) và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu.

Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo quy định, nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu khi đề nghị cấp C/O điện tử phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp C/O điện tử trong thời hạn ít nhất là 3 năm kể từ ngày được cấp C/O điện tử theo quy định của pháp luật Nước thành viên xuất khẩu.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ 16/7/2022./.

### **❖ BỘ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG**

## Nội dung kiểm tra đối với tài liệu khí tượng trên cao



Ngày 03/6/2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư 04/2022/TT-BTNMT về việc quy định kỹ thuật kiểm tra, kiểm soát, đánh giá chất lượng tài liệu khí tượng trên cao, ra đa thời tiết, ô-dôn và bức xạ cực tím.

Theo đó, các loại tài liệu khí tượng trên cao, ra đa thời tiết, ô-dôn và bức xạ cực tím được kiểm tra, kiểm soát, đánh giá bao gồm tài liệu bản giấy (các loại sổ ghi số liệu quan trắc, báo cáo, bảng biểu ghi kết quả số liệu thống kê, tính toán) và tài liệu dạng tập tin chứa số liệu.

Cụ thể, tài liệu thám không vô tuyến gồm tập tin chứa số liệu gốc, số liệu hiệu chuẩn, số liệu thống kê và các báo cáo; tài liệu gió trên cao là số liệu quan trắc, tập tin chứa số liệu tính toán kết quả quan trắc và các báo cáo. Tài liệu ô-dôn và bức xạ cực tím gồm tập tin chứa số liệu gốc, tập tin chứa số liệu tính toán kết quả quan trắc, bảng số liệu thống kê và các báo cáo; tài liệu ra đa thời tiết là tập tin chứa số liệu gốc và các báo cáo.

Các nội dung kiểm tra đối với tài liệu khí tượng trên cao, ra đa thời tiết, ô-dôn và bức xạ cực tím gồm: Nhận tài liệu và kiểm tra thời gian giao nộp tài liệu; Kiểm tra số lượng, dung lượng và phân loại; Kiểm tra tình trạng vật lý, hình thức của tài liệu; Kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ của tài liệu; Kiểm tra để xác định

tình trạng công trình quan trắc và thiết bị quan trắc.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 18/07/2022./.

## ❖ **BỘ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG**

### Đề án Bảo đảm an toàn thông tin cho đô thị thông minh giai đoạn 2022-2025

Ngày 02/6/2022, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định 1014/QĐ-BTTTT về việc phê duyệt Đề án Bảo đảm an toàn thông tin cho đô thị thông minh giai đoạn 2022-2025.

Theo đó, mục tiêu cụ thể của Đề án đến hết năm 2025 như sau: 100% Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) có cán bộ chuyên trách hoặc thuê chuyên gia chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn thông tin; 100% IOC được giám sát, bảo vệ bằng các dịch vụ chuyên nghiệp của các tổ chức hoặc doanh nghiệp an toàn thông tin; 100% IOC kết nối, chia sẻ thông tin cảnh báo, nguy cơ, điểm yếu, lỗ hổng an toàn thông tin, mã độc;...



Bên cạnh đó, các nhiệm vụ triển khai Đề án bao gồm: Xây dựng, hoàn thiện hệ thống giám sát bảo đảm an toàn thông tin cho các IOC đang vận hành; Thực hiện giám sát thường xuyên, liên tục nhằm bảo vệ IOC trước các nguy cơ mất an toàn thông tin; Định kỳ tiến hành kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin đối với các IO; Hướng dẫn kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia./.

## CHUYÊN ĐỀ THÁNG 6: CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM HÀNG HÓA TRƯỚC THÔNG QUAN VÀ TRƯỚC KHI RA THỊ TRƯỜNG THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI

Các phương tiện và linh kiện dùng cho các phương tiện trước khi nhập khẩu, trước khi ra thị trường bắt buộc phải chứng nhận chất lượng. Đây là những quy định có từ lâu mà ngành Giao thông vận tải triển khai.

### Transport



Thực tế, các phương tiện giao thông như ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc; xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, và xe đạp máy; xe máy chuyên dùng hay như trong hoạt động đường sắt, các đầu máy chạy điện từ nguồn điện cấp từ bên ngoài hoặc ắc quy; toa xe đường sắt đô thị, Toa xe chở khách, không tự hành; Toa xe công vụ phát điện; Toa xe lửa hoặc xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành... bắt buộc phải theo các quy chuẩn an toàn.

Theo các chuyên gia, chứng nhận hợp quy đối với các sản phẩm nói trên là hoạt động đánh giá và xác nhận một loại sản phẩm, hàng hóa cụ thể về mức độ phù hợp của chúng so với các quy chuẩn tương ứng. Các quy chuẩn kỹ thuật là những quy định về mức giới hạn của các đặc tính kỹ thuật cùng yêu cầu quản lý

cho một sản phẩm cụ thể. Mục đích của các quy chuẩn kỹ thuật là đảm bảo sản phẩm hàng hóa khi sản xuất và kinh doanh an toàn, không gây hại tới sức khỏe của con người và môi trường. Đồng thời bảo vệ cho lợi ích cùng an ninh của quốc gia và yêu cầu thiết yếu khác.

Chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện bắt buộc. Phương thức đánh giá quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho từng đối tượng cụ thể được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Việc chứng nhận hợp quy là hình thức, hoạt động đánh giá sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp để xem sản phẩm, hàng hóa đó có đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hay không. Tất cả các sản phẩm hàng hóa trước khi sản xuất hoặc nhập khẩu đều phải có giấy chứng nhận hợp quy thì mới được lưu thông trên thị trường. Việc này khác với chứng nhận hợp chuẩn ở chỗ đây là thủ tục bắt buộc trước khi hàng hóa được cung cấp ra thị trường, tới tay người tiêu dùng...

Điều này không chỉ riêng các sản phẩm phục vụ cho các hoạt động giao thông vận tải mà nó cũng là các quy định bắt buộc với nhiều loại hàng hóa khác.

Thời gian qua, có không ít các sản phẩm thành phẩm hoặc linh kiện phục vụ cho hoạt động giao thông vận tải được kiểm định chất lượng, chứng nhận chất lượng. Trong số đó cũng có không ít sản phẩm thải loại khi chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật. Hoặc nhiều sản phẩm được sản xuất kém chất lượng nhưng nhập lậu, gian lận và bằng cách nào đó vẫn được bán ra thị trường./.

(BBT)



## Dưới đây là danh mục Tiêu chuẩn Quốc gia về phương tiện giao thông

- 1. TCVN 10319:2014**  
Phương tiện giao thông đường sắt - Thử nghiệm tính năng chống cháy của vật liệu chế tạo đầu máy và toa xe
- 2. TCVN 10320:2014**  
Phương tiện giao thông đường sắt - Kính an toàn sử dụng trên đầu máy và toa xe
- 3. TCVN 10469-1:2014**  
Phương tiện giao thông đường bộ. Đo chất phát thải và tiêu thụ nhiên liệu của xe Hybrid điện. Phần 1: Hybrid điện không nạp điện bằng nguồn điện bên ngoài
- 4. TCVN 10469-2:2014**  
Phương tiện giao thông đường bộ. Đo chất phát thải và tiêu thụ nhiên liệu của xe Hybrid điện. Phần 2: Hybrid điện nạp điện bằng nguồn điện bên ngoài
- 5. TCVN 10470:2014**  
Mô tô - Phương pháp chỉnh đặt lực cản chạy trên băng thử động lực
- 6. TCVN 10471:2014**  
Ô tô con - Phân bố khối lượng
- 7. TCVN 10536:2014**  
Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô tải hạng nặng và ô tô khách - Thử quay vòng ổn định
- 8. TCVN 10537:2014**  
Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô tải hạng nặng và ô tô khách - Phương pháp thử đáp ứng quay vòng quá độ
- 9. TCVN 10538:2014**  
Ô tô con - Yêu cầu kỹ thuật đối với kích cơ khí
- 10. TCVN 11011:2015**  
Phương tiện giao thông đường bộ. Độ bền của xe mô tô, xe gắn máy. Yêu cầu và phương pháp thử
- 11. TCVN 11012:2015**  
Phương tiện giao thông đường bộ. Độ tin cậy của xe mô tô, xe gắn máy. Yêu cầu và phương pháp thử
- 12. TCVN 11013:2015**  
Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn báo rẽ trên ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
- 13. TCVN 11212:2015**  
Mô tô. Phanh và hệ thống phanh. Thử và phương pháp đo
- 14. TCVN 11213:2015**  
Mô tô hai bánh. Vị trí của các đèn chiếu sáng và đèn báo hiệu
- 15. TCVN 11215:2015**  
Mô tô. Phương pháp đo phát thải chất khí trong quá trình kiểm tra hoặc bảo dưỡng
- 16. TCVN 11504:2016**  
Phương tiện giao thông đường bộ. Đánh giá phần nhô bên trong ô tô con
- 17. TCVN 11505:2016**  
Động học của mô tô và mô tô - người lái - Từ vựng
- 18. TCVN 12671-2:2019**  
Cáp sạc dùng cho xe điện có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 kV. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm
- 19. TCVN 12671-3:2019**  
Cáp sạc dùng cho xe điện có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 kV. Phần 3: Cáp sạc điện xoay chiều theo các chế độ 1, 2 và 3 của IEC 61851-1 có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V
- 20. TCVN 12680:2019**  
Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ. Đèn cảnh báo an toàn
- 21. TCVN 12691:2019**  
Phương tiện giao thông đường sắt. Yêu cầu và phương pháp đo độ khói của đầu máy diesel
- 22. TCVN 12772:2020**  
Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Đầu nối với nguồn cung cấp điện từ bên ngoài. Yêu cầu về an toàn
- 23. TCVN 12773:2020**  
Mô tô và xe máy điện. Đặc tính kỹ thuật an toàn
- 24. TCVN 12774:2020**  
Xe máy và mô tô điện. Đặc tính kỹ thuật thử nghiệm và yêu cầu về an toàn đối với hệ thống ắc quy lithi-on
- 25. TCVN 12776-1:2020**  
Mô tô và xe máy điện. Hiệu suất. Phần 1: Mức tiêu thụ năng lượng và quãng đường chạy danh định
- 26. TCVN 12776-2:2020**  
Mô tô và xe máy điện. Hiệu suất. Phần 2: Đặc tính hoạt động trên đường
- 27. TCVN 12777-1:2020**  
Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị chuyển mạch điện/điện tử. Phần 1: Role và bộ nhấp nháy
- 28. TCVN 12777-2:2020**  
Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị chuyển mạch điện/điện tử. Phần 2: Thiết bị điện tử
- 29. TCVN 12777-3:2020**  
Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị chuyển mạch điện/điện tử. Phần 3: Role loại nhỏ
- 30. TCVN 13058:2020**  
Phương tiện giao thông đường bộ. Hệ thống truyền động điện. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
- 31. TCVN 13059:2020**  
Phương tiện giao thông đường bộ - Xe cơ giới và các bộ phận liên quan đến hiệu năng an toàn của phương tiện sử dụng nhiên liệu hydro (HFCV) - Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu
- 32. TCVN 13060:2020**  
Phương tiện giao thông đường bộ - Thiết bị và bộ phận có thể lắp và/hoặc sử dụng trên phương tiện

có bánh xe – Yêu cầu và phương pháp thử phê duyệt kiểu xe truyền động điện

**33. TCVN 13061:2020**

Phương tiện giao thông đường bộ. Phương tiện có độ ồn thấp ảnh hưởng đến khả năng nhận biết của người tham gia giao thông – Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**34. TCVN 13062:2020**

Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm phát ra từ mô tô (mức 4). Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**35. TCVN 13078-1:2020**

Hệ thống sạc điện có dây dùng cho xe điện. Phần 1: Yêu cầu chung

**36. TCVN 13078-21-1:2020**

Hệ thống sạc điện có dây dùng cho xe điện. Phần 21-1: Yêu cầu tương thích điện từ của bộ sạc lắp trên xe điện kết nối có dây với nguồn cấp điện xoay chiều/ một chiều

**37. TCVN 13078-21-2:2020**

Hệ thống sạc điện có dây dùng cho xe điện. Phần 21-2: Yêu cầu về xe điện kết nối có dây với nguồn cấp điện xoay chiều/một chiều. Yêu cầu tương thích điện từ của bộ sạc không lắp trên xe điện

**38. TCVN 13078-23:2020**

Hệ thống sạc điện có dây dùng cho xe điện. Phần 23: Trạm sạc điện một chiều cho xe điện

**39. TCVN 13189:2020**

Chất làm mát động cơ không chứa nước dùng cho ô tô và xe tải hạng nhẹ. Quy định kỹ thuật

**40. TCVN 13201:2020**

Phương tiện giao thông đường bộ – Cò khóa cửa và bộ hãm giữ cửa của ô tô – Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**41. TCVN 13202:2020**

Phương tiện giao thông đường bộ – Phần nhô ra ngoài của ô tô – Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**42. TCVN 13203:2020**

Phương tiện giao thông đường bộ – Thiết bị làm sạch đèn chiếu sáng phía trước và xe cơ giới có thiết bị làm sạch đèn chiếu sáng phía trước – Yêu cầu trong phê duyệt kiểu

**43. TCVN 13396:2021**

Camera giám sát hành trình dùng trên xe ô tô. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

**44. TCVN 13456:2022**

Phòng cháy chữa cháy. Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn. Yêu cầu thiết kế, lắp đặt

**45. TCVN 1518-74**

Động cơ xăng cỡ nhỏ. Thông số cơ bản

**46. TCVN 1692-91**

Xe đạp. Yêu cầu kỹ thuật

**47. TCVN 1724-1:2007**

Động cơ đốt trong. Chốt pittông. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật chung

**48. TCVN 1779:2009**

Ô tô, máy kéo. Thuật ngữ

**49. TCVN 2161-77**

Trục của romooc và nửa romooc ô tô. Kiểu, thông số và kích thước cơ bản

**50. TCVN 2162-77**

Cạp bánh lốp C-8

**51. TCVN 2575-78**

Phanh ma sát. Đệm của phanh. Kích thước

**52. TCVN 3200-79**

Truyền động điện kéo xe có bánh. Thuật ngữ và định nghĩa

**53. TCVN 3675-81**

Trang bị điện của xe chạy điện. Thuật ngữ và định nghĩa

**54. TCVN 3831-91**

Xe đạp. Phương pháp thử

**55. TCVN 3832:1988**

Xe đạp. Yêu cầu kỹ thuật về mạ

**56. TCVN 3833:1988**

Xe đạp. Yêu cầu kỹ thuật về sơn

**57. TCVN 3838:2007**

Xe đạp. Kích thước ngoài của đai ốc nan hoa

**58. TCVN 3844:2007**

Xích xe đạp. Đặc tính và phương pháp thử

**59. TCVN 3848-2:2007**

Lốp và vành xe đạp hai bánh. Phần 2: Vành

**60. TCVN 4162-85**

Xitec ô tô. Yêu cầu kỹ thuật

**61. TCVN 4792-89**

Đèn báo tín hiệu lùi ô tô. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

**62. TCVN 4953:2007**

Xe đạp. Thuật ngữ

**63. TCVN 4954:2007**

Xe đạp. Yêu cầu an toàn đối với xe đạp hai bánh

**64. TCVN 4955:2007**

Xe đạp. Yêu cầu an toàn đối với xe đạp hai bánh cho trẻ em

**65. TCVN 4956:1989**

Xe đạp. Ghi ký hiệu ren cho các chi tiết và phụ tùng xe đạp

**66. TCVN 4958:2007**

Xe đạp. Ren dùng cho mối ghép líp trên ổ bánh

**67. TCVN 4959:1989**

Xe đạp. Cơ cấu chiếu sáng. Yêu cầu về quang học và vật lý

**68. TCVN 4960:1989**

Xe đạp. Cơ cấu phản quang. Yêu cầu về quang học và vật lý

**69. TCVN 5123-90**

Động cơ xăng ô tô. Hàm lượng oxit cacbon trong khí xả. Mức và phương pháp xác định

**70. TCVN 5852:1994**

Xe lăn. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

**71. TCVN 6009:1995**

Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị tín hiệu âm thanh. Đặc tính kỹ thuật  
**72. TCVN 6010:2008**  
 Xe máy. Đo vận tốc lớn nhất  
**73. TCVN 6011:2015**  
 Mô tô. Phương pháp đo xác định vận tốc lớn nhất  
**74. TCVN 6212:1996**  
 Mô tô và xe máy. Thử độ ô nhiễm. Bảng thử công suất  
**75. TCVN 6436:1998**  
 Âm học. Tiếng ồn do phương tiện giao thông đường bộ phát ra khi đỗ. Mức ồn tối đa cho phép  
**76. TCVN 6438:2018**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải  
**77. TCVN 6439:2008**  
 Mô tô. Quy tắc thử động cơ. Công suất hữu ích  
**78. TCVN 6440-1:2009**  
 Mô tô. Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu. Phần 1: Yêu cầu chung về phép thử  
**79. TCVN 6440-2:2009**  
 Mô tô. Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu. Phần 2: Chu trình thử và các điều kiện thử riêng  
**80. TCVN 6440-3:2009**  
 Mô tô. Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu. Phần 3: Đo tiêu thụ nhiên liệu ở tốc độ không đổi  
**81. TCVN 6443:2009**  
 Mô tô. Vòng bánh hợp kim nhẹ. Phương pháp thử  
**82. TCVN 6444:2009**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Hệ thống phanh thủy lực của ô tô, bao gồm cả các hệ thống có chức năng điều khiển điện tử. Quy trình thử  
**83. TCVN 6445:1998**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Đo tốc độ va đập trong thử va chạm  
**84. TCVN 6446:1998**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Quy tắc thử động cơ. Công suất hữu ích  
**85. TCVN 6528:1999**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Kích thước phương tiện có động cơ và phương tiện được kéo. Thuật ngữ và định nghĩa  
**86. TCVN 6529:1999**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Khối lượng. Thuật ngữ định nghĩa và mã hiệu  
**87. TCVN 6565:2006**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải nhìn thấy được (khói) từ động cơ cháy do nén. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu  
**88. TCVN 6567:2015**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm từ động cơ cháy do nén, động cơ cháy cưỡng bức sử dụng khí dầu mỏ hóa lỏng hoặc sử

dụng khí thiên nhiên lắp trên ô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu  
**89. TCVN 6578:2014**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Mã nhận dạng xe (VIN). Nội dung và cấu trúc  
**90. TCVN 6579:2010**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Mã nhận dạng quốc tế nhà sản xuất (WMI)  
**91. TCVN 6580:2000**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Mã nhận dạng phương tiện giao thông (VIN). Vị trí và cách ghi  
**92. TCVN 6597:2000**  
 Âm học. Đo tiếng ồn do xe máy hai bánh phát ra khi chuyển động. Phương pháp kỹ thuật  
**93. TCVN 6723:2000**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô khách cỡ nhỏ. Yêu cầu về cấu tạo trong công nhận kiểu  
**94. TCVN 6724:2000**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô khách cỡ lớn. Yêu cầu về cấu tạo chung trong công nhận kiểu  
**95. TCVN 6757:2000**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Mã nhận dạng quốc tế nhà sản xuất phụ tùng (WPMT)  
**96. TCVN 6758:2015**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Kính an toàn và vật liệu kính an toàn. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu  
**97. TCVN 6759:2000**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn Halogen chiếu sáng phía trước. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử trong công nhận kiểu  
**98. TCVN 6769:2018**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị quan sát gián tiếp và lắp đặt các thiết bị này trên xe. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu  
**99. TCVN 6770:2001**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Gương chiếu hậu mô tô và xe máy. Yêu cầu và phương pháp thử trong công nhận kiểu  
**100. TCVN 6771:2018**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Lớp hơi mô tô và xe máy. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu  
**101. TCVN 6785:2015**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm từ ô tô theo nhiên liệu dùng cho động cơ. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu  
**102. TCVN 6786:2018**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị lái của ô tô và rơ moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu  
**103. TCVN 6787:2001**  
 Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô lắp động cơ đốt trong. Đo tiêu hao nhiên liệu trong công nhận kiểu

**104. TCVN 6821:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Phan h ô t ô và rơ m óc. T ù v ậ ng

**105. TCVN 6822:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. M ố i n ớ i th ử á p s ắ t cho thi ế t b ị phan h k ớ i n ế n

**106. TCVN 6823:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. M ố i n ớ i th ử á p s ắ t th ụ y l ự c cho thi ế t b ị phan h

**107. TCVN 6824:2018**

Phương tiện giao thông đường bộ. H ệ th ố ng phan h của m ô t ô, xe m á y. Y ề u c ầ u và ph ươ ng p há p th ử trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**108. TCVN 6888:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. M ô t ô, xe m á y. Y ề u c ầ u trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**109. TCVN 6889:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bi ệ n p há p ch ố ng s ắ a đ ố i kh ồ ng đ ư ợ c p hé p đ ố i v ớ i m ô t ô, xe m á y hai b á nh. Y ề u c ầ u trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**110. TCVN 6890:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. Ch ầ n ch ố ng m ô t ô, xe m á y hai b á nh. Y ề u c ầ u và ph ươ ng p há p th ử trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**111. TCVN 6901:2020**

Phương tiện giao thông đường bộ. T ắ m p ả n quang l ắ p tr ê n ph ươ ng ti ệ n c ơ gi ớ i và r ơ m óc. Y ề u c ầ u và ph ươ ng p há p th ử trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**112. TCVN 6902:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. Đ ề n chi ế u s ắ ng p há i tr ướ c có ch ồ m s ắ ng kh ồ ng đ ố i x ứ ng và l ắ p đ ề n s ợi đ ố t halogen (HS1) của m ô t ô. Y ề u c ầ u và ph ươ ng p há p th ử trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**113. TCVN 6903:2020**

Phương tiện giao thông đường bộ – L ắ p đ ặ t các đ ề n chi ế u s ắ ng và đ ề n t ín hi ệ u tr ê n m ô t ô – Y ề u c ầ u và ph ươ ng p há p th ử trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**114. TCVN 6919:2018**

Phương tiện giao thông đường bộ. Thi ế t b ị phan h của xe c ơ gi ớ i, r ơ m óc. Y ề u c ầ u và ph ươ ng p há p th ử trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**115. TCVN 6920:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. B ả o v ệ ng ườ i l á i đ ố i v ớ i t ắ c đ ộ ng của c ơ c ấ u l á i trong tr ườ ng h ợ p b ị va ch ậ m. Y ề u c ầ u và ph ươ ng p há p th ử trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**116. TCVN 6921:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. Kh ố i l ự ng và k ớ i th ứ c m ô t ô, xe m á y. Y ề u c ầ u trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**117. TCVN 6922:2020**

Phương tiện giao thông đường bộ. Đ ề n v ị tr ớ i tr ướ c, đ ề n v ị tr ớ i s ắ u, đ ề n phan h, đ ề n b ả o r ẽ và đ ề n bi ể n s ố p há i s ắ u của m ô t ô, xe m á y. Y ề u c ầ u và ph ươ ng p há p th ử trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**118. TCVN 6923:2018**

Phương tiện giao thông đường bộ. Thi ế t b ị c ả nh b ả o ả m thanh (c ờ i). Y ề u c ầ u và ph ươ ng p há p th ử trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**119. TCVN 6924:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. Quai n ắ m và tay n ắ m cho ng ườ i c ù ng đ ỉ tr ê n m ô t ô, xe m á y hai b á nh. Y ề u c ầ u trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**120. TCVN 6925:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. Kho ả ng tr ố ng l ắ p bi ể n s ố s ắ u của m ô t ô, xe m á y. Y ề u c ầ u trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**121. TCVN 6954:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. Th ồ ng nhi ề n li ệ u của m ô t ô, xe m á y hai b á nh ho ặ c ba b á nh. Y ề u c ầ u và ph ươ ng p há p th ử trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**122. TCVN 6955:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. Đ ề n chi ế u s ắ ng p há i tr ướ c của m ô t ô. Y ề u c ầ u và ph ươ ng p há p th ử trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**123. TCVN 6956:2018**

Phương tiện giao thông đường bộ. Thi ế t b ị đ ọ v ậ n t ố c, qu ả ng đ ườ ng và vi ệ c l ắ p đ ặ t tr ê n xe c ơ gi ớ i. Y ề u c ầ u và ph ươ ng p há p th ử trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**124. TCVN 6957:2020**

Phương tiện giao thông đường bộ – M ô t ô và xe m á y hai b á nh – N ậ n bi ế t các đ iề u k iế n, t ín hi ệ u b ả o và thi ế t b ị ch ỉ b ả o – Y ề u c ầ u trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**125. TCVN 6967:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. Ghi n ắ n b ắ t bu ộ c đ ố i v ớ i m ô t ô, xe m á y hai b á nh và ba b á nh. Y ề u c ầ u trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**126. TCVN 6973:2020**

Phương tiện giao thông đường bộ. Đ ề n s ợi đ ố t tr ố ng các thi ế t b ị đ ề n của xe c ơ gi ớ i và r ơ m óc. Y ề u c ầ u và ph ươ ng p há p th ử trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**127. TCVN 6974:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. Đ ề n chi ế u s ắ ng p há i tr ướ c có ch ồ m s ắ ng g ầ n ho ặ c ch ồ m s ắ ng xa ho ặ c cả hai ch ồ m s ắ ng kh ồ ng đ ố i x ứ ng có l ắ p đ ề n s ợi đ ố t halogen (H4) tr ê n ph ươ ng ti ệ n c ơ gi ớ i. Y ề u c ầ u và ph ươ ng p há p th ử trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**128. TCVN 6975:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. Đ ề n mù s ắ u tr ê n ph ươ ng ti ệ n c ơ gi ớ i và m óc. Y ề u c ầ u và ph ươ ng p há p th ử trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**129. TCVN 6976:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. Đ ề n s ươ ng mù tr ướ c tr ê n ph ươ ng ti ệ n c ơ gi ớ i. Y ề u c ầ u và ph ươ ng p há p th ử trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**130. TCVN 6977:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. Đ ề n l ườ i tr ê n ph ươ ng ti ệ n c ơ gi ớ i và m óc. Y ề u c ầ u và ph ươ ng p há p th ử trong ph ế d ụ y ế t k iế u

**131. TCVN 6978:2001**

Phương tiện giao thông đường bộ. Lắp đặt đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu trên phương tiện cơ giới và moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**132. TCVN 6998:2002**

Phương tiện giao thông đường bộ. Vận tốc thiết kế lớn nhất, mômen xoắn lớn nhất và công suất hữu ích lớn nhất của động cơ mô tô, xe máy hai bánh hoặc ba bánh. Phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**133. TCVN 6999:2002**

Phương tiện giao thông đường bộ. Phần nhô ra ngoài của mô tô, xe máy hai bánh hoặc ba bánh. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**134. TCVN 7000:2020**

Phương tiện giao thông đường bộ. Tương thích điện từ của xe cơ giới và các bộ thiết bị điện hoặc điện tử riêng biệt. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**135. TCVN 7001:2018**

Phương tiện giao thông đường bộ. Đại an toàn và hệ thống giảm va chạm cho người lớn. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**136. TCVN 7002:2002**

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn biển số sau của phương tiện cơ giới (trừ mô tô) và moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**137. TCVN 7003:2020**

Phương tiện giao thông đường bộ – Thiết bị bảo vệ chống lại việc sử dụng trái phép mô tô, xe máy– Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**138. TCVN 7058:2002**

Phương tiện giao thông đường bộ. Xích mô tô. Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử

**139. TCVN 7059:2009**

Mô tô. Phương pháp đo mô men quán tính

**140. TCVN 7060:2009**

Mô tô. Phương pháp đo xác định vị trí trọng tâm

**141. TCVN 7223:2002**

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước của xe cơ giới có chùm sáng gần và/hoặc chùm sáng xa không đối xứng được lắp đèn sợi đốt loại R2 và/hoặc HS1. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**142. TCVN 7224:2002**

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước liền khối của xe cơ giới có chùm sáng gần hoặc chùm sáng xa hoặc cả hai không đối xứng. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**143. TCVN 7225:2002**

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn vị trí trước và sau, đèn phanh và đèn hiệu chiều rộng xe cho xe cơ giới, moóc và bán moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**144. TCVN 7228:2018**

Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị phanh của ô tô con và ô tô tải hạng nhẹ. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**145. TCVN 7232:2003**

Mô tô, xe máy. ống xả. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

**146. TCVN 7234:2003**

Mô tô, xe máy. Vành thép. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

**147. TCVN 7238:2008**

Phương tiện giao thông đường bộ. Khung mô tô, xe máy. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

**148. TCVN 7271:2003**

Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô. Phân loại theo mục đích sử dụng; Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô. Phân loại theo mục đích sử dụng

**149. TCVN 7271:2003/SĐ 1:2007**

Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô. Phân loại theo mục đích sử dụng

**150. TCVN 7337:2003**

Phương tiện giao thông đường bộ. Khả năng tái chế và thu hồi. Phương pháp tính toán

**151. TCVN 7338:2003**

Phương tiện giao thông đường bộ. Kích thước mô tô, xe máy hai bánh. Thuật ngữ và định nghĩa

**152. TCVN 7339:2003**

Phương tiện giao thông đường bộ. Kích thước mô tô, xe máy ba bánh. Thuật ngữ và định nghĩa

**153. TCVN 7340:2003**

Phương tiện giao thông đường bộ. Mã kích thước ô tô chở hàng

**154. TCVN 7343:2003**

Xe máy. Lắp đặt đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu. Yêu cầu kỹ thuật

**155. TCVN 7344:2003**

Xe máy. Đèn chiếu sáng phía trước lắp đèn sợi đốt phát ra một chùm sáng gần loại đơn. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**156. TCVN 7345:2003**

Xe máy. Đèn chiếu sáng phía trước lắp đèn sợi đốt phát ra chùm sáng xa và chùm sáng gần. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**157. TCVN 7346:2003**

Xe máy. Đèn chiếu sáng phía trước lắp đèn sợi đốt halogen (HS2). Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**158. TCVN 7347:2003**

Cáp hạ áp dùng cho phương tiện cơ giới đường bộ

**159. TCVN 7348:2003**

Mô tô, xe máy. ắc quy chì-axit

**160. TCVN 7349:2003**

Mô tô, xe máy. Phương pháp thử gia tốc

**161. TCVN 7350:2003**

Mô tô, xe máy. Phương pháp thử khả năng chạy theo đà

**162. TCVN 7351:2003**

Mô tô, xe máy. Phương pháp thử khả năng vượt dốc

**163. TCVN 7352:2003**

Mô tô, xe máy. Phương pháp thử chạy trên đường

**164. TCVN 7353:2003**

Mô tô, xe máy. Phương pháp đo kích thước và khối lượng

**165. TCVN 7355:2003**

Mô tô, xe máy. Động cơ. Danh mục chỉ tiêu chất lượng

**166. TCVN 7356:2014**

Phương tiện giao thông đường bộ - Mô tô, xe máy hai bánh. Giới hạn tiêu thụ nhiên liệu và phương pháp xác định

**167. TCVN 7357:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm phát ra từ mô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**168. TCVN 7358:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm phát ra từ xe máy lắp động cơ cháy cưỡng bức. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**169. TCVN 7359:2003**

Phương tiện giao thông đường bộ. Mã kích thước ô tô con

**170. TCVN 7360:2008**

Phương tiện giao thông đường bộ. Hệ thống phanh khí nén của rơ moóc, sơ mi rơ moóc, bao gồm cả các hệ thống phanh điều khiển điện tử. Quy trình thử

**171. TCVN 7361:2003**

Phương tiện giao thông đường bộ. Tấm báo hiệu phía sau của xe hạng nặng và dài. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**172. TCVN 7362:2003**

Mô tô, xe máy hai bánh. Khối lượng. Thuật ngữ và định nghĩa

**173. TCVN 7363:2003**

Mô tô, xe máy ba bánh. Khối lượng. Thuật ngữ và định nghĩa

**174. TCVN 7448:2004**

Xe đạp điện. Yêu cầu an toàn chung và phương pháp thử

**175. TCVN 7449:2004**

Xe đạp điện. Ắc quy chì axit

**176. TCVN 7450:2004**

Xe đạp điện. Động cơ. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

**177. TCVN 7461:2005**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bảo vệ bên ngoài cho ô tô con

**178. TCVN 7462:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Giá chở hàng trên nóc xe

**179. TCVN 7463:2005**

Phương tiện giao thông đường bộ. Tổ hợp ô tô tải hạng nặng với rơ moóc, sơ mi rơ moóc và ô tô khách nối toa. Phương pháp thử ổn định ngang

**180. TCVN 7464:2005**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí tự nhiên nén (CNG) dùng cho ô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**181. TCVN 7465:2005**

Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô lắp hệ thống nhiên liệu khí tự nhiên nén (CNG). Yêu cầu trong phê duyệt kiểu

**182. TCVN 7466:2005**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG) dùng cho xe cơ giới. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt

**183. TCVN 7467:2005**

Phương tiện giao thông đường bộ. Xe cơ giới lắp hệ thống nhiên liệu khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Yêu cầu trong phê duyệt kiểu

**184. TCVN 7475:2005**

Phương tiện giao thông đường bộ. Chốt kéo sơ mi rơ moóc cỡ 50. Kích thước cơ bản và kích thước lắp đặt/lắp lẫn

**185. TCVN 7476:2005**

Phương tiện giao thông đường bộ. Chốt kéo sơ mi rơ moóc cỡ 90. Tính lắp lẫn

**186. TCVN 7477:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Mâm kéo. Tính lắp lẫn

**187. TCVN 7479:2005**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ nối điện giữa phương tiện kéo và được kéo. Bộ nối 7 cực kiểu 12N (thông dụng) sử dụng trên các phương tiện có điện áp danh định 12V

**188. TCVN 7480:2005**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ nối điện giữa phương tiện kéo và được kéo. Bộ nối 7 cực kiểu 24N (thông dụng) sử dụng trên các phương tiện có điện áp danh định 12V

**189. TCVN 7559:2005**

Phương tiện giao thông đường bộ. Động lực học và khả năng bám đường của xe. Từ vựng

**190. TCVN 7663:2007**

Động cơ đốt trong cháy do nén kiểu pittông tịnh tiến. Thiết bị đo độ khói và xác định hệ số hấp thụ ánh sáng của khí thải.

**191. TCVN 7772:2007**

Xe, máy và thiết bị thi công di động. Phân loại

**192. TCVN 7773-1:2007**

Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Từ vựng về bộ lọc. Phần 1: Định nghĩa về các bộ lọc và các thành phần của bộ lọc

**193. TCVN 7773-2:2007**

Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Từ vựng về bộ lọc. Phần 2: Định nghĩa về các đặc tính của bộ lọc và các thành phần của bộ lọc

**194. TCVN 7880:2016**

Phương tiện giao thông đường bộ. Tiếng ồn phát ra từ ô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**195. TCVN 7881:2018**

Phương tiện giao thông đường bộ. Tiếng ồn phát ra từ mô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**196. TCVN 7882:2018**

Phương tiện giao thông đường bộ. Tiếng ồn phát ra từ xe máy. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

**197. TCVN 7916-1:2008**

Acqui khởi động loại chì-axit. Phần 1: Yêu cầu chung và phương pháp thử nghiệm

**198. TCVN 7916-2:2008**

Acqui khởi động loại chì-axit. Phần 2: Kích thước acqui, kích thước và đánh dấu đầu nổi

**199. TCVN 7973-1:2008**

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 1: Định nghĩa, ký hiệu và yêu cầu chung

**200. TCVN 7973-2:2008**

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 2: Định nghĩa các điều kiện va chạm liên quan đến dữ liệu tai nạn

**201. TCVN 7973-3:2013**

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 3: Người nộm nhân trắc học lái mô tô trong thử nghiệm va chạm

**202. TCVN 7973-4:2008**

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 4: Biến số cần đo, thiết bị và quy trình đo

**203. TCVN 7973-5:2008**

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 5: Chỉ số chấn thương và phân tích rủi ro/lợi ích

**204. TCVN 7973-6:2013**

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 6: Quy trình thử nghiệm va chạm với tỷ lệ kích thước thực

**205. TCVN 7973-7:2013**

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 7: Quy trình chuẩn để

thực hiện các mô phỏng trên máy tính các phép thử va chạm mô tô

**206. TCVN 7973-8:2013**

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 8: Tài liệu và báo cáo

**207. TCVN 8211-1:2009**

Động cơ diesel. Ống thép dùng cho đường ống dẫn nhiên liệu cao áp. Phần 1: Yêu cầu đối với ống có một lớp, kéo nguội, không hàn

**208. TCVN 8211-2:2009**

Động cơ đốt trong nén cháy. Ống thép dùng cho đường ống dẫn nhiên liệu cao áp. Phần 2: Yêu cầu đối với ống composite.

**209. TCVN 8212:2009**

Động cơ diesel. Đầu nối có mặt mút trong hình côn 60 độ của đường ống dẫn nhiên liệu cao áp.

**210. TCVN 8527-1:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ lọc không khí dùng cho khoang hành khách. Phần 1: Phép thử lọc bụi.

**211. TCVN 8527-2:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ lọc không khí dùng cho khoang hành khách. Phần 2: Phép thử lọc khí

**212. TCVN 8528:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Vành bánh xe ô tô con sử dụng trên đường. Phương pháp thử

**213. TCVN 8529:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Vành bánh xe ô tô thương mại. Phương pháp thử

**214. TCVN 8530:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Vành bánh xe hợp kim nhẹ. Thử va đập.

**215. TCVN 8586:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước của xe cơ giới sử dụng nguồn sáng phóng điện trong khí. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu.

**216. TCVN 8587:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Nguồn sáng phóng điện trong khí sử dụng trong đèn phóng điện trong khí đã được phê duyệt kiểu. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu.

**217. TCVN 8588:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước của xe cơ giới có chùm sáng gần hoặc chùm sáng xa hoặc cả hai không đối xứng và được trang bị đèn sợi đốt và/hoặc các môđun đèn led. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu.

**218. TCVN 8589:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước của xe cơ giới có chùm sáng gần hoặc chùm sáng xa hoặc cả hai đối xứng và được trang bị đèn sợi đốt. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu.

**219. TCVN 8606-10:2017**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 10: Bộ điều chỉnh lưu lượng khí.

**220. TCVN 8606-11:2017**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 11: Bộ trộn nhiên liệu khí-không khí.

**221. TCVN 8606-12:2017**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 12: Van an toàn.

**222. TCVN 8606-13:2017**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 13: Thiết bị an toàn.

**223. TCVN 8606-14:2017**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 14: Van quá dòng.

**224. TCVN 8606-15:2017**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 15: Hộp gom khí và phần mềm thông hơi.

**225. TCVN 8606-16:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí tự nhiên nén (CNG). Phần 16: Ống cứng dẫn nhiên liệu

**226. TCVN 8606-17:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí tự nhiên nén (CNG). Phần 17: Ống mềm dẫn nhiên liệu.

**227. TCVN 8606-1:2017**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 1: Yêu cầu chung và định nghĩa.

**228. TCVN 8606-2:2017**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 2: Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử chung.

**229. TCVN 8606-3:2017**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 3: Van kiểm tra.

**230. TCVN 8606-4:2017**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 4: Van tay.

**231. TCVN 8606-5:2017**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 5: Van tay của xy lạnh.

**232. TCVN 8606-6:2017**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 6: Van tự động.

**233. TCVN 8606-7:2017**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 7: Vòi phun khí

**234. TCVN 8606-8:2017**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 8: Áp kế.

**235. TCVN 8606-9:2017**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 9: Bộ điều áp.

**236. TCVN 8608:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu dùng cho phương tiện sử dụng khí tự nhiên

**237. TCVN 8609:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Ống dẫn mềm dùng cho phương tiện sử dụng khí tự nhiên và các hệ thống tiếp nhiên liệu.

**238. TCVN 8617:2010**

Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Hệ thống nhiên liệu trên phương tiện giao thông

**239. TCVN 8618:2010**

Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Hệ thống phân phối và đo lường LNG cho phương tiện giao thông đường bộ. Xe tải và xe khách.

**240. TCVN 8658:2010**

Phương tiện giao thông đường bộ. Ký hiệu nhóm xe cơ giới.

**241. TCVN 9053:2018**

Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Từ vựng

**242. TCVN 9054:2011**

Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Đặc tính vận hành trên đường.

**243. TCVN 9055:2011**

Phương tiện giao thông đường bộ chạy pin nhiên liệu. Đo vận tốc lớn nhất.

**244. TCVN 9056:2011**

Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện-hybrid. Hướng dẫn về đo độ cân bằng điện tích.

**245. TCVN 9057:2018**

Phương tiện giao thông đường bộ dùng pin nhiên liệu. Yêu cầu kỹ thuật về an toàn. Bảo vệ chống nguy hiểm của hydro đối với xe chạy bằng hydro nén

**246. TCVN 9854:2013**

Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô con - Giới hạn tiêu thụ nhiên liệu và phương pháp xác định



## LOẠT TIÊU CHUẨN MỚI NHẪM XÂY DỰNG XÃ HỘI CÔNG BẰNG CHO MỌI LỨA TUỔI

**Lão hóa là tiến trình tự nhiên của cuộc sống, chắc chắn sẽ biến đổi cách thức hoạt động của xã hội. Mặc dù người lớn tuổi ngày một nhiều trong phân khúc phát triển nhanh nhất ở thời đại của chúng ta, nhưng định kiến vẫn tồn tại và những thách thức vẫn cản trở khả năng đóng góp của họ cho xã hội.**

66) tin chắc rằng hệ thống chăm sóc sức khỏe và dài hạn cần phù hợp để đáp ứng nhu cầu xã hội đang ngày một già đi. “Bằng cách tập trung vào năng lực nội tại của người cao tuổi và giữ lợi ích tốt nhất của họ, chúng tôi có thể cung cấp cho họ sự chăm sóc tốt nhất”, ông Rae Dulmage nhấn mạnh.

Công việc của ISO/TC 314 kêu gọi các



Đối với người lớn tuổi, ở nơi làm việc, họ được coi là có khả năng chống lại sự thay đổi hoặc không thích công nghệ trong khi trên thực tế, đó là nơi mà kiến thức và kinh nghiệm của họ nên được coi trọng. Ngay cả trên thương trường, người lớn tuổi cũng được cho không có khả năng làm ra kinh tế. Về cơ bản, coi lão hóa như một căn bệnh là sai lầm và ngày càng nhiều người chứng minh điều đó là sai lầm mỗi ngày.

Chính vì điều này, việc phát triển tiêu chuẩn với giải pháp để vượt qua những thách thức này là mục tiêu của ISO/TC 314, Xã hội của người cao tuổi. Ông Rae Dulmage, một trong những người đồng triệu tập ủy ban kỹ thuật (cũng là người thực hiện CrossFit ở tuổi

cộng đồng xích lại gần nhau về mặt chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội và khả năng tiếp cận, đồng thời cho phép mọi người được hưởng lợi từ những đóng góp mà người lớn tuổi của chúng ta có thể cung cấp.

Ông Rae cho biết thêm: “Chúng ta cần có hệ thống nhận biết những khác biệt văn hóa khác nhau và đối xử với họ một cách tôn trọng. Do đó, các nỗ lực của ủy ban đã tập trung vào sự gắn kết xã hội, bao gồm cả tính hòa nhập và không phân biệt đối xử”.

Các tiêu chuẩn sẽ giúp cộng đồng cùng chung tiếng nói để tất cả chúng ta có thể đưa ra giải pháp phù hợp nhất với nhu cầu đang phát triển của xã hội. Bằng cách đó, sẽ không có ai bị bỏ lại phía sau.

### **Kinh nghiệm không bao giờ cũ**

Theo tiến sĩ Martin Hyde, Phó Giáo sư về Lão khoa tại Đại học Swansea, những người lao động lớn tuổi ít có khả năng tự mình tham gia các khóa đào tạo dựa trên người sử dụng lao động. Bên cạnh đó, việc được mời tham gia các khóa học cũng bị hạn chế, đặc biệt với tư duy giả định rằng người lớn tuổi sẽ không hào hứng tham gia hoặc ít có khả năng học hỏi.

Để đáp ứng nhu cầu và kỳ vọng của mọi thế hệ, người sử dụng lao động, chính phủ phải công nhận và tạo cơ hội bình đẳng cho người lao động lớn tuổi. Các tổ chức có thể thực hiện ISO 25550 để duy trì lòng tin của các bên liên quan và đảm bảo lực lượng lao động của họ bao gồm cả độ tuổi.

“Nhận ra giá trị của người lớn tuổi là đảm bảo rằng tiếng nói của họ được lắng nghe trong bất kỳ môi trường nào - đó là việc duy trì nguyên tắc hòa nhập”, tiến sĩ Martin nhấn mạnh.

Mặt khác, hệ thống chăm sóc sức khỏe đang thúc đẩy khả năng tiếp cận phổ biến đối với dịch vụ chăm sóc dài hạn có chất lượng. Mặc dù điều quan trọng là phải đảm bảo tiếp cận công bằng với phòng bệnh, điều trị và phục hồi chức năng trong tất cả giai đoạn của cuộc đời, nhưng điều quan trọng là đặt việc chăm sóc lên hàng đầu. Đây là trọng tâm của ISO 25551, nhằm mục đích trao quyền cho những người chăm sóc đang làm việc trong cộng đồng để cân bằng giữa việc làm với trách nhiệm chăm sóc.

Điều quan trọng là phải nhận ra rằng lão hóa khỏe mạnh không chỉ là “không mắc bệnh” mà còn là khả năng duy trì hoạt động trong suốt cuộc đời của chúng ta. ISO 25552 nhằm mục đích thúc đẩy một môi trường hòa nhập với người sa sút trí tuệ để giúp người lớn tuổi trở thành những công dân độc lập, cảm thấy đủ an toàn, thoải mái để phát huy hết khả năng và tham gia vào cộng đồng của họ./.

## **ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM, SỨC KHỎE NGƯỜI TIÊU DÙNG VỚI TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ**

**Vào Ngày An toàn Thực phẩm Quốc tế, ISO đặt ra cột mốc quan trọng để đảm bảo tiếp cận với thực phẩm an toàn và bổ dưỡng hơn, một yếu tố có lợi cho nhân loại cũng như hạnh phúc của chúng ta.**

Chủ đề Ngày Quốc tế An toàn Thực phẩm năm nay là “Thực phẩm an toàn cho sức khỏe tốt hơn”. Việc tiếp cận với thực phẩm an toàn là yếu tố sống còn và cần thiết cho sức khỏe của chúng ta, thế giới phải tìm ra cách để đạt được điều đó. Thật vậy, các hệ thống lương thực toàn cầu vốn đã chịu nhiều áp lực trước đại dịch, nay đang chịu tác động trong chuỗi cung ứng hay tác động của việc tăng tốc biến đổi khí hậu.

Chủ đề được Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) lựa chọn năm nay nhấn mạnh tầm quan trọng của chế độ ăn uống lành mạnh và bổ dưỡng để đảm bảo sức khỏe và hạnh phúc của nhân loại. Và tất cả chúng ta đều có vai trò trong việc biến nó thành hiện thực. Dù nhiệm

vụ của chúng ta là gì (trồng trọt, chế biến, vận chuyển, bảo quản, bán, thu mua, chế biến hoặc phục vụ), chúng ta đều tham gia vào việc đảm bảo an toàn thực phẩm.

Việc đáp ứng thách thức này là cấp bách hơn bao giờ hết. Theo WHO, thực phẩm không an toàn gây ra 600 triệu ca bệnh trên toàn thế giới và 420.000 ca tử vong; khoảng 30% số ca tử vong này liên quan đến trẻ em dưới 5 tuổi.

### **Các sáng kiến đầy hứa hẹn**

Nhu cầu khẩn cấp về chuyển đổi hệ thống lương thực đã mở đường cho các sáng kiến đầy hứa hẹn, chẳng hạn như Food Action Alliance, một nỗ lực hợp tác của các nhà lãnh đạo thế giới nhằm “sản xuất lương thực hiệu quả, toàn diện và dễ tiếp cận cho tất cả mọi người”. Một sáng kiến khác, 100 triệu nông dân tập trung vào việc hỗ trợ các giải pháp địa phương “khuyến khích nông dân và trao quyền cho người tiêu dùng đặt khí hậu, thiên

nhiên và khả năng phục hồi làm trọng tâm của nền kinh tế lương thực”.

Đây chính là điều mà Mục tiêu Phát triển Bền vững số 2 của Liên hợp quốc - “Zero Hunger” nhấn mạnh: “Cần có sự thay đổi sâu sắc trong hệ thống nông nghiệp và lương thực toàn cầu nếu chúng ta muốn cung cấp thức ăn cho 820 triệu người đang đói ngày nay và 2 tỷ người thế giới sẽ có vào năm 2050. Việc tăng năng lực sản xuất nông nghiệp và củng cố hệ thống sản xuất lương thực bền vững là cần thiết giúp giảm thiểu nạn đói”.

Trong một thế giới được đặc trưng bởi sự kết nối mạnh mẽ, chúng ta ngày càng nhận thức được tác động của việc sản xuất nông sản đối với môi trường và những rủi ro sức khỏe do nó gây ra do các bệnh truyền qua thực phẩm, sự hiện diện của chất độc và các rủi ro khác.

Các sản phẩm thực phẩm liên tục di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác thông qua chuỗi cung ứng ngày càng phức tạp, điều này làm tăng nguy cơ ô nhiễm và thực hành xấu. Bằng cách tăng cường hiệu quả và khả năng phục hồi của hệ thống nông sản thực phẩm, có thể giảm thiểu rủi ro này và đảm bảo

rằng các hệ thống được chuẩn bị đầy đủ để đối phó với vấn đề tiềm ẩn về nguồn cung cấp thực phẩm.

#### **Các tiêu chuẩn được cập nhật**

Các tiêu chuẩn thúc đẩy chất lượng và an toàn thực phẩm cũng như hiệu quả chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm, từ nông trại đến đầu mối, giúp ngăn ngừa một số bệnh, phát hiện vi khuẩn và quản lý rủi ro. Về phần mình, ISO đóng vai trò thiết yếu. Do đó, ISO 22000 về hệ thống quản lý an toàn thực phẩm giúp các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp thực phẩm quản lý sự an toàn của sản phẩm. Cung cấp thêm niềm tin vào chuỗi cung ứng thực phẩm toàn cầu, tiêu chuẩn này cũng giúp tạo điều kiện xuất khẩu và cung cấp thực phẩm an toàn.

Nhân Ngày Quốc tế An toàn Thực phẩm, ISO đã công bố phiên bản sửa đổi của ISO 22003 về hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (phần 1 và phần 2), vì lợi ích to lớn nhất cho cộng đồng thế giới. Theo ông Kylie Sheehan, Giám đốc điều hành Cơ quan Công nhận chung cho Úc và New Zealand (JAS-ANZ), Đồng trưởng nhóm công tác sửa đổi ISO 22003: “Hiện chúng tôi có hai tiêu chuẩn giúp các tổ



chức trong lĩnh vực nông nghiệp, thực phẩm đạt chứng nhận. Chúng cũng cung cấp sự đảm bảo cho các cơ quan quản lý và người tiêu dùng rằng các tổ chức chứng nhận trong lĩnh vực này đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn tối thiểu để tạo sự tin tưởng về kết quả an toàn thực phẩm”.

Ông Torben Lyster-Clasen, Chủ tịch Ủy ban kỹ thuật phụ trách phát triển các tiêu chuẩn này và là chuyên gia đóng góp vào sự phát triển của ISO 22000 và ISO 22003 đồng ý và nhắc lại những gì mà sự hợp tác có thể đạt được: “Hơn 100 chuyên gia từ các ngành công nghiệp, hệ thống chứng nhận an toàn thực

phẩm, tổ chức chứng nhận và cơ quan công nhận đã làm việc chặt chẽ với nhau để phát triển hai tiêu chuẩn mới này. Kết quả thể hiện bước tiến lớn của ISO trong việc hài hòa bộ công cụ đánh giá sự phù hợp an toàn thực phẩm”.

Ông Torben Lyster-Clasen nói thêm rằng các công ty nông sản thực phẩm, khách hàng của họ, người tiêu dùng, chủ sở hữu hệ thống chứng nhận, kiểm toán viên an toàn thực phẩm và những người tham gia việc thừa nhận hệ thống an toàn thực phẩm dù họ đến từ khu vực tư nhân hay các cơ quan quản lý, sẽ được hưởng lợi./.

## JUST IN TIME – MÔ HÌNH SẢN XUẤT TINH GỌN TRONG CHUỖI CUNG ỨNG

**Nhiều doanh nghiệp áp dụng mô hình kinh doanh JIT bởi nó giúp cho họ có khả năng thích ứng và phản xạ tốt hơn với nhu cầu khách hàng, cắt giảm chi phí và rủi ro, kết hợp với việc lưu giữ số lượng lớn hàng tồn.**



Mô hình kinh doanh Just-in-time (JIT) là mô hình mà trong đó quy trình sản xuất và dự trữ hàng hóa được sắp xếp hợp lý để đem lại

hiệu quả cao hơn, từ đó làm giảm đáng kể hàng hóa lưu trữ và chi phí hàng tồn kho liên quan. Thay vì phải giữ một lượng lớn hàng hóa tồn đọng, hoặc sản xuất số lượng lớn sản phẩm để dự phòng trước cho nhu cầu hàng hóa, hàng lưu kho liên tục được bổ sung theo

nhu cầu hiện có, quá trình sản xuất được vận hành theo một lịch trình chặt chẽ. Mô hình kinh doanh JIT phụ thuộc vào việc tiếp cận liên tục với các nguồn lực cần thiết, đó là lý do tại sao chúng có thể trở thành vấn đề nan giải khi tình trạng khủng hoảng và thiếu hụt đang diễn ra.

**Những lợi**

**ích của mô hình JIT**

Nhiều doanh nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất hàng hóa giá trị cao như xe cộ

và thiết bị điện tử tiêu dùng) đã áp dụng mô hình kinh doanh JIT bởi nó giúp cho họ có khả năng thích ứng và phản xạ tốt hơn với nhu cầu khách hàng, cắt giảm chi phí và rủi ro, kết hợp với việc lưu giữ số lượng lớn hàng tồn. Nhưng vấn đề là, khi chuỗi cung ứng và chu trình vận hành của họ có quá ít giai đoạn nghỉ ngơi, họ trở nên dễ bị ảnh hưởng bởi sự gián đoạn kéo dài.

Để giảm thiểu rủi ro gây ra bởi khủng hoảng, một số khuyến nghị đối với chính phủ và các doanh nghiệp đã được đưa ra bao gồm: Thực hành thử nghiệm tính ổn định đối với rủi ro; Chia sẻ bài học và năng lực tốt nhất (nếu phù hợp), đặc biệt là trong các ngành công nghiệp và chính phủ; Đầu tư vào nguồn lực phục vụ cho việc đào tạo và tài trợ cho khả năng thích ứng của doanh nghiệp.

Đối với nhiều doanh nghiệp đang hoạt động theo mô hình JIT, điều quan trọng nhất có lẽ là việc tiến hành hoạt động phân tích chi phí-lợi ích chú tâm vào nguy cơ làm gián đoạn chuỗi cung ứng gây ra bởi nhiều sự kiện, từ những nguyên nhân chủ quan hay khách quan như do khủng hoảng toàn cầu hoặc một nhà cung cấp vật liệu đầu vào chính bị đóng cửa.

### **Áp dụng thành công mô hình JIT**



Toyota là công ty đầu tiên thực hiện JIT một cách hiệu quả vào năm 1970 và vẫn là một trong những công ty thành công nhất trong việc áp dụng hệ thống JIT. Ở phương pháp này, còn được gọi là chiến lược sản xuất Toyota, nguyên liệu thô không được dự trữ và đưa đến nhà máy sản xuất trừ khi nhận được đơn đặt hàng từ khách hàng và sản phẩm đã sẵn sàng chế tạo. Thậm chí trong suốt quá trình sản xuất, các bộ phận thành phần chỉ sử dụng khi được yêu cầu và chỉ đáp ứng ở từng nút/trạm sản xuất nhất định

Điều này giữ cho số lượng hàng tồn kho ở mức tối thiểu, do đó, giảm chi phí. Điều này cũng cho phép Toyota thích ứng nhanh chóng với nhu cầu của khách hàng, giảm thiểu đáng kể rủi ro có quá nhiều hàng tồn kho.

Các yếu tố quan trọng trong thành công của Toyota: Một lượng nhỏ nguyên liệu thô được lưu giữ tại mỗi trạm sản xuất, đảm bảo rằng luôn có đủ kho dự trữ để bắt đầu sản xuất bất kỳ sản phẩm nào; Dự báo chính xác để dự trữ nguyên liệu ở mức chính xác.

Một dẫn chứng khác - gã khổng lồ công nghệ Apple cũng tận dụng các nguyên tắc JIT để tối ưu hóa hoạt động sản xuất của mình. Cách tiếp cận của Apple đối với JIT khác ở chỗ

họ tận dụng nhà cung cấp của mình để đạt được các mục tiêu JIT.

Apple chỉ có một nhà kho trung tâm tại Mỹ và khoảng 150 nhà cung cấp chính trên toàn thế giới; nhưng công ty đã phát triển các mối quan hệ mạnh mẽ và chiến lược hiệu quả với các

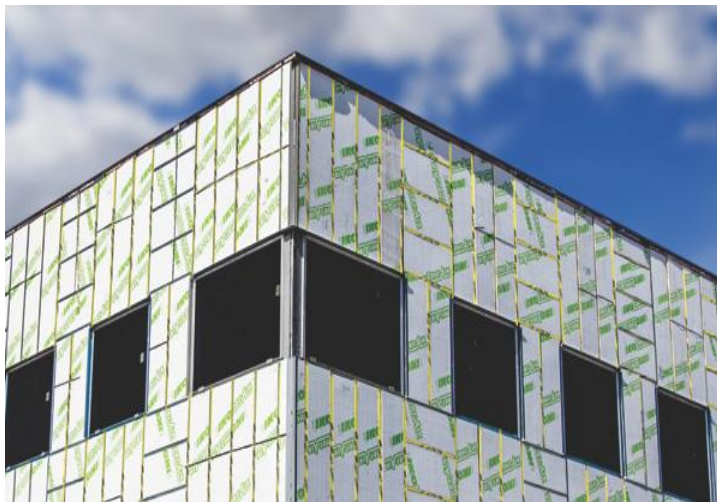
nhà cung cấp của mình. Việc thuê ngoài sản xuất này khiến Apple trở nên tinh gọn hơn, qua đó giúp cắt giảm chi phí và giảm lượng hàng dư thừa.

Với duy nhất một nhà kho trung tâm ở Mỹ, phần lớn hàng tồn kho của công ty là tại các cửa hàng bán lẻ. Ngoài ra với JIT, Apple bắt

đầu tận dụng lợi thế của dropshipping. Do đó, điều này làm giảm chi phí vận chuyển, lãng phí và chi phí lưu kho. Các yếu tố quan trọng trong thành công của Apple: Trách nhiệm lưu kho thuộc về nhà cung cấp; Tận dụng các nhà bán lẻ làm hệ thống hàng tồn kho; Sắp xếp dropshipping để mua hàng trực tuyến./.

## TIÊU CHUẨN ASTM MỚI GIÚP THIẾT KẾ RÀO CẢN TRONG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

**Tiêu chuẩn quốc tế ASTM mới sẽ mô tả chi tiết quy trình thiết kế và đặc điểm kỹ thuật đối với các đặc tính truyền hơi nước của rào cản điện trở nước và không khí (WRB / AB) trong xây dựng tòa nhà. Ủy ban hoạt động của các tòa nhà (E06) của ASTM đã phát triển tiêu chuẩn mới, tiêu chuẩn này sẽ sớm được xuất bản với tên gọi E3127.**



Thành viên ASTM Quốc tế, Danko Davidovic nói rằng tiêu chuẩn mới sẽ giải thích cách hệ thống WRB / AB hoạt động trong các hệ thống tường và mái khác nhau ở các vùng khí hậu khác nhau khi tính đến sự di chuyển độ ẩm bằng cách khuếch tán hơi nước. Tiêu chuẩn phản ánh các thực tiễn khoa học xây dựng tốt nhất hiện tại liên quan đến cách các đặc tính truyền hơi nước của WRB / AB tác động đến quá trình vận chuyển hơi ẩm và quản lý độ ẩm trong các hệ thống tường và mái. Nó cũng thừa nhận hành vi động của WRB / AB và mô tả lợi ích của việc mở rộng

các yêu cầu thử nghiệm đến một số mức nhiệt độ và độ ẩm tương đối để mô tả rõ hơn hành vi của WRB / AB trong hoạt động.

Davidovic cho biết: “Tiêu chuẩn mới tập trung vào các yếu tố có liên quan nhất ảnh hưởng đến hiệu suất của WRB / AB, các phương pháp hay nhất để kiểm tra, báo cáo và chỉ định các đặc tính truyền hơi nước mà không đi sâu vào phân tích và không sử dụng ngôn ngữ kỹ thuật áp đảo.

Tiêu chuẩn mới sẽ được sử dụng bởi:

- Các nhà sản xuất có thể sử dụng tiêu chuẩn này như một nguồn tài liệu để tự giáo dục về hiệu suất thực tế của các sản phẩm WRB / AB và sử dụng nó như một hướng dẫn để cải thiện các đặc tính sản phẩm của WRB / AB và làm cho nó phù hợp hơn với một số khí hậu nhất định và xây dựng các kiểu bao bì;

- Các kiến trúc sư, nhà thiết kế và kỹ sư sẽ sử dụng tiêu chuẩn này để hiệu chỉnh các yêu cầu tốt hơn và chỉ rõ các đặc tính truyền hơi nước trong tài liệu thiết kế; và,

- Tiêu chuẩn mới có thể là một công cụ giáo dục bổ sung trong các chương trình giảng dạy kỹ thuật liên quan đến bề mặt ngoài các tòa nhà trong trường học, cũng như trong các chương trình đào tạo thương mại.

Và các cơ quan quản lý có thể đưa ra các hướng dẫn để ASTM cải thiện các yêu cầu đối với vật liệu và hệ thống WRB / AB trong các quy chuẩn xây dựng hiện hành;

Nỗ lực này liên quan đến mục tiêu phát triển bền vững số 9 của Liên hợp quốc về công nghiệp, đổi mới và cơ sở hạ tầng./.

## VÌ SAO CẦN CÓ TIÊU CHUẨN CHO ĐÔ THỊ THÔNG MINH?

**Tiêu chuẩn chính là yếu tố gắn kết các bên liên quan, cấu thành và vận hành đô thị thông minh, bền vững.**

**Tiêu chuẩn là yếu tố không thể thiếu**

Đô thị thông minh là mô hình thành phố ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo để quản lý, nâng cao tiêu chuẩn cuộc sống đô thị, cải thiện chất lượng phục vụ của chính quyền thành phố và sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng, tài nguyên thiên nhiên.

Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu đó của thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường. Hay nói cách khác, đô thị thông minh gắn với ý niệm về đạt được sự bền vững thông qua việc áp dụng và sử dụng công nghệ thông tin tiên tiến trên quy mô rộng, mục tiêu chính của đô thị thông minh được cho là để tăng tính bền vững thông qua công nghệ hiện đại.

Tại Việt Nam, xây dựng đô thị thông minh, bền vững được xác định là một trong ba

nhệm vụ cốt lõi trong tiến trình chuyển đổi số quốc gia. Đô thị thông minh, bền vững đem lại nhiều lợi ích cho các đối tượng khác nhau, từ chính quyền, người dân, doanh nghiệp đến các thành phần kinh tế.

Tất cả đều có cơ hội được hưởng lợi từ phát triển đô thị thông minh, bền vững cũng như trực tiếp tham gia quá trình phát triển đô thị thông minh, bền vững như nâng cao hiệu quả các khoản đầu tư, tiết kiệm chi phí, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm tài nguyên, hỗ trợ, giải quyết các vấn đề nóng của đô thị hiện nay. Ngoài ra, đô thị thông minh, bền vững còn giúp gia tăng khả năng tiếp cận, cải thiện các dịch vụ xã hội, đóng góp cho phát triển kinh tế và gia tăng chất lượng cuộc sống.

Có thể nói, xây dựng đô thị thông minh, bền vững đã và đang là xu hướng tất yếu, ngày càng trở nên phổ biến trên thế giới. Việc phát triển đô thị thông minh, bền vững cần có sự tham gia đầy đủ các thành phần như chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng; các hoạt động kết nối thành phố đa chiều và đa cấp, linh hoạt đòi hỏi phải có cơ



chế liên kết phối hợp từ quản trị, đầu tư đến vận hành và thụ hưởng.

Trong quá trình nghiên cứu các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia đã xác định rất rõ: Cơ quan tiêu chuẩn hóa là thực thể không thể thiếu trong việc triển khai đô thị thông minh, bền vững. Vai trò của cơ quan này đặc biệt quan trọng, đảm bảo thống nhất một thuật ngữ chung và các đặc trưng tối thiểu cho đô thị thông minh, bền vững.

Một trong những ưu tiên là phải xây dựng ngôn ngữ chung thông qua tiêu chuẩn cho các bên liên quan, góp phần làm rõ hơn và hài hòa nhiều hơn trong lĩnh vực đô thị thông minh, bền vững.

Bên cạnh đó, thành công của việc triển khai đô thị thông minh, bền vững phụ thuộc vào việc xác định các phương pháp đo để đánh giá hiệu quả và tính bền vững của dịch vụ thành phố trên nền tảng ICT. Ngoài việc xác định các tiêu chuẩn cụ thể cho đô thị thông minh, bền vững cũng cần xem xét các tiêu chuẩn khác như tiêu chuẩn về hiệu suất năng lượng, tăng mức độ an toàn hoặc giảm thiểu ô nhiễm, góp phần vào việc xây dựng một đô thị thông minh, bền vững. Tiêu chuẩn chính là yếu tố gắn kết các bên liên quan, các yếu tố cấu thành và vận hành đô thị thông minh, bền vững.

**Cần tuân thủ tiêu chuẩn và khuôn khổ quốc tế**

Hiện nay, đã có một số khung tiêu chuẩn

cho đô thị thông minh đang được nhiều nơi trên thế giới áp dụng. Theo khuyến nghị của chuyên gia, trong quá trình thực hiện, các thành phố Việt Nam nên tuân theo những tiêu chuẩn và khuôn khổ quốc tế về phát triển thành phố thông minh.

Lợi ích của việc tuân thủ theo các tiêu chuẩn này là sẽ giúp cho quá trình ra quyết định và xây dựng chính sách hiệu quả hơn. Đồng thời, cần tăng cường hoạt động đổi mới sáng tạo, thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan; tăng tính minh bạch, khả năng cạnh tranh cũng như cải thiện trải nghiệm của người dùng, tăng tính bền vững, chất lượng cuộc sống, cải thiện hoạt động dịch vụ ở đô thị thông minh.

Trước đó, lãnh đạo Bộ Xây dựng cũng cho biết đang nghiên cứu lượng hóa các tiêu chí về đô thị thông minh ở các lĩnh vực quy hoạch đô thị, hạ tầng đô thị, kiến trúc đô thị, vận hành đô thị (gồm cấp nước, xử lý rác thải, giao thông, thông tin liên lạc, nhà ở, y tế, giáo dục...), tiện ích cho người dân, tiết kiệm năng lượng, phát triển bền vững.

Bộ Xây dựng đang khẩn trương xây dựng các tiêu chí cơ bản của đô thị thông minh áp dụng toàn đô thị, khu vực đô thị phù hợp với Việt Nam; xây dựng nền tảng pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn cho đô thị thông minh; xây dựng cơ sở dữ liệu liên thông về đất đai, quy hoạch, giao thông, dân cư và các dữ liệu không gian đô thị khác.../.

## TIÊU CHUẨN ASTM MỚI CUNG CẤP THỬ NGHIỆM CHO PHÉP ĐO LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT

**Ủy ban đất và đá của ASTM International (D18) đã phê duyệt một tiêu chuẩn mới sẽ giúp các kỹ sư thiết kế và cơ quan quản lý khi sử dụng lưới địa kỹ thuật giảm thiểu sạt lở đất đá trong các dự án xây dựng.**

Lưới địa kỹ thuật thường được sử dụng ở các vùng núi để ngăn đá rơi xuống đường.

Thành viên của ASTM Quốc tế, Mike Koutsourais, PE, giám đốc đơn vị kinh doanh giảm thiểu rủi ro địa lý của Maccaferri, Inc. và chủ tịch tiểu ban lưới địa kỹ thuật của ASTM lưu ý rằng kích thước mở của lưới địa kỹ thuật đóng một vai trò ảnh hưởng đến khả năng của lưới ngăn chặn các tảng đá nhỏ hơn xuyên qua lưới.





Tiêu chuẩn mới (D8123) sẽ được sử dụng để giúp đo kích thước mở của lưới địa kỹ

xây dựng tiêu chuẩn đề xuất này./.

thuật. Năm ngoái, tiểu ban đã thông qua một tiêu chuẩn liên quan (D8122) về việc xác định khối lượng trên một đơn vị diện tích của các lưới như vậy.

Nhóm nhiệm vụ lưới địa kỹ thuật cũng đang phát triển một tiêu chuẩn để xác định độ bền kéo của lưới địa kỹ thuật. Tất cả các bên quan tâm đều được hoan nghênh tham gia

## TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ- HỖ TRỢ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

**ISO cung cấp một nền tảng dựa trên sự đồng thuận quốc tế để phát triển các nguyên tắc hướng dẫn về tính trung hòa carbon và khuôn khổ cho hành động vì khí hậu.**

Biến đổi khí hậu là mối đe dọa lớn nhất đối với sự sống trên hành tinh của chúng ta ngày nay. Báo cáo mới nhất của IPCC đã gửi một tín hiệu mạnh mẽ tới các tổ chức và chính trị gia trên thế giới khuyến khích họ nhanh chóng hành động mạnh mẽ để kiềm chế sự nóng lên toàn cầu.

Khoa học chỉ ra những tác động tồi tệ nhất của biến đổi khí hậu chỉ có thể tránh được nếu chúng ta hạn chế sự nóng lên toàn cầu ở mức 1,5 ° C. Tuy nhiên, để đạt được điều này, chúng ta phải đạt được mục tiêu trung hòa carbon vào năm 2050 bằng cách giải quyết lượng khí thải do con người gây ra (liên quan đến các hoạt động của con người).

Khái niệm trung tính carbon hay trung hòa khí nhà kính đề cập đến việc loại bỏ khỏi bầu khí quyển tất cả các khí thải carbon dioxide và các khí nhà kính khác do các hoạt động của con người và góp phần vào sự nóng lên toàn cầu. Điều này có thể xảy ra một cách tự nhiên, ví dụ như thông qua việc tái trồng

rừng trong đó hấp thụ CO<sub>2</sub> từ không khí, hoặc thông qua các công nghệ thu giữ và lưu trữ khí thải hoặc trực tiếp chiết xuất CO<sub>2</sub> từ không khí. Mặc dù khái niệm về tính trung tính của carbon thường được chấp nhận, nhưng ý nghĩa của nó vẫn chưa rõ ràng đối với các tác nhân nhà nước và phi nhà nước.

Chủ đề của Ngày Môi trường Thế giới 2022: "Chỉ một Trái đất" lặp lại chương trình nghị sự toàn cầu nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Ngay cả khi thế giới đang tìm cách thu hẹp khoảng cách và đạt được sự liên kết xung quanh khái niệm trung lập carbon, thì sự thống nhất chưa bao giờ quan trọng hơn thế.

ISO là một phần của sáng kiến Thế giới của chúng ta vào năm 2050, một nỗ lực hợp tác nhằm giúp các tổ chức nhà nước và phi nhà nước đẩy nhanh hành trình hướng tới không phát thải thông qua các tiêu chuẩn. Do đó, Tổ chức cam kết đẩy nhanh tiến độ bằng cách cung cấp một nền tảng quốc tế cho việc phát triển bộ nguyên tắc hướng dẫn đầu tiên trên thế giới về tính trung hòa carbon bằng cách khởi động Thỏa thuận Hội thảo Quốc tế (IWA). IWA này sẽ cho phép tất cả các bên quan tâm tham gia vào cuộc thảo luận, nhằm đạt được

sự đồng thuận xung quanh định nghĩa liên quan đến khái niệm trung lập carbon nhằm hỗ trợ các sáng kiến và tiêu chuẩn tự nguyện, cũng như các mục tiêu chính trị quốc gia và quốc tế.

nhà nước nhằm hỗ trợ các mục tiêu và tăng phạm vi hoạt động của họ.

Tổng thư ký ISO Sergio Mujica cho biết: “Thỏa thuận Hội thảo Quốc tế của chúng tôi sẽ giúp cộng đồng toàn cầu chuyển các cam kết



Bằng cách đảm bảo sự rõ ràng và nhất quán hơn về vấn đề trung tính carbon, tác động của những nỗ lực được thực hiện ở cấp độ toàn cầu sẽ chỉ được củng cố. Các nguyên tắc hướng dẫn này sẽ bao gồm các yếu tố sau: Định nghĩa về tính trung lập của cacbon và các khái niệm liên quan (ở cấp quốc gia, khu vực và tổ chức); Làm thế nào để tích hợp định nghĩa này vào các sáng kiến, chiến lược và chính sách ở tất cả các cấp; Là cơ sở cho các cơ chế đo lường và trách nhiệm giải trình, bao gồm thông qua việc thiết lập các chỉ số nhất quán cho các mục đích báo cáo và truyền thông.

Trên hết, các nguyên tắc hướng dẫn về tính trung lập carbon sẽ tính đến tiến độ đạt được thông qua các sáng kiến và chiến dịch khác nhau đang được thực hiện cũng như về mặt quản trị ở cấp nhà nước và các tổ chức phi

của mình thành hành động. Chúng tôi nhận thức được nhu cầu huy động toàn cầu để mọi thứ thay đổi một cách cụ thể, nhanh chóng và hiệu quả nhằm giúp tất cả các Quốc gia đạt được các mục tiêu giảm phát thải ròng và xây dựng một tương lai bền vững. IWA này sẽ là chìa khóa để thực hiện chính sách hiệu quả hơn. Cùng nhau, chúng ta sẽ đạt được các mục tiêu về khí hậu nhanh hơn.”

Tiêu chuẩn quốc tế tiếp tục đóng một vai trò cơ bản trong việc hỗ trợ công việc của cộng đồng khoa học khí hậu toàn cầu và xây dựng niềm tin của công chúng trong nghiên cứu khí hậu. ISO có hàng trăm tiêu chuẩn thiết yếu để hỗ trợ lĩnh vực này và giúp các bên liên quan thích ứng với biến đổi khí hậu, định lượng phát thải khí nhà kính và thúc đẩy phổ biến các thực hành tốt nhất. IWA này sẽ bổ sung cho một bộ tiêu chuẩn ISO được công nhận về giảm thiểu biến đổi khí hậu./.

## TIÊU CHUẨN ASTM ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SẼ GIÚP SỬ DỤNG CHẤT LỎNG CÁCH ĐIỆN MÁY BIẾN ÁP

Ủy ban của ASTM về chất lỏng và khí cách điện (D27) đang phát triển một tiêu chuẩn đề xuất cho chất lỏng cách điện trong máy biến áp phân phối và điện.



Theo Edward Casserly, thành viên ASTM International, vì chất lỏng cách điện có thể bị oxy hóa theo thời gian, nên chất lỏng được pha chế với chất chống oxy hóa hoạt động như chất ức chế để giảm thiểu quá trình oxy hóa gây bất lợi cho hiệu quả làm mát và cách điện. Tiêu chuẩn đề xuất (WK81449) sẽ bao gồm các este tự nhiên và tổng hợp được sử dụng làm chất lỏng cách điện. Tiêu chuẩn có thể hỗ trợ cho:

- Các nhà sản xuất sản xuất chất lỏng cách điện có thể sử dụng tiêu chuẩn được đề xuất để đảm bảo chất lượng /tuân thủ kiểm soát chất lượng;

- Các nhà sản xuất máy biến áp mua chất lỏng cách điện, đổ đầy máy biến áp và bán cho các công ty tiện ích, để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn và yêu cầu của khách hàng;

- Người dùng cuối sử dụng tiêu chuẩn này sẽ có được thông tin bảo trì cần thiết trong suốt thời gian hoạt động của máy biến áp;

- Các phòng thí nghiệm ký hợp đồng với các cơ quan tiện ích sẽ sử dụng tiêu chuẩn để xác định danh tính của các chất ức chế, cũng như nồng độ.

Nỗ lực này liên quan trực tiếp đến mục tiêu phát triển bền vững số 12 của Liên hợp quốc về tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm.

Casserly nói: "Các este tự nhiên có thể tái tạo và bền vững với lượng khí thải carbon âm. "Cả este tự nhiên và tổng hợp đều không độc hại, không nguy hiểm và có thể phân hủy sinh học và ít có khả năng làm hỏng đất hoặc nước nếu bị đổ."

Casserly nói: "Chúng tôi đang tìm kiếm sự hỗ trợ từ các nhà sản xuất chất lỏng, tiện ích, nhà sản xuất máy biến áp và phòng thí nghiệm dịch vụ để phát triển một tiêu chuẩn mà tất cả mọi người đều có thể sử dụng./

## CẢI THIỆN DỊCH VỤ CHĂM SÓC SỨC KHỎE VỚI TIÊU CHUẨN MỚI ISO 7101

Trong tương lai định hướng đến công nghệ, để đáp ứng nhiều thách thức mà thế giới đang phải đối mặt ngày nay, các tổ chức chăm sóc sức khỏe sẽ cần phát triển vượt bậc.

Ngành y tế toàn cầu đang trên đà chuyển đổi lớn khi một loạt công nghệ mới đang hội tụ

để cách mạng hóa các phương thức chăm sóc của thế kỷ 21. Có thể kể đến như: chỉnh sửa gen của phôi người để loại bỏ bệnh tật; bác sĩ can thiệp phẫu thuật tim cho trẻ sơ sinh bằng cách sử dụng mô hình giải phẫu in 3D; lần đầu tiên trên thế giới máy bay không người lái giao thận cho một bệnh nhân đang chờ người hiến

trong vài năm... Tất cả những điều này đã xuất hiện gần đây trong sự định hình của đổi mới chăm sóc sức khỏe.

Phát biểu tại Đại hội đồng Y tế Thế giới lần thứ 75, ông Tedros Adhanom Ghebreyesus - Tổng Giám đốc WHO cho biết: “Hãy để tôi bắt đầu với nỗ lực của chúng tôi nhằm giúp một tỷ người có sức khỏe và hạnh phúc tốt hơn. Chúng tôi dự báo sẽ đạt mục tiêu này vào năm 2023, nhưng tiến độ chỉ đạt khoảng 1/4 so với những gì cần thiết để đạt được các mục tiêu đặt ra trong Mục tiêu Phát triển Bền vững. Tuy nhiên, vẫn có xu hướng khuyến khích và những thành công đáng để ăn mừng”.

Những xu hướng mới này có thể tác động quan trọng đến cách thức quản lý hệ thống y tế, cũng như về thiết kế, quy mô và biên chế các cơ sở y tế trong tương lai. Những thay đổi về nhân khẩu học và kinh tế, kết hợp với tiến bộ công nghệ và chủ nghĩa tiêu dùng ngày càng tăng cho phép cung cấp nhiều dịch vụ y tế hơn ở các cơ sở ngoại trú, miễn phí dịch vụ chăm sóc tại bệnh viện cho những trường hợp đặc biệt.

Sự cần thiết phải cải thiện việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe được xem xét bởi

Ủy ban kỹ thuật ISO /TC 304, Quản lý các tổ chức chăm sóc sức khỏe. Để đảm bảo chăm sóc kịp thời, lấy con người làm trung tâm, hiệu quả và an toàn với rủi ro tối thiểu, tiêu chuẩn tương lai ISO 7101 sẽ cung cấp cho các bác sĩ lâm sàng, bệnh nhân và người chăm sóc cơ cấu những hiểu biết cần thiết để bước vào kỷ nguyên chăm sóc sức khỏe mới.

**Phát triển tiêu chuẩn chăm sóc sức khỏe**

ISO/TC 304 tập hợp các chuyên gia từ tất cả lĩnh vực cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, bao gồm bác sĩ lâm sàng, quản lý bệnh viện, đại diện các bộ y tế và chuyên gia chất lượng khác nhau, để nghiên cứu chủ đề khác nhau như lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe, quản lý rủi ro, công bằng và các nhóm dân số dễ bị tổn thương.

Mục đích là chia sẻ kiến thức thu được từ các mô hình chăm sóc sức khỏe khác nhau, nhằm tạo ra một bộ tiêu chuẩn được công nhận để quản lý các tổ chức chăm sóc sức khỏe chất lượng cao có thể được sử dụng để cải thiện hệ thống và kết quả chăm sóc sức khỏe cho bệnh nhân ở khắp mọi nơi.

Theo bà Angela McCaskill, RN và Giám



đốc Chương trình Truyền thông và Kiểm toán, Viện Tiêu chuẩn Chăm sóc Sức khỏe, đồng thời là trưởng dự án nhóm công tác ISO / TC 304 chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn mới: "Khi tôi bắt đầu nghiên cứu về chất lượng chăm sóc sức khỏe trên khắp thế giới, tôi đã thấy rất nhiều ấn phẩm do các trường đại học, tổ chức y tế hoặc tổ chức phi chính phủ chuẩn bị về các thực hành tốt, nhưng những nguyên tắc này dường như không được chia sẻ hoặc thực hiện trên toàn cầu".

Mục tiêu là để ISO đưa ra một tiêu chuẩn có thể dễ dàng được thông qua và hiểu trên toàn thế giới để làm tài liệu tham khảo cho các cá nhân, các bên liên quan, chính phủ và nhà tài trợ. Các tổ chức y tế và nhà tài trợ nhận ra rằng không có ích lợi gì khi số lượng kết quả chất lượng quá thấp và không thể cải thiện lâu dài. Do đó, dự án do chuyên gia ISO đứng đầu nhằm mục đích tạo ra một tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng chăm sóc sức khỏe phù hợp để sử dụng cho bất kỳ tổ chức chăm sóc sức khỏe nào, bất kể quy mô và mức độ nguồn lực của nó, ở bất kỳ đâu trên thế giới.

### **Định hình chăm sóc sức khỏe toàn cầu**

Trưởng nhóm Tiêu chuẩn Chất lượng Chăm sóc Sức khỏe Adam Layland, cựu nhân viên y tế và điều hành Dịch vụ Y tế Vương quốc Anh tin rằng tiêu chuẩn ISO mới là cần thiết hơn bao giờ hết vào lúc này.

"Các tổ chức chăm sóc sức khỏe trong nhiều năm đã phải đối mặt với nguy cơ nguồn tài chính bị thu hẹp, thiếu lao động và dân số già. Với kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý chăm sóc sức khỏe tôi tin rằng chuyên môn của ISO sẽ được hoan nghênh nhiều hơn để khắc phục sự cân bằng", ông Adam Layland nhấn mạnh.

Đại dịch COVID-19 đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cung cấp dịch vụ chăm sóc khác nhau. Vấn đề sức khỏe mới nổi này có thể dẫn đến những thay đổi tích cực trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe toàn cầu. Việc phát triển tiêu chuẩn mới sẽ cải thiện dịch vụ chăm sóc do chuyên gia chăm sóc sức khỏe cung cấp và giúp khắc phục các mối đe dọa đối với dịch vụ chăm sóc sức khỏe mà chúng ta cùng phải đối mặt./.



## TIÊU CHUẨN ASTM MỚI CUNG CẤP THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHO CÁC SẢN PHẨM THỰC PHẨM TỪ HẠT GAI DẦU

Tiêu chuẩn quốc tế ASTM mới sẽ cung cấp các thông số kỹ thuật đáng tin cậy và có thể đạt được cho các sản phẩm hạt gai dầu cấp thực phẩm. Tiêu chuẩn mới, sắp được công bố là D8440, được phát triển bởi ủy ban cần sa của ASTM (D37).



Theo Clarence Shwaluk, thành viên ASTM Quốc tế, tiêu chuẩn mới xác định các ngưỡng chất lượng và an toàn thực phẩm cho các sản phẩm hạt gai dầu đã tách vỏ, hạt gai dầu nướng, dầu hạt gai dầu và các sản phẩm protein từ hạt gai dầu.

Shwaluk cho biết: “Tiêu chuẩn mới đưa ra các kỳ vọng về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm từ hạt gai dầu để những người tiêu thụ chúng có thể tin tưởng rằng thực phẩm họ ăn là an toàn và các công ty có một tiêu chuẩn mà họ có thể tham khảo hoặc bổ sung. “Tiêu chuẩn cũng nêu ra các yếu tố chính liên quan đến chất lượng và độ ổn định trong thời hạn sử dụng cũng như các phương pháp thử nghiệm tiêu chuẩn được áp dụng. Điều này sẽ giúp đảm bảo có sự toàn vẹn trong

chuỗi cung ứng thực phẩm trước khi đến kệ bán lẻ.”

Shwaluk nói rằng các công ty thực phẩm và các nhà cung cấp hạt gai dầu sẽ có thể tham chiếu tiêu chuẩn mới như một tập hợp các thuộc tính cơ bản liên quan đến an toàn thực phẩm và chất lượng tối thiểu. Shwaluk lưu ý: “Các cơ quan quản lý có thể sử dụng tiêu chuẩn này để bổ sung cho các yêu cầu an toàn thực phẩm hiện có và người tiêu dùng có thể xem xét để giúp hiểu cách các công ty thực phẩm đang tập trung vào vấn đề an toàn.

Nỗ lực này liên quan trực tiếp đến mục tiêu phát triển bền vững số 2 của Liên hợp quốc về giảm lãng phí lương thực và hỗ trợ nông dân địa phương.

Shwaluk nói: “Biết các khía cạnh liên quan đến các vi sinh vật chính và quản lý các ngưỡng được xác định cho thời hạn sử dụng có nghĩa là chúng tôi có thể quản lý sản phẩm một cách chủ động. “Khi chúng tôi hiểu trước thời điểm sản phẩm bắt đầu hết hạn sử dụng, chúng tôi sẽ giúp tránh thực phẩm bị mất do hư hỏng.”

Shwaluk lưu ý: “Chúng tôi luôn hy vọng sẽ thu hút sự tham gia của ngành công nghiệp cây gai dầu để đóng góp hơn nữa vào các tiêu chuẩn cây gai dầu ở tất cả các quốc gia nơi cây gai dầu được sản xuất để làm thực phẩm, chất xơ, và trong tương lai là thức ăn chăn nuôi. “./

### ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ ĐỂ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THEO KỊP NỀN KINH TẾ NGÀY NAY

Để trở nên mạnh mẽ, kiên cường và sẵn sàng cho tương lai, các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa được khuyến khích duy trì các tiêu chuẩn quốc tế.

Ngày nay, các tiêu chuẩn không chỉ dành cho các công ty lớn với hàng nghìn nhân viên. Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới, các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSME)

chiếm hơn 90% tổng số doanh nghiệp trên toàn thế giới và lên tới 70% tổng số việc làm. Ở các nước đang phát triển, các doanh nghiệp nhỏ đóng một vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. Chưa kể nếu chúng ta muốn thúc đẩy tăng trưởng GDP, điều này sẽ phần lớn dựa vào các doanh nghiệp do phụ nữ lãnh đạo.

Các MSME có thể hưởng lợi rất nhiều từ việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời giảm chi phí, xây dựng uy tín và sự tin cậy, đồng thời cạnh tranh với các công ty lớn trên thị trường quốc tế.



### **Quản lý doanh nghiệp tốt hơn**

Các công ty dựa trên các tiêu chuẩn sẽ gặt hái được nhiều lợi ích. Việc tiêu chuẩn hóa không chỉ giúp giảm bớt ma sát khi cộng tác với các công ty khác mà còn giúp tối ưu hóa các phương pháp thực hành, có thể giảm chi phí và tăng năng suất với tác động đáng kể đến lợi nhuận. Mặc dù, các tiêu chuẩn ISO thoạt nhìn có vẻ khó hiểu đối với người mới bắt đầu, nhưng mỗi tiêu chuẩn đều nêu chi tiết một cách tiếp cận tối ưu đã được các nhà lãnh đạo ngành trên toàn thế giới đồng ý.

Ví dụ, việc sử dụng ISO 50001 (quản lý năng lượng) giúp giảm đáng kể chi phí vận hành và việc áp dụng ISO / IEC 27001 (hệ thống quản lý bảo mật thông tin) giúp bảo vệ

một công ty trước các mối đe dọa với những hậu quả tai hại có thể xảy ra về mặt bảo mật. Veriscan Security, một công ty có trụ sở tại Thụy Điển, đã quan tâm đến bộ tiêu chuẩn ISO/ IEC 27000 trong nhiều năm. Theo ông Jan Branzel, Giám đốc điều hành của công ty này, đồng thời là người đã tham gia phát triển ISO/ IEC 27003, an ninh mạng và bảo mật thông tin hiện là một yêu cầu cấp thiết đối với hầu hết các tổ chức. Khả năng làm việc với tiêu chuẩn quốc tế không chỉ cung cấp một cấu trúc nội bộ tuyệt vời mà còn là cơ sở cho các mối quan hệ với các tổ chức khác. Khi họ cũng tận

dụng loạt tiêu chuẩn ISO / IEC 27000, nó sẽ giúp xây dựng sự hiểu biết và minh bạch về cách họ có thể xây dựng bảo mật mạnh mẽ hơn và sự tin tưởng cao hơn với nhau.

### **Chinh phục thế giới**

Việc phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế giúp tăng cường chất lượng, tính nhất quán và

khả năng truy xuất nguồn gốc của các sản phẩm và dịch vụ. Và bởi vì các tiêu chuẩn ISO dựa trên một chu kỳ cải tiến liên tục lặp đi lặp lại, chúng thường xuyên được sửa đổi để đáp ứng các nhu cầu, mục tiêu và kỳ vọng luôn thay đổi.

Trong thực tế, các tiêu chuẩn đồng nghĩa với sự tin tưởng. Chúng cho phép người tiêu dùng, nhà đầu tư và đối tác đặt niềm tin vào một công ty. Các tiêu chuẩn cũng đặc biệt có giá trị khi các doanh nghiệp nhỏ tìm cách phát triển và cạnh tranh, thông qua đó, các MSME có thể cạnh tranh với các công ty lớn hơn trên thị trường quốc tế. Nhiều khách hàng và tổ chức quốc tế làm việc độc quyền với các công ty dựa trên các tiêu chuẩn, đặc biệt là trong

lĩnh vực liên quan đến môi trường hoặc an toàn lao động.

Các doanh nghiệp cũng có thể đóng một vai trò tích cực trong việc định hình tương lai của ngành công nghiệp của họ bằng cách tham gia vào các quy trình tiêu chuẩn hóa, một nhiệm vụ quá quan trọng đối với các công ty lớn vốn đã có ảnh hưởng đáng kể.

### **Các tiêu chuẩn ISO có phù hợp với nhu cầu của MSME?**

Tất nhiên, một số tiêu chuẩn không liên quan đến MSME, vì vậy các MSME cần phải xem xét cẩn thận xem tiêu chuẩn nào sẽ hữu ích nhất đối với họ. Do đó, các doanh nghiệp nhỏ đang cố gắng phục vụ một lượng khách hàng địa phương nhỏ có thể nhận thấy một số tiêu chuẩn phù hợp với hoạt động kinh doanh của họ.

Việc sử dụng các tiêu chuẩn cũng có thể đòi hỏi sự đầu tư đáng kể về thời gian và nhân sự chuyên môn cũng như tài chính. Theo một báo cáo của Ban tiêu chuẩn hóa Đức (Deutsches Normungspanel, DNP), những hạn chế về tài chính đã ngăn cản nhiều công ty nhỏ tham gia tích cực vào công việc xây dựng tiêu chuẩn. Đối với những công ty nhỏ hơn, các nhà quản lý tham gia rất nhiều vào các hoạt động

hàng ngày và thực sự không thể mong đợi việc tham gia vào các quy trình kéo dài với những lợi ích vô hình lâu dài. Nhận định này đặc biệt đúng ở các nước phía Nam, nơi các công ty phải đối mặt với chi phí bổ sung, đặc biệt là do khả năng tiếp cận vốn tương đối hạn chế.

Sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế không phải là một quyết định tầm thường đối với MSME. Các tiêu chuẩn được điều chỉnh cho phù hợp với một công ty nhất định, khi chúng tồn tại, tùy theo từng trường hợp. Tuy nhiên, việc sử dụng các tiêu chuẩn và tham gia vào quá trình phát triển của chúng cuối cùng có thể giúp các doanh nghiệp nhỏ cạnh tranh hơn trên thị trường toàn cầu.

Do đó, các chuyên gia tiêu chuẩn hóa được khuyến khích dựa vào ISO / IEC Guide 17, cung cấp các khuyến nghị để tính đến nhu cầu của các MSME.

ISO đưa ra một loạt các tiêu chuẩn và nhiều tiêu chuẩn trong số đó phù hợp với các tổ chức nhỏ hơn. Ví dụ, ISO 45001 (sức khỏe và an toàn nghề nghiệp) và ISO 26000 (trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp) là một trong nhiều tiêu chuẩn ISO áp dụng cho hầu hết các MSME cũng như các công ty lớn./.





## TIÊU CHUẨN ASTM MỚI SẼ HỖ TRỢ VIỆC SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ NUNG CHẢY BỘT (PBF) TRONG SẢN XUẤT THIẾT BỊ Y TẾ

Tiêu chuẩn quốc tế ASTM mới sẽ cung cấp hướng dẫn cho các nhà sản xuất thiết bị y tế về việc sử dụng tái sử dụng bột trong các quy trình sản xuất nung chảy bột. Ủy ban công nghệ sản xuất phụ gia của ASTM (F42) đã phát triển tiêu chuẩn, hiện có tên là F3456.



Theo thành viên Matthew Di Prima của

ASTM International, tiêu chuẩn mới giải thích bảy lược đồ tái sử dụng rộng rãi sẽ cung cấp cho các nhà sản xuất thông tin liên quan đến các cơ quan quản lý quan tâm đến việc hiểu các sơ đồ tái sử dụng bột ảnh hưởng như thế nào đến hiệu suất của thiết bị y tế.

Tiêu chuẩn mới này sẽ hữu ích cho các nhà sản xuất phụ gia sản xuất thiết bị y tế và các cơ quan quản lý cũng như các nhà sản xuất bồi đắp để mô tả chung về quy trình tái sử dụng của họ cho khách hàng mà không cần phải cung cấp thông tin về quy trình sản xuất cụ thể.

F3456 là tiêu chuẩn đầu tiên được phát triển bởi tiểu ban sản xuất phụ gia của F42 về tiêu chuẩn y tế /sinh học. Tiểu ban hoan nghênh sự tham gia rộng rãi hơn trong việc phát triển các tiêu chuẩn về việc sử dụng đặc điểm kỹ thuật vật liệu AM cho các ứng dụng y tế./.

## CÔNG CỤ TPM GIÚP DOANH NGHIỆP NHẬN BIẾT LÃNG PHÍ TRONG SẢN XUẤT

Nhờ việc nhận biết được những lãng phí trong sản xuất giúp cho các doanh nghiệp tiết kiệm được thời gian, nhân lực và giảm thiểu chi phí.



Các doanh nghiệp thường quan tâm đến đầu tư, đổi mới trang thiết bị máy móc khi nói đến năng suất, cạnh tranh nhưng thường quên hoặc ít quan tâm đến việc sử dụng hiệu quả trang thiết bị máy móc.

Một trong những mục tiêu của TPM là nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị, làm giảm và tiến tới loại bỏ được những lãng phí, tổn thất để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

Để thực hiện TPM hiệu quả, doanh nghiệp cần hiểu được một cách tổng quát các lãng phí trong sản xuất đặc biệt là các tổn thất liên quan đến thiết bị. Theo chuyên gia

năng suất, vận chuyển và tồn kho là một trong những nguyên nhân rất lớn khiến doanh nghiệp lãng phí.

Chuyên gia của Viện Năng suất Việt Nam cho rằng, vận chuyển ở đây chính là việc di chuyển của nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm.

Ví dụ, vận chuyển nguyên vật liệu từ kho tới phân xưởng sản xuất hoặc bán thành phẩm giữa các công đoạn sản xuất.

Lãng phí vận chuyển thường là kết quả của việc bố trí mặt bằng không hợp lý làm cho quá trình vận chuyển nguyên vật liệu từ chỗ này đến chỗ khác không tạo ra giá trị tăng mà còn là nguyên nhân làm giảm chất lượng sản phẩm, kéo dài thời gian chu kỳ sản xuất và có thể gây nên những đình trệ trong sản xuất, dẫn đến việc sử dụng lao động và mặt bằng kém hiệu quả. Nếu ta vận chuyển với khoảng cách càng xa, số lần càng nhiều, khối lượng vận chuyển càng lớn thì chi phí càng cao.

Trong quản lý sản xuất truyền thống, khi quyết định đầu tư doanh nghiệp thường băn khoăn “Nên mua hay thuê xe nâng, hình thức nào có hiệu quả hơn?” hay “Có nên đầu tư một băng chuyền để tăng hiệu quả vận

chuyển lên không?”. Nhưng trong quản lý sản xuất hiện đại, doanh nghiệp hay đặt câu hỏi: “Dựa vào quá trình sản xuất doanh nghiệp nên bố trí sắp xếp mặt bằng lại như thế nào để giảm bớt chi phí vận chuyển nội bộ?”.

Bên cạnh những lãng phí kể trên, các chuyên gia của Viện Năng suất Việt Nam cũng chỉ ra việc tồn kho làm cản trở sản xuất. Bởi, tồn kho là dự trữ quá mức cần thiết về nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm. Tồn kho dẫn đến chi phí tài chính cao hơn, phản ánh nguồn vốn bỏ ra nhưng chưa tạo ra doanh thu. Vì vậy, tồn kho quá mức cần thiết gây lãng phí cho cả nhà sản xuất và khách hàng.

Các chuyên gia chỉ ra 3 loại tồn kho chủ yếu đó là: Tồn kho nguyên vật liệu, Tồn kho bán thành phẩm và Tồn kho thành phẩm. Để giải quyết tồn kho nguyên vật liệu khi áp dụng TPM cần dựa vào công thức tính toán số lượng đặt hàng kinh tế EOQ (Economic Order Quantity) để tính số lượng mỗi lần nhập nguyên vật liệu, trong đó bao gồm nhu cầu hàng năm, nhu cầu này phụ thuộc vào đơn hàng yêu cầu hàng năm của khách hàng.

Vậy, liệu doanh nghiệp có thể dự đoán



chính xác sao cho sản lượng đầu ra không thừa mà cũng không thiếu cho khách hàng. Nếu doanh nghiệp dự báo không chính xác thì sẽ bị tồn kho cả nguyên vật liệu đầu vào và sản phẩm cuối cùng hoặc sẽ thiếu hàng bán và phải sản xuất bổ sung.

Cả hai trường hợp này đều phát sinh lãng phí. Có nhiều nhà quản lý tin rằng, nhờ có tồn kho nguyên vật liệu nhiều nên khi giá nguyên liệu bên ngoài tăng lên thì tổ chức sẽ có lời nhiều hơn. Nhưng thực tế kết quả này chỉ là nhất thời và ngoại lệ. Hiện nay do khủng hoảng kinh tế nên giá các loại nguyên vật liệu lên xuống thất thường và khó ai có thể dự đoán trước được. Bởi vậy, ổn định mức tồn kho nguyên vật liệu sẽ làm giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Đối với tồn kho bán thành phẩm hoặc tồn kho trên chuyền, do không cần bằng thời gian làm việc giữa các công đoạn với nhau khiến cho có nhiều vị trí thì có thời gian nhàn rỗi, ngược lại có chỗ thì lại bị quá nhiều việc, gây tắc nghẽn. Nhịp sản xuất sẽ phải theo thời gia của công đoạn nào dài nhất. Hiện tượng này là một bất hợp lý và sinh ra lãng phí.

Trong khi đó tồn kho thành phẩm, do sản xuất không theo nhu cầu thực tế của khách hàng hoặc do dự báo không đúng. Theo chuyên gia, đây là một tình trạng rất thường gặp ở các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay./.

## LOẠI BỎ 7 LÃNG PHÍ GIÚP DOANH NGHIỆP NÂNG CAO NĂNG SUẤT

Cải tiến năng suất để nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng thêm lợi nhuận là vấn đề đang được nhiều doanh nghiệp quan tâm. Trong đó, giảm thiểu lãng phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh luôn là giải pháp được xem xét khi thực hiện các chương trình cải tiến năng suất tại doanh nghiệp.

Lãng phí luôn tồn tại trong hoạt động của mỗi doanh nghiệp. Việc loại bỏ lãng phí sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu đầu vào, năng lượng cho quá trình sản xuất, kinh doanh, làm tăng lợi nhuận, sự thỏa mãn của khách hàng.

Có nhiều phương pháp tiếp cận và loại bỏ lãng phí trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, phương pháp tiếp cận loại bỏ lãng phí theo sản xuất tinh gọn Lean là tương đối đơn giản và dễ hiểu.

Theo cách tiếp cận trên, lãng phí trong sản xuất, kinh doanh được phân thành 7 loại, bao gồm: Lãng phí do Sai lỗi/ Khuyết tật (Defect), Sản xuất dư thừa (Over Production), Tồn kho (Inventory), Thao tác (Motion), Vận chuyển (Transportation), Chờ đợi (Waiting), Gia công/xử lý thừa (Over processing).

1. Lãng phí sai lỗi/khuyết tật

Sai lỗi/ Khuyết tật là sai sót



bất kỳ của sản phẩm hay dịch vụ trong việc đáp ứng một trong số quy định của khách hàng hay đối tác.

Một sản phẩm lỗi có thể có một hay nhiều lỗi. Bên cạnh các sai lỗi về mặt vật lý trực tiếp làm tăng chi phí, sai lỗi cũng bao gồm sai sót về giấy tờ, cung cấp thông tin sai lệch về sản phẩm, giao hàng trễ, sản xuất sai quy cách, sử dụng quá nhiều nguyên vật liệu hay tạo ra phế liệu không cần thiết,...

### 2. Lãng phí sản xuất dư thừa

Sản xuất dư thừa tức sản xuất nhiều hơn hay quá sớm hơn mức được yêu cầu một cách không cần thiết, vào thời điểm chưa cần thiết và với số lượng không cần thiết. Điều này xảy ra khi sản xuất những loại sản phẩm, mà những sản phẩm này không có được đơn đặt hàng. Sản xuất dư thừa là loại lãng phí nguy hiểm nhất trong nhóm bảy loại lãng phí vì nó có khả năng gây ra các dạng lãng phí khác.

### 3. Lãng phí tồn kho

Tồn kho là tất cả nguồn lực dự trữ nhằm đáp ứng cho nhu cầu hiện tại hoặc tương lai và tồn kho là cầu nối giữa sản xuất và tiêu thụ. Hàng tồn kho không chỉ có tồn kho thành phẩm mà còn tồn kho sản phẩm dở dang, tồn kho nguyên vật liệu/linh kiện và tồn kho công cụ dụng cụ dùng trong sản xuất,...

Kiểm tra tồn kho là việc làm không thể thiếu, qua đó doanh nghiệp có thể giữ lượng tồn kho ở mức vừa đủ, nghĩa là không “quá nhiều” cũng không “quá ít”.

### 4. Lãng phí thao tác, chuyển động

Lãng phí do thao tác là những động tác, chuyển động không cần thiết của người lao động trong hoạt động sản xuất, cung cấp dịch vụ, sẽ tạo ra sự lãng phí và làm chậm tốc độ của người lao động, gây lãng phí về thời gian, sức lực và năng suất làm việc của người lao động.

Đó là các chuyển động tay chân hay việc đi lại không cần thiết của công nhân mà không gắn liền với việc gia công sản phẩm. Chẳng hạn như việc đi lại khắp xưởng để tìm dụng cụ làm việc hay thậm chí các chuyển động cơ thể không cần thiết hay bất tiện do quy trình thao

tác được thiết kế kém làm chậm tốc độ làm việc của công nhân.

### 5. Lãng phí gia công/xử lý thừa

Gia công/xử lý thừa trong sản xuất là các hành động khắc phục, phòng ngừa, giải quyết các vấn đề không phù hợp phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh; hoặc là gia công vượt quá yêu cầu của khách hàng, bao gồm sử dụng các thành phần phức tạp hơn so với yêu cầu, hay gia công với chất lượng vượt yêu cầu, chẳng hạn như đánh bóng bề mặt quá mức hoặc tại vị trí không cần thiết; hoặc là gia công/xử lý thừa trong sản xuất được thực hiện khi một việc phải được làm lại bởi vì nó không làm đúng trong lần đầu tiên.

Gia công/xử lý thừa không chỉ gây nên việc sử dụng lao động và thiết bị kém hiệu quả mà còn làm gián đoạn luồng sản xuất thông thoáng dẫn đến những ách tắc và đình trệ trong quy trình. Ngoài ra, các vấn đề liên quan đến sửa chữa thường tiêu tốn khối lượng thời gian đáng kể của cấp quản lý và vì vậy làm tăng thêm chi phí quản lý sản xuất chung.

### 6. Lãng phí vận chuyển

Lãng phí do vận chuyển ở đây là nói đến bất kỳ sự chuyển động nào của nguyên vật liệu mà không tạo ra giá trị tăng thêm cho sản phẩm chẳng hạn như việc vận chuyển nguyên vật liệu giữa các công đoạn sản xuất. Việc di chuyển giữa các công đoạn xử lý làm kéo dài thời gian chu kỳ sản xuất, dẫn đến việc sử dụng lao động, mặt bằng kém hiệu quả và có thể gây nên những đình trệ trong sản xuất.

### 7. Lãng phí chờ đợi



Lãng phí này thường gặp ở các đơn vị sản xuất như một công nhân hay thiết bị không thể tiến hành công việc của mình do phải chờ một hoạt động khác kết thúc hoặc phải chờ nguyên vật liệu chuyển đến. Sự chờ đợi giữa các công đoạn trong quá trình sản xuất sẽ làm cho người lao động và máy móc thiết bị không được sử dụng tối ưu năng lực và công suất.

Việc nhận diện và loại bỏ 7 lãng phí sẽ giúp doanh nghiệp đáp ứng tốt hơn yêu cầu về chất lượng sản phẩm hay dịch vụ từ phía khách hàng. Từ đó, tăng sự thỏa mãn của khách hàng và các bên hữu quan đối với doanh nghiệp.



Giảm thiểu lãng phí về vận chuyển, di chuyển bất hợp lý... giúp doanh nghiệp sắp xếp, bố trí mặt bằng nơi làm việc hợp lý và bảo đảm thời gian sản xuất, giao hàng, cung cấp dịch vụ đúng thời hạn.

Giảm thiểu lãng phí do sai lỗi/khuyết tật, giải quyết các vấn đề không phù hợp trong quá trình sản xuất, cung cấp sản phẩm và dịch vụ

giúp doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất, hoạt động và hạ giá thành sản phẩm hoặc đảm bảo giá cả cạnh tranh với đối thủ. Việc giảm chi phí đồng nghĩa với việc tăng hiệu quả về mặt tài chính và gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Nâng cao năng lực cạnh tranh, hình ảnh và tính chuyên nghiệp cho doanh nghiệp.

Giảm thiểu các hao phí, lãng phí trong quá trình sản xuất, giúp doanh nghiệp sẽ nâng cao hiệu quả đầu tư vào các hoạt động sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ, làm tăng giá trị cho doanh nghiệp. Sử dụng hợp lý nguyên vật liệu sản xuất và nguồn năng lượng phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này có nghĩa doanh nghiệp

đã sản xuất kinh doanh theo hướng thân thiện với môi trường và có trách nhiệm xã hội.

Giúp cải thiện hiệu quả doanh nghiệp bằng cách chỉ rõ những khu vực cần cải tiến và đảm bảo được các mục tiêu: Sản xuất vừa đúng lúc (Just In Time), đáp ứng yêu cầu sản xuất đúng thời hạn; Bố trí sắp xếp nơi làm việc hợp lý nhằm đạt hiệu quả; Đánh giá quá trình bằng việc sử dụng hiệu quả nguồn lực; Chỉ mua đúng thứ khi thấy cần dùng đến; Sản xuất mà không có hàng bị sai lỗi;

Sản xuất những gì có thể bán được.

Khi doanh nghiệp quản lý hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo dựng thương hiệu tốt sẽ có nhiều cơ hội tiếp cận các dự án, chương trình phát triển doanh nghiệp. Từ đó, giúp quảng bá trong cộng đồng trong và ngoài nước, tạo thêm cơ hội việc làm cho người lao động, nâng cao thu nhập./.

## CÁC TIÊU CHUẨN MỚI CẬP NHẬT TRONG THÁNG 6/2022

❖ **TIÊU CHUẨN QUỐC GIA****TCVN 13418:2022**

Phòng cháy chữa cháy. Lãng phun bột chữa cháy cầm tay. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử  
Số trang: 11

**TCVN 13506:2022**

Nhũ tương nhựa đường kiểm. Yêu cầu kỹ thuật  
Số trang: 17

**TCVN 13507:2022**

Phương pháp xác định độ nhớt nhũ tương nhựa đường bằng nhớt kế cánh khuấy quay  
Số trang: 10

**TCVN 13508:2022**

Bitum. Phương pháp thử nghiệm phao  
Số trang: 11

**TCVN 13509:2022**

Bê tông phun trong công trình hầm giao thông. Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu  
Số trang: 53

**TCVN 13567-1:2022**

Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng. Thi công và nghiệm thu. Phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường  
Số trang: 60

**TCVN 13567-2:2022**

Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng. Thi công và nghiệm thu. Phần 2: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường polyme  
Số trang: 17

**TCVN 13567-3:2022**

Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng. Thi công và nghiệm thu. Phần 3: Hỗn hợp nhựa bán rỗng  
Số trang: 8

❖ **TIÊU CHUẨN ISO****ISO 10592:2022**

Small craft — Remote hydraulic steering systems  
Pages: 23

Replaces: ISO 10592:1994

**ISO 10825-1:2022**

Gears — Wear and damage to gear teeth — Part 1: Nomenclature and characteristics  
Pages: 78

Replaces: ISO 10825:1995

**ISO 10993-18:2020/Amd 1:2022**

Biological evaluation of medical devices — Part 18: Chemical characterization of medical device materials within a risk management process — Amendment 1: Determination of the uncertainty factor  
Pages: 4

**ISO 11137-2:2013/Amd 1:2022**

Sterilization of health care products — Radiation — Part 2: Establishing the sterilization dose — Amendment 1  
Pages: 2

**ISO 11451-4:2022**

Road vehicles — Vehicle test methods for electrical disturbances from narrowband radiated electromagnetic energy — Part 4: Harness excitation methods  
Pages: 24

**ISO 11783-13:2022**

Tractors and machinery for agriculture and forestry — Serial control and communications data network — Part 13: File server  
Pages: 60

Replaces: ISO 11783-13:2011

**ISO 12005:2022**

Lasers and laser-related equipment — Test methods for laser beam parameters — Polarization  
Pages: 15

Replaces: ISO 12005:2003

**ISO 12241:2022**

Thermal insulation for building equipment and industrial installations — Calculation rules  
Pages: 52

**ISO 12312-1:2022**

Eye and face protection — Sunglasses and related eyewear — Part 1: Sunglasses for general use  
Pages: 31

Replaces: ISO 12312-1:2013

**ISO 12696:2022**

Cathodic protection of steel in concrete  
Pages: 57

Replaces: ISO 12696:2016

**ISO 13338:2022**

Gas cylinders — Gases and gas mixtures — Determination of corrosiveness for the selection of cylinder valve outlet  
Pages: 7

Replaces: ISO 13338:2017

**ISO 13479:2022**

Polyolefin pipes for the conveyance of fluids — Determination of resistance to crack propagation — Test method for slow crack growth on notched pipes  
Pages: 19

Replaces: ISO 13479:2009

**ISO 13696:2022**

Optics and photonics — Test method for total scattering by optical components  
Pages: 31

Replaces: ISO 13696:2002

**ISO 14015:2022**

Environmental management — Guidelines for environmental due diligence assessment  
Pages: 26

Replaces: ISO 14015:2001

**ISO 14229-5:2022**

Road vehicles — Unified diagnostic services (UDS) — Part 5: Unified diagnostic services on Internet Protocol implementation (UDSonIP)  
Pages: 26

- Replaces: ISO 14229-5:2013  
**ISO 14229-7:2022**  
 Road vehicles — Unified diagnostic services (UDS) — Part 7: UDS on local interconnect network (UDSonLIN)  
 Pages: 18  
 Replaces: ISO 14229-7:2015  
**ISO 14644-10:2022**  
 Cleanrooms and associated controlled environments — Part 10: Assessment of surface cleanliness for chemical contamination  
 Pages: 31  
 Replaces: ISO 14644-10:2013  
**ISO 14644-9:2022**  
 Cleanrooms and associated controlled environments — Part 9: Assessment of surface cleanliness for particle concentration  
 Pages: 26  
 Replaces: ISO 14644-9:2012  
**ISO 14899:2022**  
 Plastics — Polyols for use in the production of polyurethanes — Determination of basicity  
 Pages: 5  
 Replaces: ISO 14899:2001  
**ISO 15037-3:2022**  
 Road vehicles — Vehicle dynamics test methods — Part 3: General conditions for passenger cars ride comfort tests  
 Pages: 20  
**ISO 15118-20:2022**  
 Road vehicles — Vehicle to grid communication interface — Part 20: 2nd generation network layer and application layer requirements  
 Pages: 561  
**ISO 15537:2022**  
 Principles for selecting and using test persons for testing anthropometric aspects of industrial products and designs  
 Pages: 9  
 Replaces: ISO 15537:2004  
**ISO 15750-3:2022**  
 Packaging — Steel drums — Part 3: Inserted flange-type closure systems  
 Pages: 36
- Replaces: ISO 15750-3:2002  
**ISO 15874-1:2013/Amd 1:2022**  
 Plastics piping systems for hot and cold water installations — Polypropylene (PP) — Part 1: General — Amendment 1: Impact test  
 Pages: 1  
**ISO 15874-2:2013/Amd 2:2022**  
 Plastics piping systems for hot and cold water installations — Polypropylene (PP) — Part 2: Pipes — Amendment 2: Impact test  
 Pages: 4  
**ISO 16152:2022**  
 Plastics — Determination of xylene-soluble matter in polypropylene  
 Pages: 13  
 Replaces: ISO 16152:2005  
**ISO 16495:2022**  
 Packaging — Transport packaging for dangerous goods — Test methods  
 Pages: 44  
 Replaces: ISO 16495:2013  
**ISO 16808:2022**  
 Metallic materials — Sheet and strip — Determination of biaxial stress-strain curve by means of bulge test with optical measuring systems  
 Pages: 24  
 Replaces: ISO 16808:2014  
**ISO 16840-11:2022**  
 Wheelchair seating — Part 11: Determination of dissipation characteristics of sensible perspiration into seat cushions  
 Pages: 8  
 Replaces: ISO/TS 16840-11:2014  
**ISO 16844-3:2022**  
 Road vehicles — Tachograph systems — Part 3: Motion sensor communication interface  
 Pages: 26  
 Replaces: ISO 16844-3:2004  
**ISO 16844-6:2022**  
 Road vehicles — Tachograph systems — Part 6: Diagnostic communication interfaces  
 Pages: 13  
 Replaces: ISO 16844-6:2015  
**ISO 17123-6:2022**  
 Optics and optical instruments — Field procedures for testing geodetic and surveying instruments — Part 6: Rotating lasers  
 Pages: 28  
 Replaces: ISO 17123-6:2012  
**ISO 17405:2022**  
 Non-destructive testing — Ultrasonic testing — Technique of testing claddings produced by welding rolling and explosion  
 Pages: 11  
 Replaces: ISO 17405:2014  
**ISO 17447-1:2022**  
 Road Vehicles — Glow plugs with conical seating and their cylinder head housing — Part 1: Basic characteristics and dimensions for metal-sheath-type glow plugs  
 Pages: 13  
 Replaces: ISO 17447-1:2015  
**ISO 17892-1:2014/Amd 1:2022**  
 Geotechnical investigation and testing — Laboratory testing of soil — Part 1: Determination of water content — Amendment 1  
 Pages: 1  
**ISO 1817:2022**  
 Rubber, vulcanized or thermoplastic — Determination of the effect of liquids  
 Pages: 25  
 Replaces: ISO 1817:2015  
**ISO 18278-1:2022**  
 Resistance welding — Weldability — Part 1: General requirements for the evaluation of weldability for resistance spot, seam and projection welding of metallic materials  
 Pages: 15  
 Replaces: ISO 18278-1:2015  
**ISO 18675:2022**  
 Dentistry — Machinable ceramic blanks  
 Pages: 19  
**ISO 18768-1:2022**

- Organic coatings on aluminium and its alloys — Methods for specifying decorative and protective organic coatings on aluminium — Part 1: Powder coatings  
Pages: 29  
**ISO 18768-2:2022**
- Organic coatings on aluminium and its alloys — Methods for specifying decorative and protective organic coatings on aluminium — Part 2: Liquid coatings  
Pages: 40  
**ISO 19056-3:2022**
- Microscopes — Definition and measurement of illumination properties — Part 3: Incident light fluorescence microscopy with incoherent light sources  
Pages: 8  
**ISO 19403-1:2022**
- Paints and varnishes — Wettability — Part 1: Vocabulary and general principles  
Pages: 11  
Replaces: ISO 19403-1:2017  
**ISO 19445:2022**
- Graphic technology — Metadata for graphic arts workflow — XMP metadata for image and document proofing  
Pages: 10  
Replaces: ISO 19445:2016  
**ISO 20804:2022**
- Determination of the specific surface area of porous and particulate systems by small-angle X-ray scattering (SAXS)  
Pages: 22  
**ISO 21234:2022**
- Road vehicles — Heavy commercial vehicles and buses – Mass moment of inertia measurement  
Pages: 17  
**ISO 21438-1:2022**
- Workplace atmospheres — Determination of inorganic acids by ion chromatography — Part 1: Non-volatile acids (sulfuric acid and phosphoric acid)  
Pages: 22  
Replaces: ISO 21438-1:2007  
**ISO 21442:2022**
- Space systems — General requirements for control engineering  
Pages: 34  
**ISO 21474-2:2022**
- In vitro **diagnostic** medical devices — Multiplex molecular testing for nucleic acids — Part 2: Validation and verification  
Pages: 15  
ISO 21646:2022
- Solid recovered fuels — Sample preparation  
Pages: 61  
**ISO 21940-11:2016/Amd 1:2022**
- Mechanical vibration — Rotor balancing — Part 11: Procedures and tolerances for rotors with rigid behaviour — Amendment 1  
Pages: 3  
**ISO 21940-14:2012/Amd 1:2022**
- Mechanical vibration — Rotor balancing — Part 14: Procedures for assessing balance errors — Amendment 1  
Pages: 1  
**ISO 22003-1:2022**
- Food safety — Part 1: Requirements for bodies providing audit and certification of food safety management systems  
Pages: 26  
Replaces: ISO/TS 22003:2013  
**ISO 22003-2:2022**
- Food safety — Part 2: Requirements for bodies providing evaluation and certification of products, processes and services, including an audit of the food safety system  
Pages: 32  
**ISO 22139:2022**
- Heavy commercial vehicles and buses — Test method for steering effort measurement when manoeuvring at low speed or with stationary vehicle  
Pages: 23  
**ISO 22266-1:2022**
- Mechanical vibration — Torsional vibration of rotating machinery — Part 1: Evaluation of steam and gas turbine generator sets due to electrical excitation  
Pages: 38  
Replaces: ISO 22266-1:2009  
**ISO 22683:2022**
- Dentistry — Rotational adaptability test between implant body and implant abutment in dental implant systems  
Pages: 5  
**ISO 23018:2022**
- Group-averaged neutron and gamma-ray cross sections for radiation protection and shielding calculations for nuclear reactors  
Pages: 10  
**ISO 23280:2022**
- Electrically propelled mopeds and motorcycles — Test method for evaluation of energy performance using motor dynamometer  
Pages: 22  
**ISO 23371:2022**
- Anaesthetic and respiratory equipment — Cuff pressure indication, control and regulation devices  
Pages: 9  
**ISO 23372:2022**
- Anaesthetic and respiratory equipment — Air entrainment devices  
Pages: 8  
**ISO 23405:2022**
- Tourism and related services — Sustainable tourism — Principles, vocabulary and model  
Pages: 10  
**ISO 23418:2022**
- Microbiology of the food chain — Whole genome sequencing for typing and genomic characterization of bacteria — General requirements and guidance  
Pages: 45  
**ISO 23435:2022**
- Air quality — Test methods for snow depth sensors  
Pages: 15  
**ISO 23547:2022**
- Measurement of radioactivity — Gamma emitting radionuclides — Reference



measurement standard specifications for the calibration of gamma-ray spectrometers

Pages: 12

**ISO 23616:2022**

Cleaning, inspection and repair of firefighters' personal protective equipment (PPE)

Pages: 37

**ISO 23795-1:2022**

Intelligent transport systems — Extracting trip data using nomadic and mobile devices for estimating CO2 emissions — Part 1: Fuel consumption determination for fleet management

Pages: 31

**ISO 23876:2022**

Gas cylinders — Cylinders and tubes of composite construction — Acoustic emission examination (AT) for periodic inspection and testing

Pages: 15

**ISO 23958-1:2022**

Traditional Chinese medicine — Dermal needles for single use — Part 1: Tapping-type

Pages: 10

**ISO 23958-2:2022**

Traditional Chinese medicine — Dermal needles for single use — Part 2: Roller-type

Pages: 9

**ISO 24052:2022**

Spices and condiments — Dried sumac — Specification

Pages: 9

**ISO 24143:2022**

Information and documentation — Information Governance — Concept and principles

Pages: 12

**ISO 24160:2022**

Refuse collection vehicles — Waste odour and leachate prevention and control

Pages: 10

**ISO 24196:2022**

Lignins — Determination of lignin content in kraft lignin, soda lignin and hydrolysis lignin

Pages: 10

**ISO 24200:2022**

Petroleum, petrochemical and natural gas industries — Bulk material for offshore projects — Pipe support

Pages: 49

**ISO 24215:2022**

Lignins — Determination of carbohydrate composition in kraft lignin, soda lignin and hydrolysis lignin

Pages: 15

**ISO 24259:2022**

Steel strapping for packaging

Pages: 17

**ISO 24442:2022**

Cosmetics — Sun protection test methods — In vivo determination of sunscreen UVA protection

Pages: 56

Replaces: ISO 24442:2011

**ISO 24461:2022**

Textiles — Anti-mosquito performance test method using the attractive blood feeding apparatus

Pages: 16

**ISO 24533-2:2022**

Intelligent transport systems — Electronic information exchange to facilitate the movement of freight and its intermodal transfer — Part 2: Common reporting system

Pages: 113

**ISO 24571:2022**

Traditional Chinese medicine — General requirements for the basic safety and essential performance of electro-acupuncture stimulators

Pages: 12

**ISO 24656:2022**

Cathodic protection of offshore wind structures

Pages: 110

❖ **TIÊU CHUẨN IEC**

**IEC 60335-2-40:2022**

Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-40:

Particular requirements for

electrical heat pumps, air-conditioners and dehumidifiers

Pages: 322

Replaces: IEC 60335-2-40:2018

**IEC 60335-2-40:2022 CMV**

Household and similar electrical appliances - Safety - Part 2-40:

Particular requirements for

electrical heat pumps, air-conditioners and dehumidifiers

Pages: 511

**IEC 60475:2022**

Method of sampling insulating liquids

Pages: 60

Replaces: IEC 60475:2011

**IEC 60475:2022 CMV**

Method of sampling insulating liquids

Pages: 90

**IEC 60599:2022**

Mineral oil-filled electrical equipment in service - Guidance on the interpretation of dissolved and free gases analysis

Pages: 80

**IEC 60599:2022 CMV**

Mineral oil-filled electrical equipment in service - Guidance on the interpretation of dissolved and free gases analysis

Pages: 122

**IEC TR 62681:2022**

Electromagnetic performance of high voltage direct current (HVDC) overhead transmission lines

Pages: 98

Replaces: IEC TR 62681:2014

**IEC TR 62681:2022 RLV**

Electromagnetic performance of high voltage direct current

(HVDC) overhead transmission lines Pages: 203 <b>IEC TR 63044-2:2022</b> Home and Building Electronic Systems (HBES) and Building Automation and Control Systems (BACS) - Part 2: Environmental conditions Pages: 17 <b>IEC 63269:2022</b> Maritime navigation and radiocommunication equipment and systems - Maritime survivor locating devices (man overboard devices) - Minimum requirements, methods of testing and required test results Pages: 117 <b>IEC 60061-1:1969/AMD63:2022</b> Amendment 63 - Lamp caps and holders together with gauges for the control of interchangeability and safety - Part 1: Lamp caps Pages: 24 <b>IEC 60061-2:1969/AMD58:2022</b> Amendment 58 - Lamp caps and holders together with gauges for the control of interchangeability and safety - Part 2: Lampholders Pages: 23 <b>ISO/IEC 20897-2:2022</b> Information security, cybersecurity and privacy protection - Physically unclonable functions - Part 2: Test and evaluation methods Pages: 27 <b>ISO/IEC 22954:2022</b> information technology - Office equipment - Automated colour profile distribution Pages: 8 <b>IEC 60953-0:2022</b> Rules for steam turbine thermal acceptance tests - Part 0: Wide	range of accuracy for various types and sizes of turbines Pages: 209 <b>IEC 61131-9:2022</b> Programmable controllers - Part 9: Single-drop digital communication interface for small sensors and actuators (SDCI) Pages: 677 Replaces: IEC 61131-9:2013 <b>IEC 61131:2022 SER</b> Programmable controllers - ALL PARTS Pages: 2709 <b>IEC 61169-71:2022</b> Radio-frequency connectors - Part 71: Sectional specification for RF coaxial connectors with inner diameter of outer conductor 5,0 mm - Characteristic impedance 50 Ohms (type NEX10®) Pages: 66 <b>IEC 61970-401:2022</b> Energy management system application program interface (EMS-API) - Part 401: Profile framework Pages: 67 Replaces: IEC TS 61970-401:2005 <b>IEC 61970:2022 SER</b> Energy management system application program interface (EMS-API) - ALL PARTS Pages: 6880 <b>IEC 62271-203:2022</b> High-voltage switchgear and controlgear - Part 203: AC gas-insulated metal-enclosed switchgear for rated voltages above 52 kV Pages: 157 Replaces: IEC 62271-203:2011/COR1:2013 <b>IEC 62271-203:2022 CMV</b> High-voltage switchgear and controlgear - Part 203: AC gas-insulated metal-enclosed	switchgear for rated voltages above 52 kV Pages: 258 <b>IEC 62271:2022 SER</b> High-voltage switchgear and controlgear - ALL PARTS Pages: 7179 <b>IEC 62657-3:2022</b> Industrial communication networks - Coexistence of wireless systems - Formal description of the automated coexistence management and application guidance Pages: 75 <b>IEC 62657-4:2022</b> Industrial communication networks - Coexistence of wireless systems - Part 4: Coexistence management with central coordination of wireless applications Pages: 204 <b>IEC 63173-2:2022</b> Maritime navigation and radiocommunication equipment and systems - Data interface - Part 2: Secure communication between ship and shore (SECOM) Pages: 402 <b>IEC TR 63363-1:2022</b> Performance of voltage sourced converter (VSC) based high-voltage direct current (HVDC) transmission - Part 1: Steady-state conditions Pages: 61 <b>IEC 62108:2022</b> Concentrator photovoltaic (CPV) modules and assemblies - Design qualification and type approval Pages: 103 Replaces: IEC 62108:2016 <b>IEC 62108:2022 RLV</b> Concentrator photovoltaic (CPV) modules and assemblies - Design qualification and type approval Pages: 154
---	---	--

<b>IEC 62271-204:2022</b> High-voltage switchgear and controlgear - Part 204: Rigid gas-insulated transmission lines for rated voltage above 52 kV Pages: 110 Replaces: IEC 62271-204:2011	Pages: 2 <b>IEC TR 63065:2017+AMD1:2022 CSV</b> Guidelines for operation and maintenance of line commutated converter (LCC) HVDC converter station Pages: 104	Pages: 94 <b>IEC 61290-1:2022</b> Optical amplifiers - Test methods - Part 1: Power and gain parameters Pages: 30 Replaces: IEC 61290-1:2014
<b>IEC 62271-204:2022 RLV</b> High-voltage switchgear and controlgear - Part 204: Rigid gas-insulated transmission lines for rated voltage above 52 kV Pages: 169	<b>IEC TR 63065:2017/AMD1:2022</b> Amendment 1 - Guidelines for operation and maintenance of line commutated converter (LCC) HVDC converter station Pages: 5	<b>IEC 61290-1:2022 RLV</b> Optical amplifiers - Test methods - Part 1: Power and gain parameters Pages: 45 <b>IEC 60721-3-2:2018/COR2:2022</b> Corrigendum 2 - Classification of environmental conditions - Part 3-2: Classification of groups of environmental parameters and their severities - Transportation and handling Pages: 5 Replaces: IEC 60721-3-2:1997
<b>IEC 62271:2022 SER</b> High-voltage switchgear and controlgear - ALL PARTS Pages: 7340	<b>ISO/IEC 18181-1:2022/AMD1:2022</b> Amendment 1 - Information technology - JPEG XL image coding system - Part 1: Core coding system - Profiles and levels for JPEG XL image coding system Pages: 3	<b>IEC 60721-3-2:2018/COR2:2022</b> Corrigendum 2 - Classification of environmental conditions - Part 3-2: Classification of groups of environmental parameters and their severities - Transportation and handling Pages: 5 Replaces: IEC 60721-3-2:1997
<b>IEC 60086-5:2021/COR1:2022</b> Corrigendum 1 - Primary batteries - Part 5: Safety of batteries with aqueous electrolyte Pages: 4 Replaces: IEC 60086-5:2016	<b>ISO/IEC 5218:2022</b> Information technology - Codes for the representation of human sexes Pages: 14 Replaces: ISO/IEC 5218:2004	<b>IEC 61223-3-5:2019/COR1:2022</b> Corrigendum 1 - Evaluation and routine testing in medical imaging departments - Part 3-5: Acceptance and constancy tests - Imaging performance of computed tomography X-ray equipment Pages: 1 Replaces: IEC 61223-3-5:2004/COR1:2006
<b>IEC 60086:2022 SER</b> Primary batteries - ALL PARTS Pages: 652	<b>IEC TR 61000-1-4:2022</b> Electromagnetic compatibility (EMC) - Part 1-4: General - Historical rationale for the limitation of power-frequency conducted harmonic current emissions from equipment, in the frequency range up to 2 kHz Pages: 38 Replaces: IEC TR 61000-1-4:2005	<b>IEC 60153-4:2022</b> Hollow metallic waveguides - Part 4: Relevant specifications for circular waveguides Pages: 29 Replaces: IEC 60153-4:2017
<b>IEC 61643-31:2018/COR1:2022</b> Corrigendum 1 - Low-voltage surge protective devices - Part 31: Requirements and test methods for SPDs for photovoltaic installations Pages: 2	<b>IEC TR 61000-1-4:2022 RLV</b> Electromagnetic compatibility (EMC) - Part 1-4: General - Historical rationale for the limitation of power-frequency conducted harmonic current emissions from equipment, in the frequency range up to 2 kHz	<b>IEC 62657-2:2022</b> Industrial communication networks - Coexistence of wireless systems - Part 2: Coexistence management Pages: 220 Replaces: IEC 62657-2:2017/AMD1:2019
<b>IEC 61757-4-3:2020/COR1:2022</b> Corrigendum 1 - Fibre optic sensors - Part 4-3: Electric current measurement - Polarimetric method Pages: 3		
<b>IEC 62485-5:2020/COR1:2022</b> Corrigendum 1 - Safety requirements for secondary batteries and battery installations - Part 5: Safe operation of stationary lithium ion batteries		

<p><b>IEC 62702-1-1:2022</b> Audio archive system - Part 1-1: DVD disk and data migration for long-term audio data storage Pages: 55 Replaces: IEC 62702-1-1:2016/COR1:2018</p>	<p>human exposure to electromagnetic fields Pages: 13</p>	<p>Amendment 1 - Home and Building Electronic Systems (HBES) and Building Automation and Control Systems (BACS) - Part 5-2: EMC requirements for HBES/BACS used in residential, commercial and light-industrial environments Pages: 8</p>
<p><b>IEC 62702-1-1:2022 RLV</b> Audio archive system - Part 1-1: DVD disk and data migration for long-term audio data storage Pages: 84</p>	<p><b>IEC 60544-5:2022</b> Electrical insulating materials - Determination of the effects of ionizing radiation - Part 5: Procedures for assessment of ageing in service Pages: 46 Replaces: IEC 60544-5:2011</p>	<p><b>IEC 63044-5-3:2017+AMD1:2022 CSV</b> Home and Building Electronic Systems (HBES) and Building Automation and Control Systems (BACS) - Part 5-3: EMC requirements for HBES/BACS used in industrial environments Pages: 32</p>
<p><b>IEC 62702-1-2:2022</b> Audio archive system - Part 1-2 : BD disk and data migration for long-term audio data storage Pages: 42</p>	<p><b>IEC 60544-5:2022 RLV</b> Electrical insulating materials - Determination of the effects of ionizing radiation - Part 5: Procedures for assessment of ageing in service Pages: 70</p>	<p><b>IEC 63044-5-3:2017/AMD1:2022</b> Amendment 1 - Home and Building Electronic Systems (HBES) and Building Automation and Control Systems (BACS) - Part 5-3: EMC requirements for HBES/BACS used in industrial environments Pages: 8</p>
<p><b>IEC 62702-1-2:2022 RLV</b> Audio archive system - Part 1-2 : BD disk and data migration for long-term audio data storage Pages: 65</p>	<p><b>IEC 63044-5-1:2017+AMD1:2022 CSV</b> Home and Building Electronic Systems (HBES) and Building Automation and Control Systems (BACS) - Part 5-1: EMC requirements, conditions and test set-up Pages: 75</p>	<p><b>IEC 60086-1:2021/COR1:2022</b> Corrigendum 1 - Primary batteries - Part 1: General Pages: 1</p>
<p><b>ISO/IEC 20248:2022</b> Information technology - Automatic identification and data capture techniques - Digital signature data structure schema Pages: 106</p>	<p><b>44-5-1:2017/AMD1:2022</b> Amendment 1 - Home and Building Electronic Systems (HBES) and Building Automation and Control Systems (BACS) - Part 5-1: EMC requirements, conditions and test set-up Pages: 9</p>	<p><b>IEC 60086-2:2021/COR1:2022</b> Corrigendum 1 - Primary batteries - Part 2: Physical and electrical specifications Pages: 4</p>
<p><b>ISO/IEC 23001-18:2022</b> Information technology - MPEG systems technologies - Part 18: Event message track format for the ISO base media file format Pages: 10</p>	<p><b>IEC 63044-5-2:2017+AMD1:2022 CSV</b> Home and Building Electronic Systems (HBES) and Building Automation and Control Systems (BACS) - Part 5-2: EMC requirements for HBES/BACS used in residential, commercial and light-industrial environments Pages: 56</p>	<p>Replaces: IEC 60086-1:2015 RLV <b>IEC 60086:2022 SER</b> Primary batteries - ALL PARTS Pages: 652</p>
<p><b>ISO/IEC 27400:2022</b> Cybersecurity - IoT security and privacy – Guidelines Pages: 42</p>	<p><b>IEC 63044-5-2:2017/AMD1:2022</b></p>	<p><b>IEC 60544-5:2022</b> Electrical insulating materials - Determination of the effects of ionizing radiation - Part 5: Procedures for assessment of ageing in service</p>
<p><b>IEC 62493:2015+AMD1:2022 CSV</b> Assessment of lighting equipment related to human exposure to electromagnetic fields Pages: 267</p>		
<p><b>IEC 62493:2015/AMD1:2022</b> Amendment 1 - Assessment of lighting equipment related to</p>		

Pages: 46	Cybersecurity - Supplier relationships - Part 2: Requirements	meters for active energy (classes 0,5, 1 and 2)
Replaces: IEC 60544-5:2011	Pages: 38	Pages: 109
<b>IEC 60544-5:2022 RLV</b>	<b>ISO/IEC TR 5895:2022</b>	Replaces: IEC 62055-31:2005/COR1:2007
Electrical insulating materials - Determination of the effects of ionizing radiation - Part 5: Procedures for assessment of ageing in service	Cybersecurity - Multi-party coordinated vulnerability disclosure and handling	<b>IEC 62055-31:2022 CMV</b>
Pages: 70	Pages: 14	Electricity metering - Payment systems - Part 31: Particular requirements - Static payment meters for active energy (classes 0,5, 1 and 2)
<b>IEC 60966-2-8:2022</b>	<b>IEC 60050-113:2011/AMD5:2022</b>	Pages: 178
Radio frequency and coaxial cable assemblies - Part 2-8: Detail specification for cable assemblies for radio and TV receivers - Frequency range up to 3000 MHz, Screening class A++, IEC 61169-47 connectors	Amendment 5 - International Electrotechnical Vocabulary (IEV) - Part 113: Physics for electrotechnology	<b>IEC 60674-3-4:2022</b>
Pages: 21	Pages: 44	Plastic films for electrical purposes - Part 3: Specifications for individual materials - Sheets 4: Polyimide films used for electrical insulation
<b>IEC TR 61760-3-1:2022</b>	<b>IEC 60793-1-1:2022</b>	Pages: 28
Surface mounting technology - Part 3-1: Standard method for the specification of components for through hole reflow (THR) soldering ? Guidelines for through hole diameter design with solder paste surface printing method	Optical fibres - Part 1-1: Measurement methods and test procedures - General and guidance	Replaces: IEC 60674-3-4:1993
Pages: 26	Pages: 11	<b>IEC 61340-2-1:2015+AMD1:2022 CSV</b>
<b>IEC 62783-1-1:2022</b>	<b>IEC 60793-1-1:2022 RLV</b>	Electrostatics - Part 2-1: Measurement methods - Ability of materials and products to dissipate static electric charge
Twinax cables for digital communications - Part 1-1: Time domain test methods for twinax cables for digital communications - General requirements	Optical fibres - Part 1-1: Measurement methods and test procedures - General and guidance	Pages: 48
Pages: 12	Pages: 23	Replaces: IEC 61340-2-1:2002
<b>IEC 63318:2022</b>	<b>IEC 62985:2019/COR1:2022</b>	<b>IEC 61340-2-1:2015/AMD1:2022</b>
Specifications for SELV DC systems conforming to the ESMAP multi-tier framework tier 2 and tier 3 requirements for household electricity supply	Corrigendum 1 - Methods for calculating size specific dose estimates (SSDE) for computed tomography	Amendment 1 - Electrostatics - Part 2-1: Measurement methods - Ability of materials and products to dissipate static electric charge
Pages: 32	Pages: 1	Pages: 8
<b>ISO/IEC 24039:2022</b>	<b>IEC 60336:2020/COR1:2022</b>	<b>IEC 62271-202:2022</b>
Information technology - Smart city digital platform reference architecture - Data and service	Corrigendum 1 - Medical electrical equipment - X-ray tube assemblies for medical diagnosis - Focal spot dimensions and related characteristics	High-voltage switchgear and controlgear - Part 202: AC prefabricated substations for rated voltages above 1 kV and up to and including 52 kV
Pages: 22	Pages: 2	Pages: 243
<b>ISO/IEC 27036-2:2022</b>	Replaces: IEC 60336:2005/COR1:2006	Replaces: IEC 62271-202:2014/COR1:2015
	<b>IEC 62055-31:2022</b>	<b>IEC 62271:2022 SER</b>
	Electricity metering - Payment systems - Part 31: Particular requirements - Static payment	High-voltage switchgear and controlgear - ALL PARTS
		Pages: 7393

**IEC/ASTM 62885-**

**7:2020+AMD1:2022 CSV**

Surface cleaning appliances - Part 7: Dry cleaning robots for household or similar use - Methods for measuring the performance

Pages: 302

**IEC/ASTM 62885-**

**7:2020/AMD1:2022**

Amendment 1 - Surface cleaning appliances - Part 7: Dry cleaning robots for household or similar use - Methods for measuring the performance

Pages: 12

❖ **TIÊU CHUẨN BS**

**BS EN 476:2022**

General requirements for components used in drains and sewers

Replaces: BS EN 476:2011

**BS EN IEC 62714-5:2022**

Engineering data exchange format for use in industrial automation systems engineering. Automation markup language - Communication

**BS EN 4385:2022**

Aerospace series. Non-metallic materials. General organization of standardization. Links between types of standards

**BS EN 3660-062:2022**

Aerospace series. Cable outlet accessories for circular and rectangular electrical and optical connectors - Cable outlet, style K, 90°, for heat shrinkable boot, shielded, sealed, self-locking. Product standard

Replaces: BS EN 3660-062:2016

**BS EN 851:2022**

Aluminium and aluminium alloys. Circle and circle stock for the

production of culinary utensils. Specifications

Replaces: BS EN 851:2014

**BS EN 16734:2022**

Automotive fuels. Automotive B10 diesel fuel. Requirements and test methods

Replaces: BS EN

16734:2016+A1:2018

**BS EN 10169:2022**

Continuously organic coated (coil coated) steel flat products. Technical delivery conditions

Replaces: BS EN

10169:2010+A1:2012

**BS EN 12697-36:2022**

Bituminous mixtures. Test methods - Part 36. Determination of the thickness of bituminous pavement

**BS EN IEC 61675-1:2022**

Radionuclide imaging devices. Characteristics and test conditions - Positron emission tomographs

Replaces: BS EN 61675-1:2014

**BS ISO 23749:2022**

Microbeam analysis. Electron backscatter diffraction. Quantitative determination of austenite in steel

**BS EN ISO 20346:2022**

Personal protective equipment. Protective footwear

Replaces: BS EN ISO 20346:2014

**BS EN ISO 8330:2022**

Rubber and plastics hoses and hose assemblies. Vocabulary

Replaces: BS EN ISO 8330:2014

**BS EN IEC 62228-7:2022**

Integrated circuits. EMC evaluation of transceivers - Part 7. CXPI transceivers

**BS EN IEC 61000-4-20:2022**

Electromagnetic compatibility (EMC) - Testing and measurement techniques. Emission and immunity testing in transverse

electromagnetic (TEM) waveguides

Replaces: BS EN 61000-4-20:2010

**BS EN IEC 61689:2022**

Ultrasonics. Physiotherapy systems. Field specifications and methods of measurement in the frequency range 0,5 MHz to 5 MHz

Replaces: BS EN 61689:2013

**BS EN IEC 61753-091-02:2022**

Fibre optic interconnecting devices and passive components. Performance standard - Non-connectorized 3-port incompletely circulated single-mode fibre optic circulators for category C. Controlled environments

**BS EN ISO 13844:2022**

Plastics piping systems. Elastomeric-sealing-ring-type socket joints for use with plastic pressure pipes. Test method for leak tightness under negative pressure, angular deflection and deformation

Replaces: BS EN ISO 13844:2015

**BS ISO 4781:2022**

Building and civil engineering sealants. Determination of application life

**BS ISO 23213:2022**

Carbon steel wire for bedding and seating springs

**BS 8779:2022**

Assessment, maintenance and repair of masonry highway parapets for bridges and other structures. Code of practice

**BS ISO 799-3:2022**

Ships and marine technology. Pilot ladders - Attachments and associated equipment

**BS EN IEC 63203-406-1:2022**

Wearable electronic devices and technologies - Test method for measuring surface temperature of wrist-worn wearable electronic

devices while in contact with human skin (IEC 63203-406-1:2021)

**BS EN ISO 23319:2022**

Cheese and processed cheese products, caseins and caseinates.

Determination of fat content.

Gravimetric method

Replaces: BS EN ISO 1735:2004

**BS ISO 22916:2022**

Microfluidic devices.

Interoperability requirements for dimensions, connections and initial device classification

**BS ISO 22834:2022**

Large yachts. Quality assessment of life onboard. Stabilization/sea keeping

**BS EN IEC 61189-2-501:2022**

Test methods for electrical materials, printed boards and other interconnection structures and assemblies - Test methods for materials for interconnection structures. Measurement of resilience strength and resilience strength retention factor of flexible dielectric materials

**BS EN IEC 60728-115:2022**

Cable networks for television signals, sound signals and interactive services - In-building optical systems for broadcast signal transmissions (IEC 60728-115:2022)

**BS EN IEC 60034-33:2022**

Rotating electrical machines - Synchronous hydrogenerators including motor-generators - Specific requirements (IEC 60034-33:2022)

**BS EN IEC 60118-16:2022**

Electroacoustics. Hearing aids - Definition and verification of hearing aid features

**BS EN ISO 8655-1:2022**

Piston-operated volumetric apparatus - Terminology, general

requirements and user recommendations

Replaces: BS EN ISO 8655-1:2002

**BS EN ISO 8655-3:2022**

Piston-operated volumetric apparatus - Burettes

Replaces: BS EN ISO 8655-3:2002

**BS ISO 8133:2022**

Hydraulic fluid power. Mounting dimensions for accessories for single rod cylinders, 16 MPa (160 bar) compact series

Replaces: BS ISO 8133:2014

**BS ISO 16152:2022**

Plastics. Determination of xylene-soluble matter in polypropylene

**BS EN IEC 61557-**

**12:2022+A1:2022**

Electrical safety in low voltage distribution systems up to 1 000 V AC and 1 500 V DC. Equipment for testing, measuring or monitoring of protective measures - Power metering and monitoring devices (PMD)

Replaces: BS EN IEC 61557-12:2022

**BS EN ISO 9999:2022**

Assistive products. Classification and terminology

Replaces: BS EN ISO 9999:2016

**BS EN ISO 10079-2:2022**

Medical suction equipment - Manually powered suction equipment

Replaces: BS EN ISO 10079-2:2014

**BS ISO 16844-2:2022**

Road vehicles. Tachograph systems - Part 2. Recording unit communication interface

**BS ISO 6101-4:2022**

Rubber. Determination of metal content by atomic absorption spectrometry - Determination of manganese content

Replaces: BS ISO 6101-4:2014

**BS ISO 11451-4:2022**

Road vehicles. Vehicle test methods for electrical disturbances from narrowband radiated electromagnetic energy - Harness excitation methods

Replaces: BS ISO 11451-4:2013

**BS EN ISO**

**25424:2019+A1:2022**  
Sterilization of health care products. Low temperature steam and formaldehyde. Requirements for development, validation and routine control of a sterilization process for medical devices

Replaces: BS EN ISO 25424:2011

**BS EN 17605:2022**

Algae and algae products. Methods of sampling and analysis. Sample treatment

**BS EN ISO 21646:2022**

Solid recovered fuels. Sample preparation

Replaces: BS EN 15443:2011

**BS ISO 21940-**

**11:2016+A1:2022**

Mechanical vibration. Rotor balancing - Procedures and tolerances for rotors with rigid behavior

Replaces: BS ISO 1940-1:2003

**BS EN ISO 11608-1:2022**

Needle-based injection systems for medical use. Requirements and test methods - Needle-based injection systems

Replaces: BS EN ISO 11608-1:2015

**BS EN IEC 60335-2-82:2022**

Household and similar electrical appliances. Safety - Particular requirements for amusement machines and personal service machines

Replaces: BS EN 60335-2-82:2003+A2:2020

**BS EN 4718:2022**

Aerospace series.

Polyetheretherketone with 55 %

continuous glass fibre by volume (PEEK-GF55). Stock shape material. Material specification <b>BS EN 4717:2022</b> Aerospace series. Polyetheretherketone with 55 % continuous carbon fibre by volume (PEEK-CF55). Stock shape material. Material specification <b>BS EN IEC 63182-5:2022</b> Magnetic powder cores. Guidelines on dimensions and the limits of surface irregularities - Cylinder-cores <b>BS EN IEC 63182-4:2022</b> Magnetic powder cores. Guidelines on dimensions and the limits of surface irregularities - Block-cores <b>BS EN IEC 63174:2022</b> Electrically operated toothbrushes. Methods for measuring the performance <b>BS EN ISO 17405:2022</b> Non-destructive testing. Ultrasonic testing. Technique of testing claddings produced by welding, rolling and explosion <b>BS ISO/IEC 18033-7:2022</b> Information security. Encryption algorithms - Tweakable block ciphers <b>BS EN ISO 24200:2022</b> Petroleum, petrochemical and natural gas industries - Bulk material for offshore projects - Pipe support (ISO 24200:2022) <b>BS ISO/IEC 21559-3:2022</b> Telecommunications and information exchange between systems. Future network protocols and mechanisms - Networking of everything <b>BS EN ISO 15118-20:2022</b> Road vehicles - Vehicle to grid communication interface - Part 20: 2nd generation network layer	and application layer requirements <b>BS EN ISO 11681-1:2022</b> Machinery for forestry. Portable chain-saw safety requirements and testing - Chain-saws for forest service Replaces: BS EN ISO 11681-1:2011 <b>BS EN ISO 10079-3:2022</b> Medical suction equipment - Suction equipment powered from a vacuum or positive pressure gas source Replaces :BS EN ISO 10079-3:2014 <b>BS EN 899:2022</b> Chemicals used for treatment of water intended for human consumption - Sulfuric acid Replaces: BS EN 899:2009 <b>BS ISO/IEC 20071-5:2022</b> Information technology. User interface component accessibility - Accessible user interfaces for accessibility settings on information devices  <b>BS IEC/IEEE 63195-2:2022</b> Assessment of power density of human exposure to radio frequency fields from wireless devices in close proximity to the head and body (frequency range of 6 GHz to 300 GHz) - Computational procedure <b>BS EN 474-12:2022</b> Earth-moving machinery. Safety - Requirements for cable excavators Replaces: BS EN 474-12:2006+A1:2008 <b>BS ISO 9608:2022</b> V-belts and V-ribbed belts. Uniformity of belts. Test method for determination of centre distance variation <b>BS ISO 4645:2022</b>	Rubber and rubber products — Identification of antidegradants — Thin layer chromatographic methods <b>BS EN ISO 16495:2022</b> Packaging. Transport packaging for dangerous goods. Test methods Replaces: BS EN ISO 16495:2013 <b>BS ISO 7765-2:2022</b> Plastics film and sheeting. Determination of impact resistance by the free-falling dart method - Instrumented puncture test Replaces: BS 2782-3:Method 352F:1996 <b>BS EN ISO 18064:2022</b> Thermoplastic elastomers. Nomenclature and abbreviated terms Replaces :BS EN ISO 18064:2014 <b>BS EN 12583:2022</b> Gas Infrastructure. Compressor stations. Functional requirements Replaces: BS EN 12583:2014 <b>BS ISO 17840-1:2022</b> Road vehicles. Information for first and second responders - Rescue sheet for passenger cars and light commercial vehicles <b>BS EN 3373-001:2022</b> Aerospace series. Terminal lugs and in-line splices for crimping on electric conductors - Technical specification <b>BS EN ISO 12696:2022</b> Cathodic protection of steel in concrete Replaces: BS EN ISO 12696:2016 <b>BS EN 4841-2:2022</b> Aerospace series. Shock mount with bushes - Technical overview <b>BS EN ISO 23320:2022</b> Workplace air. Gases and vapours. Requirements for evaluation of measuring procedures using diffusive samplers
--	---	--



Replaces: BS EN 838:2010

**BS EN 12174:2022**

Chemicals used for treatment of water intended for human consumption. Sodium hexafluorosilicate

Replaces: BS EN 12174:2013

**BS ISO 1817:2022**

Rubber, vulcanized or thermoplastic. Determination of the effect of liquids

Replaces: BS ISO 1817:2015

**BS IEC 60747-5-4:2022**

Semiconductor devices - Optoelectronic devices.

Semiconductor lasers

**BS EN IEC 61169-1-5:2022**

Radio frequency connectors -

Electrical test methods. Rise time degradation

**BS EN 50411-6-1:2022**

Fibre management systems and protective housings to be used in optical fibre communication systems. Product specifications -

Unprotected microduct for category S and A

**BS EN IEC 62641:2022**

Conductors for overhead lines.

Aluminium and aluminium alloy wires for concentric lay stranded conductors

Replaces: BS EN 60889:1997

**BS EN IEC 63203-201-1:2022**

Wearable electronic devices and technologies - Electronic textile.

Measurement methods for basic properties of conductive yarns

**BS EN 474-8:2022**

Earth-moving machinery. Safety - Requirements for graders

Replaces: BS EN 474-

8:2006+A1:2009

**BS EN IEC 63033-3:2022**

Multimedia systems and equipment for vehicles. Surround view system - Measurement methods

**BS EN 15632-3:2022**

District heating pipes. Factory made flexible pipe systems - Non bonded system with plastic service pipes; requirements and test methods

Replaces:

BS EN 15632-3:2010+A1:2014

**BS EN 3838:2022**

Aerospace series. Requirements and tests on user-applied markings on aircraft electrical cables

**BS EN 1757:2022**

Safety of industrial trucks.

Pedestrian propelled industrial platform trucks

**BS ISO 7206-13:2016+A1:2022**

Implants for surgery. Partial and total hip joint prostheses -

Determination of resistance to torque of head fixation of stemmed femoral components

**BS EN ISO 27269:2022**

Health informatics. International patient summary

**BS EN IEC 63373:2022**

Dynamic on-resistance test method guidelines for GaN HEMT based power conversion devices

**BS ISO 22003-2:2022**

Food safety - Requirements for bodies providing evaluation and certification of products, processes and services, including an audit of the food safety system

**BS ISO/IEC 17060:2022**

Conformity assessment. Code of good practice

**BS ISO 21442:2022**

Space systems. General requirements for control engineering

**BS ISO 8000-64:2022**

Data quality - Part 64: Data quality management:

Organizational process maturity assessment: Application of the

Test Process Improvement method

**BS EN 17530:2022**

Railway applications. Interior glazing for rail vehicles

**BS ISO/IEC 24458:2022**

Information technology - Automatic identification and data capture techniques - Bar code printer and bar code reader performance testing specification

**BS EN ISO 20765-5:2022**

Natural gas. Calculation of thermodynamic properties - Calculation of viscosity, Joule-Thomson coefficient, and isentropic exponent

**BS ISO 24052:2022**

Spices and condiments. Dried sumac. Specification

**BS ISO 10825-1:2022**

Gears - Wear and damage to gear teeth - Part 1: Nomenclature and characteristics

**BS EN IEC 62872-2:2022**

Industrial-process measurement, control and automation - Internet of Things (IoT) - Application framework for industrial facility demand response energy management

**BS EN ISO 13696:2022**

Optics and photonics. Test method for total scattering by optical components

**BS IEC 62862-5-2:2022**

Solar thermal electric plants - Systems and components. General requirements and test methods for large-size linear Fresnel collectors

**BS EN ISO 80601-2-13:2022**

Medical electrical equipment - Particular requirements for basic safety and essential performance of an anaesthetic workstation

Replaces: BS EN ISO 80601-2-13:2012+A2:2019

**BS EN ISO 23372:2022**

Anaesthetic and respiratory equipment. Air entrainment devices

Replaces:

BS EN 13544-3:2001+A1:2009

**BS EN ISO 23371:2022**

Anaesthetic and respiratory equipment. Cuff pressure indication, control and regulation devices

**BS ISO 20804:2022**

Determination of the specific surface area of porous and particulate systems by small-angle X-ray scattering (SAXS)

**BS EN 15632-1:2022**

District heating pipes. Factory made flexible pipe systems - Classification, general requirements and test methods

Replaces: BS EN 15632-1:2009+A1:2014

**BS ISO 7851:2022**

Fertilizers, soil conditioners and beneficial substances. Classification

**BS EN ISO 638-1:2022**

Paper, board, pulps and cellulosic nanomaterials. Determination of dry matter content by oven-drying method - Materials in solid form

Replaces: BS EN ISO 638-1:2021

**BS EN ISO 11358-1:2022**

Plastics. Thermogravimetry (TG) of polymers - General principles

Replaces: BS EN ISO 11358-1:2014

**BS ISO 9022-3:2022**

Optics and photonics. Environmental test methods - Mechanical stress

Replaces: BS ISO 9022-3:2015+A1:2020

**BS ISO 8562:2022**

Cycles. Stem wedge angle

**BS EN 3745-412:2022**

Aerospace series. Fibres and cables, optical, aircraft use. Test methods - Humidity resistance

**BS EN ISO 9241-394:2022**

Ergonomics of human-system interaction - Ergonomic requirements for reducing undesirable biomedical effects of visually induced motion sickness during watching electronic images

**BS EN ISO 9241-971:2022**

Ergonomics of human-system interaction - Accessibility of tactile/haptic interactive systems

**BS ISO 11171:2022**

Hydraulic fluid power. Calibration of automatic particle counters for liquids

Replaces: BS ISO 11171:2020

**BS EN 50318:2018+A1:2022**

Railway applications. Current collection systems. Validation of simulation of the dynamic interaction between pantograph and overhead contact line

Replaces: BS EN 50318:2018

**BS EN 16186-3:2022**

Railway applications. Driver's cab - Design of displays for heavy rail vehicles

Replaces: BS EN 16186-3:2016+A1:2018

**BS EN 3228:2022**

Aerospace series. Nuts, hexagonal, plain, reduced height, normal across flats, in steel, cadmium plated. Classification: 900 MPa (at ambient temperature)/235 °C

**BS EN ISO 18203:2022**

Steel. Determination of the thickness of surface-hardened layers

Replaces: BS EN ISO 2639:2002

**BS EN ISO 23875:2022**

Mining. Air quality control systems for operator enclosures. Performance requirements and test methods

**BS EN ISO 9241-940:2022**

Ergonomics of human-system interaction - Evaluation of tactile and haptic interactions

**BS EN ISO 27007:2022**

Information security, cybersecurity and privacy protection. Guidelines for information security management systems auditing

Replaces: BS ISO/IEC 27007:2017

**BS EN 14541-1:2022**

Plastics pipes and fittings. Utilisation of thermoplastics recyclates - Vocabulary

Replaces: PD CEN/TS 14541:2013

**BS ISO 20421-1:2019+A1:2022**

Cryogenic vessels. Large transportable vacuum-insulated vessels - Design, fabrication, inspection and testing

**BS EN IEC 60477-1:2022**

Laboratory resistors - Laboratory DC resistors

**BS EN ISO 11652:2022**

Steel and iron. Determination of cobalt content. Flame atomic absorption spectrometric method (ISO 11652:1997)

**BS EN IEC 62150-6:2022**

Fibre optic active components and devices. Test and measurement procedures - Universal mezzanine boards for test and measurement of photonic devices

**BS EN ISO 8655-9:2022**

Piston-operated volumetric apparatus - Manually operated precision laboratory syringes

**BS EN ISO 8655-2:2022**

Piston-operated volumetric apparatus - Pipettes (ISO 8655-2:2022)

Replaces: BS EN ISO 8655-2:2002

**BS EN 3155-075:2022**

Aerospace series. Electrical contacts used in elements of connection - Contacts, electrical,

quadrax, size 8, female, type E, crimp, class R. Product standard  
**BS EN ISO 9016:2022**

Destructive tests on welds in metallic materials. Impact tests. Test specimen location, notch orientation and examination  
Replaces: BS EN ISO 9016:2012  
**BS EN ISO 29463-5:2022**  
High-efficiency filters and filter media for removing particles in air - Test method for filter elements  
Replaces: BS EN ISO 29463-5:2018

**BS EN ISO 4373:2022**  
Hydrometry. Water level measuring devices  
Replaces: BS EN ISO 4373:2008  
**BS EN ISO 5402-1:2022**  
Leather. Determination of flex resistance - Flexometer method  
Replaces: BS EN ISO 5402-1:2017

**BS EN ISO 8655-8:2022**  
Piston-operated volumetric apparatus - Photometric reference measurement procedure for the determination of volume  
**BS EN IEC 62442-2:2022**

Energy performance of lamp controlgear - Controlgear for discharge lamps (excluding low-pressure mercury fluorescent lamps). Method of measurement to determine the efficiency of controlgear  
Replaces: BS EN IEC 62442-2:2018  
**BS EN ISO 10545-18:2022**  
Ceramic tiles - Determination of Light Reflectance Value (LRV)  
**BS EN ISO 16321-3:2022**  
Eye and face protection for occupational use - Additional requirements for mesh protectors  
Replaces: BS EN 166:2002

**BS EN ISO 8655-8:2022**  
Piston-operated volumetric apparatus - Photometric reference measurement procedure for the determination of volume  
**BS EN IEC 62442-2:2022**  
Energy performance of lamp controlgear - Controlgear for discharge lamps (excluding low-pressure mercury fluorescent lamps). Method of measurement to determine the efficiency of controlgear  
Replaces: BS EN IEC 62442-2:2018  
**BS EN ISO 10545-18:2022**  
Ceramic tiles - Determination of Light Reflectance Value (LRV)  
**BS EN ISO 16321-3:2022**  
Eye and face protection for occupational use - Additional requirements for mesh protectors  
Replaces: BS EN 166:2002

Piston-operated volumetric apparatus - Photometric reference measurement procedure for the determination of volume  
**BS EN IEC 62442-2:2022**

Energy performance of lamp controlgear - Controlgear for discharge lamps (excluding low-pressure mercury fluorescent lamps). Method of measurement to determine the efficiency of controlgear  
Replaces: BS EN 62442-2:2014+A11:2017  
**BS EN ISO 10545-18:2022**  
Ceramic tiles - Determination of Light Reflectance Value (LRV)  
**BS EN ISO 16321-3:2022**

Eye and face protection for occupational use - Additional requirements for mesh protectors  
Replaces: BS EN 166:2002

#### ❖ TIÊU CHUẨN ASTM

**ASTM D7014-22**  
Standard Practice for Installation of Double-Twisted Wire Mesh Gabions and Revet Mattresses  
Pages: 9  
Replaces: ASTM D7014-18e1

**ASTM C652-22**  
Standard Specification for Hollow Brick (Hollow Masonry Units Made From Clay or Shale)  
Pages: 7  
Replaces: ASTM C652-21

**ASTM C902-22**  
Standard Specification for Pedestrian and Light Traffic Paving Brick  
Pages: 4  
Replaces: ASTM C902-20

**ASTM C212-22**  
Standard Specification for Structural Clay Facing Tile  
Pages: 6  
Replaces: ASTM C212-21

**ASTM C635/C635M-22**  
Standard Specification for Manufacture, Performance, and Testing of Metal Suspension Systems for Acoustical Tile and Lay-in Panel Ceilings  
Pages: 7  
Replaces: ASTM C635/C635M-17  
**ASTM D8165-21e1**  
Standard Test Method for Evaluation of Load-Carrying Capacity of Lubricants Used in Hypoid Final-Drive Axles Operated under Low-Speed and High-Torque Conditions  
Pages: 18  
Replaces: ASTM D8165-21  
**ASTM E3072-19**  
Standard Terminology for Industrial Biotechnology  
Pages: 2  
Replaces: ASTM E3072-18  
**ASTM E3214-19**  
Standard Classification for Industrial Microorganisms  
Pages: 6  
**ASTM F1534-22**  
Standard Test Method for Determining Changes in Fire-Test-Response Characteristics of Cushioning Materials After Water Leaching  
Pages: 4  
Replaces: ASTM F1534-16  
**ASTM D4451-22**  
Standard Test Method for Pigment Content of Paints by Low-Temperature Ashing  
Pages: 2  
Replaces: ASTM D4451-02(2021)  
**ASTM D4471-22**  
Standard Test Method for Pyridine Bases in Cresylic Acid by Direct Titration  
Pages: 4  
Replaces: ASTM D4471-18  
**ASTM D8047-19e1**

Standard Test Method for Evaluation of Engine Oil Aeration Resistance in a Caterpillar C13 Direct-Injected Turbocharged Automotive Diesel Engine Pages: 43 Replaces: ASTM D8047-19 <b>ASTM A923-22</b> Standard Test Methods for Detecting Detrimental Intermetallic Phase in Duplex Austenitic/Ferritic Stainless Steels Pages: 10 Replaces: ASTM A923-14 <b>ASTM D4460-22</b> Standard Practice for Calculating Precision Limits Where Values Are Calculated from Other Test Methods Pages: 4 Replaces: ASTM D4460-97(2015) <b>ASTM D7091-22</b> Standard Practice for Nondestructive Measurement of Dry Film Thickness of Nonmagnetic Coatings Applied to Ferrous Metals and Nonmagnetic, Nonconductive Coatings Applied to Non-Ferrous Metals Pages: 7 Replaces: ASTM D7091-21 <b>ASTM D8048-21ae1</b> Standard Test Method for Evaluation of Diesel Engine Oils in T-13 Diesel Engine Pages: 43 Replaces: ASTM D8048-21a <b>ASTM E84-22</b> Standard Test Method for Surface Burning Characteristics of Building Materials Pages: 27 Replaces: ASTM E84-21a <b>ASTM C1601-22a</b> Standard Test Method for Field Determination of Water	Penetration of Masonry Wall Surfaces Pages: 5 Replaces: ASTM C1601-22 <b>ASTM C216-22</b> Standard Specification for Facing Brick (Solid Masonry Units Made from Clay or Shale) Pages: 14 Replaces: ASTM C216-21 <b>ASTM C1715/C1715M-22</b> Standard Test Method for Evaluation of Water Leakage Performance of Masonry Wall Drainage Systems Pages: 9 Replaces: ASTM C1715/C1715M-15 <b>ASTM D6754/D6754M-15(2022)</b> Standard Specification for Ketone Ethylene Ester Based Sheet Roofing Pages: 3 Replaces: ASTM D6754/D6754M-15 <b>ASTM D8038-16(2022)e1</b> Standard Practice for Reclamation of Recycled Aggregate Base (RAB) Material Pages: 5 Replaces: ASTM D8038-16 <b>ASTM F3050-22a</b> Standard Guide for Conformity Assessment of Personal Protective Clothing and Equipment Pages: 14 Replaces: ASTM F3050-22 <b>ASTM C1405-22</b> Standard Specification for Glazed Brick (Single Fired, Brick Units) Pages: 6 Replaces: ASTM C1405-20a <b>ASTM D8297/D8297M-22</b> Standard Test Method for Determination of Erosion Control Products (ECP) Performance in Protecting Slopes from Sequential	Rainfall-Induced Erosion Using a Tilted Bed Slope Pages: 15 Replaces: ASTM D8297/D8297M-20 <b>ASTM E1447-22</b> Standard Test Method for Determination of Hydrogen in Reactive Metals and Reactive Metal Alloys by Inert Gas Fusion with Detection by Thermal Conductivity or Infrared Spectrometry Pages: 7 Replaces: ASTM E1447-09(2016) <b>ASTM E1695-20e1</b> Standard Test Method for Measurement of Computed Tomography (CT) System Performance Pages: 13 Replaces: ASTM E1695-20 <b>ASTM F2959-22</b> Standard Practice for Aerial Adventure Courses Pages: 28 Replaces: ASTM F2959-21 <b>ASTM D4363-22</b> Standard Specification for Thermoplastic Chlorinated Polyethylene (CPE) Jacket for Wire and Cable Pages: 2 Replaces: ASTM D4363-21 <b>ASTM D8421-22</b> Standard Test Method for Determination of Per- and Polyfluoroalkyl Substances (PFAS) in Aqueous Matrices by Co-solvation followed by Liquid Chromatography Tandem Mass Spectrometry (LC/MS/MS) Pages: 21 Replaces: ASTM D8421-21 <b>ASTM E1615-22</b> Standard Test Method for Determination of Trace Quantities
--	---	---

of Iron by Visible Spectrophotometry Pages: 7 Replaces: ASTM E1615-16 <b>ASTM F2376-22</b> Standard Practice for Classification, Design, Manufacture, Construction, and Operation of Water Slide Systems Pages: 11 Replaces: ASTM F2376-21a <b>ASTM F2038-18</b> Standard Guide for Silicone Elastomers, Gels, and Foams Used in Medical Applications Part I—Formulations and Uncured Materials Pages: 5 Replaces: ASTM F2038-00(2011) <b>ASTM F2291-22</b> Standard Practice for Design of Amusement Rides and Devices Pages: 68 Replaces: ASTM F2291-21 <b>ASTM C1238-97(2021)</b> Standard Guide for Installation of Walk-Through Metal Detectors Pages: 5 Replaces: ASTM C1238-97(2012) <b>ASTM D5186-22</b> Standard Test Method for Determination of the Aromatic Content and Polynuclear Aromatic Content of Diesel Fuels By Supercritical Fluid Chromatography Pages: 7 Replaces: ASTM D5186-20 <b>ASTM D5599-22</b> Standard Test Method for Determination of Oxygenates in Gasoline by Gas Chromatography and Oxygen Selective Flame Ionization Detection Pages: 8 <b>ASTM D7778-15(2022)e1</b> Standard Guide for Conducting an Interlaboratory Study to	Determine the Precision of a Test Method Pages: 10 Replaces: ASTM D7778-15 <b>ASTM F3095-17a(2022)</b> Standard Practice for Laser Technologies for Direct Measurement of Cross Sectional Shape of Pipeline and Conduit by Rotating Laser Diodes and CCTV Camera System Pages: 5 Replaces: ASTM F3095-17a <b>ASTM E1354-22a</b> Standard Test Method for Heat and Visible Smoke Release Rates for Materials and Products Using an Oxygen Consumption Calorimeter Pages: 27 Replaces: ASTM E1354-22 <b>ASTM E1594-22</b> Standard Guide for Expression of Temperature Pages: 3 Replaces: ASTM E1594-16 <b>ASTM F2454-05(2022)</b> Standard Practice for Sealing Lateral Connections and lines from the mainline Sewer Systems by the Lateral Packer Method, Using Chemical Grouting Pages: 6 Replaces: ASTM F2454-05(2016)e1 <b>ASTM D4332-22</b> Standard Practice for Conditioning Containers, Packages, or Packaging Components for Testing Pages: 3 Replaces: ASTM D4332-14 <b>ASTM E2271/E2271M-22</b> Standard Practice for Clearance Examinations Following Lead Hazard Reduction Activities in Multifamily Dwellings Pages: 10	Replaces: ASTM E2271/E2271M-18 <b>ASTM E2252-22</b> Standard Practice for Selection of Lead Hazard Reduction Methods for Identified Risks in Residential Housing or Child Occupied Facilities Pages: 9 Replaces: ASTM E2252-18 <b>ASTM E1142-22b</b> Standard Terminology Relating to Thermophysical Properties Pages: 8 Replaces: ASTM E1142-22a  ❖ <b>TIÊU CHUẨN JIS</b>  <b>JIS B 0060-10:2022</b> Digital technical product documentation -- Part 10: Presentation of assembly 3D annotated model Pages: 18 <b>JIS B 1456:2022</b> Roller chain shaft couplings Pages: 14 Replaces: JIS B 1456:1989/AMENDME NT 1:2009 <b>JIS B 7507:2022</b> Geometrical product specifications (GPS) -- Dimensional measuring equipment -- Vernier, dial and digital calipers Pages: 26 Replaces: JIS B 7507:2016 <b>JIS B 7612-1:2022</b> Load cells for weighing instruments -- Part 1: Analog load cells Pages: 56 Replaces: JIS B 7612-1:2008 <b>JIS B 7612-2:2022</b> Load cells for weighing instruments -- Part 2: Digital load cell Pages: 100
--	--	--

Replaces: JIS B 7612-2:2008 <b>JIS B 7959:2022</b> Gas analyzers of ambient and emission gas used in transaction or certification Pages: 22 Replaces: JIS B 7959:2015 <b>JIS B 7960-1:2022</b> Hydrogen ion meters using glass electrodes -- Measuring instruments used in transaction or certification -- Part 1: Glass electrodes Pages: 12 Replaces: JIS B 7960-1:2015 <b>JIS B 7960-2:2022</b> Hydrogen ion meters using glass electrodes -- Measuring instruments used in transaction or certification -- Part 2: Indicators Pages: 14 Replaces: JIS B 7960-2:2015 <b>JIS B 8571:2022</b> Gas meters Pages: 82 Replaces: JIS B 8571:2015 <b>JIS C 62125:2022</b> Environmental considerations specific to insulated electrical power and control cables Pages: 42 <b>JIS C 8435:2022</b> Boxes and covers of plastic conduits Pages: 24 Replaces: JIS C 8435:2018 <b>JIS C 9305:2022</b> Resistance welding equipment Pages: 58 Replaces: JIS C 9305:2011 <b>JIS C 9323:2022</b> Resistance welding equipment -- Transformers -- General specifications applicable to all transformers Pages: 34 Replaces: JIS C 9323:1999	<b>JIS D 5302:2022</b> Lead-acid batteries for motorcycles Pages: 28 Replaces: JIS D 5302:2004 <b>JIS E 5004-1:2022</b> Railway applications -- Electric equipment for rolling stock -- Part 1: General service conditions and general rules Pages: 54 Replaces: JIS E 5004-1:2006/AMENDMENT 1:2011 <b>JIS G 0320:2022</b> Standard test method for heat analysis of steel products Pages: 12 Replaces: JIS G 0320:2009/AMENDMENT 2:2017 <b>JIS G 0416:2014/AMENDMENT 1:2022</b> Steel and steel products -- Location and preparation of samples and test pieces for mechanical testing (Amendment 1) Pages: 2 <b>JIS G 0582:2022</b> Automated ultrasonic examination of steel pipes and tubes Pages: 20 Replaces: JIS G 0582:2012/AMENDMENT 1:2015 <b>JIS G 0584:2022</b> Ultrasonic examination for arc welded steel pipes Pages: 20 Replaces: JIS G 0584:2014 <b>JIS G 3101:2020/AMENDMENT 1:2022</b> Rolled steels for general structure (Amendment 1) Pages: 1 <b>JIS G 3106:2020/AMENDMENT 1:2022</b> Rolled steels for welded structure (Amendment 1)	Pages: 1 <b>JIS G 3120:2022</b> Manganese-molybdenum and manganese-molybdenum-nickel alloy steel plates quenched and tempered for pressure vessels Pages: 16 Replaces: JIS G 3120:2018 <b>JIS G 3446:2022</b> Stainless steel tubes for machine and structural purposes Pages: 18 Replaces: JIS G 3446:2017 <b>JIS G 3447:2022</b> Stainless steel sanitary pipes Pages: 16 Replaces: JIS G 3447:2015/AMENDMENT 2:2020 <b>JIS G 3448:2022</b> Light gauge stainless steel tubes for ordinary piping Pages: 14 Replaces: JIS G 3448:2016/AMENDMENT 1:2020 <b>JIS G 3460:2022</b> Steel pipes for low temperature service Pages: 22 Replaces: JIS G 3460:2018 <b>JIS G 4401:2022</b> Carbon tool steels Pages: 20 Replaces: JIS G 4401:2009 <b>JIS G 4403:2022</b> High speed tool steels Pages: 18 Replaces: JIS G 4403:2015 <b>JIS G 4404:2022</b> Alloy tool steels Pages: 20 Replaces: JIS G 4404:2015 <b>JIS K 2536-2:2022</b> Petroleum products -- Testing method of components -- Part 2: Determination of total components by gas chromatography Pages: 56
--	--	--

Replaces: JIS K 2536-2:2003

**JIS K 2536-4:2022**

Petroleum products -- Testing method of components -- Part 4: Determination of components by dual type gas chromatography  
Pages: 34

Replaces: JIS K 2536-4:2011

**JIS K 2609:2022**

Crude petroleum and petroleum products -- Determination of nitrogen content  
Pages: 44

Replaces: JIS K 2609:1998

**JIS K 7148-1:2022**

Plastics -- Epoxy resins -- Part 1: Determination of degree of crosslinking of crosslinked epoxy resins by differential scanning calorimetry (DSC)  
Pages: 10

Replaces: JIS K 7148-1:2015

**JIS Q 9092:2022**

Quality management systems -- Battery reuse -- Requirements  
Pages: 44

**JIS Z 2249:2022**

Method of conical cup test  
Pages: 8

Replaces: JIS Z 2249:2010

**JIS Z 7161:2021/AMENDMENT 1:2022**

Labels for environmental-impacts achievement levels for the products using fluorocarbons or alternative fluorocarbons (Amendment 1)  
Pages: 8

Pages: 8

❖ **TIÊU CHUẨN DIN**

**DIN 58950-1:2022**

Sterilization - Steam sterilizers for pharmaceutical products - Part 1: Vocabulary

**DIN 58950-7:2022**

Sterilization - Steam sterilizers for pharmaceutical products - Part 7:

Requirements on services and local environment; Text in German and English

**DIN EN 30-1-1:2022**

Domestic cooking appliances burning gas - Part 1-1: Safety - General

**DIN EN 1949:2022**

Specification for the installation of LPG systems for habitation purposes in leisure accommodation vehicles and accommodation purposes in other vehicles

**DIN EN 1993-6/NA:2022**

National Annex - Nationally determined parameters - Eurocode 3: Design of steel structures - Part 6: Crane supporting structures

**DIN EN 4717:2022**

Aerospace series - Polyetheretherketone with 55 % continuous carbon fibre by volume (PEEK-CF55) - Stock shape material - Material specification

**DIN EN 4718:2022**

Aerospace series - Polyetheretherketone with 55 % continuous glass fibre by volume (PEEK-GF55) - Stock shape material - Material specification

**DIN EN 10169:2022**

Continuously organic coated (coil coated) steel flat products - Technical delivery conditions

**DIN EN 12697-36:2022**

Bituminous mixtures - Test methods - Part 36: Determination of the thickness of bituminous pavement

**DIN EN 12697-37:2022**

Bituminous mixtures - Test methods - Part 37: Hot sand test for the adhesivity of binder on pre-coated chippings for Hot-Rolled-Asphalt (HRA)

**DIN EN 12975:2022**

Solar collectors - General requirements

**DIN EN 13411-4:2022**

Terminations for steel wire ropes - Safety - Part 4: Metal and resin socketing

**DIN EN 13525:2022**

Forestry machinery - Wood chippers - Safety

**DIN EN 13725:2022**

Stationary source emissions - Determination of odour concentration by dynamic olfactometry and odour emission rate

**DIN EN 13941-1:2022**

District heating pipes - Design and installation of thermal insulated bonded single and twin pipe systems for directly buried hot water networks - Part 1: Design

**DIN EN 13941-2:2022**

District heating pipes - Design and installation of thermal insulated bonded single and twin pipe systems for directly buried hot water networks - Part 2: Installation

**DIN EN 14081-3:2022**

Timber structures - Strength graded structural timber with rectangular cross section - Part 3: Machine grading; additional requirements for factory production control

**DIN EN 14427:2022**

LPG equipment and accessories - Transportable refillable composite cylinders for LPG - Design and construction

**DIN EN 14972-10:2022**

Fixed firefighting systems - Water mist systems - Part 10: Test protocol for atrium protection with sidewall nozzles for open nozzle systems

**DIN EN 15427-1-1:2022**

Railway applications - Wheel/Rail friction management - Part 1-1: Equipment and Application - Flange Lubricants <b>DIN EN 15512:2022</b>	drying method - Part 2: Suspensions of cellulosic nanomaterials (ISO 638-2:2022) <b>DIN EN ISO 3146:2022</b>	calibration and verification of tension, compression and flexion testing machines <b>DIN EN ISO 7500-1 Beiblatt 2:2022</b>
Steel static storage systems - Adjustable pallet racking systems - Principles for structural design <b>DIN EN 15805:2022</b>	Plastics - Determination of melting behaviour (melting temperature or melting range) of semi-crystalline polymers by capillary tube and polarizing-microscope methods (ISO 3146:2022) <b>DIN EN ISO 4135:2022</b>	Metallic materials - Calibration and verification of static uniaxial testing machines - Part 1: Tension/compression testing machines - Calibration and verification of the force-measuring system - Supplement 2: General for requirements, verification and calibration of spring testing machines <b>DIN EN ISO 8130-4:2022</b>
Particulate air filters for general ventilation - Standardised dimensions <b>DIN EN 16186-8:2022</b>	Anaesthetic and respiratory equipment - Vocabulary (ISO 4135:2022) <b>DIN EN ISO 5832-6:2022</b>	Coating powders - Part 4: Calculation of lower explosion limit (ISO 8130-4:2021) <b>DIN EN ISO 8536-15:2022</b>
Railway applications - Driver's cab - Part 8: Tram vehicle layout and access <b>DIN EN 16908:2022</b>	Implants for surgery - Metallic materials - Part 6: Wrought cobalt-nickel-chromium-molybdenum alloy (ISO 5832-6:2022) <b>DIN EN ISO 6888-1:2022</b>	Infusion equipment for medical use - Part 15: Light-protective infusion sets for single use (ISO 8536-15:2022) <b>DIN EN ISO 10079-4:2022</b>
Cement and building lime - Environmental product declarations - Product category rules complementary to EN 15804 <b>DIN EN 17347:2022</b>	Microbiology of the food chain - Horizontal method for the enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) - Part 1: Method using Baird-Parker agar medium (ISO 6888-1:2021) <b>DIN EN ISO 6888-2:2022</b>	Medical suction equipment - Part 4: General requirements (ISO 10079-4:2021) <b>DIN EN ISO 10423:2022</b>
Road vehicles - Machines for mounting and demounting vehicle tyres - Safety requirements <b>DIN EN 17628:2022</b>	Microbiology of the food chain - Horizontal method for the enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) - Part 2: Method using rabbit plasma fibrinogen agar medium (ISO 6888-2:2021) <b>DIN EN ISO 7500-1 Beiblatt 1:2022</b>	Petroleum and natural gas industries - Drilling and production equipment - Wellhead and tree equipment (ISO 10423:2022) <b>DIN EN ISO 11357-7:2022</b>
Fugitive and diffuse emissions of common concern to industry sectors - Standard method to determine diffuse emissions of volatile organic compounds into the atmosphere <b>DIN EN 301549:2022</b>	Accessibility requirements for ICT products and services <b>DIN EN ISO 489:2022</b>	Plastics - Differential scanning calorimetry (DSC) - Part 7: Determination of crystallization kinetics (ISO 11357-7:2022) <b>DIN EN ISO 13844:2022</b>
Plastics - Determination of refractive index (ISO 489:2022) <b>DIN EN ISO 683-3:2022</b>	Heat-treatable steels, alloy steels and free-cutting steels - Part 3: Case-hardening steels (ISO 683-3:2022) <b>DIN EN ISO 638-2:2022</b>	Plastics piping systems - Elastomeric-sealing-ring-type socket joints for use with plastic pressure pipes - Test method for leak tightness under negative pressure, angular deflection and deformation (ISO 13844:2022) <b>DIN EN ISO 15013:2022</b>
Paper, board, pulps and cellulosic nanomaterials - Determination of dry matter content by oven-		



Plastics - Extruded sheets of polypropylene (PP) - Requirements and test methods (ISO 15013:2022)	<b>DIN EN ISO 16486-4:2022</b>	Geographic information - Metadata - Part 2: Extensions for acquisition and processing (ISO 19115-2:2019 + Amd 1:2022)	<b>DIN EN ISO 19115-2:2022</b>	<b>❖ <u>Tiêu chuẩn của Hiệp hội các phòng thử nghiệm được ủy quyền Mỹ (UL)</u></b>
Plastics piping systems for the supply of gaseous fuels - Unplasticized polyamide (PA-U) piping systems with fusion jointing and mechanical jointing - Part 4: Valves (ISO 16486-4:2022)	<b>DIN EN ISO 16925:2022</b>	Personal protective equipment - Safety footwear (ISO 20345:2021)	<b>DIN EN ISO 20345:2022</b>	<b>UL 5(Ed. 15)Jun 3, 2022</b> Standard for Surface Metal Raceways and Fittings
Paints and varnishes - Determination of the resistance of coatings to pressure water-jetting (ISO 16925:2021)	<b>DIN EN ISO 17138:2022</b>	Personal protective equipment - Protective footwear (ISO 20346:2021)	<b>DIN EN ISO 20346:2022</b>	<b>UL 10D(Ed. 2)Jun 20, 2022</b> Fire Tests of Fire Protective Curtain Assemblies
Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at room temperature - Determination of flexural strength (ISO 17138:2014)	<b>DIN EN ISO 17139:2022</b>	Personal protective equipment - Occupational footwear (ISO 20347:2021)	<b>DIN EN ISO 20347:2022</b>	<b>UL 20(Ed. 14)Jun 8, 2022</b> Standard for General-Use Snap Switches
Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Thermophysical properties of ceramic composites - Determination of thermal expansion (ISO 17139:2014)	<b>DIN EN ISO 18608:2022</b>	Anaesthetic and respiratory equipment - User-applied labels for syringes containing drugs used during anaesthesia - Colours, design and performance (ISO 26825:2020)	<b>DIN EN ISO 26825:2022</b>	<b>UL 33(Ed. 9)Jun 17, 2022</b> ANSI/CAN/UL/ULC Standard for Heat Responsive Links for Fire-Protection Service
Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at ambient temperature in air atmospheric pressure - Determination of the resistance to crack propagation by notch sensitivity testing (ISO 18608:2017)	<b>DIN EN ISO 18754:2022</b>	Tobacco and tobacco products - Monitor test piece for smoking machine - Requirements and use (ISO 16055:2021)	<b>DIN ISO 16055:2022</b>	<b>UL 50(Ed. 13)Jun 17, 2022</b> Enclosures for Electrical Equipment, Non-Environmental Considerations
Fine ceramics (advanced ceramics, advanced technical ceramics) - Mechanical properties of ceramic composites at ambient temperature in air atmospheric pressure - Determination of the resistance to crack propagation by notch sensitivity testing (ISO 18754:2020)	<b>DIN EN ISO 18754:2022</b>	Condition monitoring and diagnostics of wind turbines - Part 2: Monitoring the drivetrain (ISO 16079-2:2020)	<b>DIN ISO 16079-2:2022</b>	<b>UL50E(Ed. 3)Jun 17, 2022</b> Enclosures for Electrical Equipment, Environmental Considerations
		Condition monitoring and diagnostics of machine systems - Requirements for certification of personnel - Part 1: Sector specific requirements for certification bodies and the certification process (ISO 18436-1:2021)	<b>DIN ISO 17123-5:2022</b>	<b>UL 51(Ed. 10)Jun 13, 2022</b> Standard for Power-Operated Pumps for Anhydrous Ammonia and LP-Gas
			<b>DIN ISO 18436-1:2022</b>	<b>UL 82(Ed. 9)May 27, 2022</b> Standard for Electric Gardening Appliances
				<b>UL 153 (Ed. 13)May 27, 2022</b> Standard for Portable Electric Luminaires
				<b>UL 162(Ed. 8)Jun 10, 2022</b> Standard for Safety for Foam Equipment and Liquid Concentrates
				<b>UL 199(Ed. 13)May 27, 2022</b> ANSI/CAN/UL/ULC Standard for Automatic Sprinklers for Fire-Protection Service
				<b>UL 213B(Ed. 6)Jun 24, 2022</b> Outline of Investigation for Welded Outlet Fittings for Fire Protection Systems
				<b>UL 295(Ed. 2)Jun 17, 2022</b>

Commercial-Industrial Gas Burners <b>UL 312(Ed. 11)Jun 2, 2022</b> ANSI/CAN/UL/ULC Standard for Check Valves for Fire-Protection Service <b>UL 340(Ed. 6)Jun 17, 2022</b> Standard for Tests for Comparative Flammability of Liquids <b>UL 355(Ed. 10)Jun 7, 2022</b> Standard for Cord Reels <b>UL 412(Ed. 5)Jun 14, 2022</b> Standard for Refrigeration Unit Coolers <b>UL 414(Ed. 9)Jun 22, 2022</b> Standard for Meter Sockets <b>UL 427(Ed. 5)Jun 15, 2022</b> Standard for Refrigerating Units <b>UL 428A (Ed. 2)Jun 7, 2022</b> Electrically Operated Valves for Gasoline and Gasoline/Ethanol Blends with Nominal Ethanol Concentrations Up to 85 Percent (E0 - E85) <b>UL 484(Ed. 9)Jun 21, 2022</b> Standard for Room Air Conditioners <b>UL 498B(Ed. 4)Jun 24, 2022</b> Outline of Investigation for Receptacles with Integral Switching Means <b>UL 499(Ed. 14)Jun 14, 2022</b> Standard for Electric Heating Appliances <b>UL 507(Ed. 10)Jun 22, 2022</b> Standard for Electric Fans <b>UL 508A(Ed. 3)Jun 17, 2022</b> Standard for Industrial Control Panels <b>UL 510(Ed. 10)Jun 10, 2022</b> ANSI/CAN/UL Standard for Polyvinyl Chloride, Polyethylene and Rubber Insulating Tape <b>UL 510A(Ed. 2)Jun 10, 2022</b> ANSI/CAN/UL Standard for Component Tapes <b>UL 521(Ed. 7)Jun 17, 2022</b>	Standard for Heat Detectors for Fire Protective Signaling Systems <b>UL 539(Ed. 8)Jun 23, 2022</b> Standard for Single and Multiple Station Heat Alarms <b>UL 551(Ed. 8)Jun 2, 2022</b> Standard for Transformer-Type Arc-Welding Machines <b>UL 583(Ed. 10)Jun 10, 2022</b> Standard for Electric-Battery-Powered Industrial Trucks <b>UL 588(Ed. 19)Jun 10, 2022</b> Standard for Seasonal and Holiday Decorative Products <b>UL 746A(Ed. 6)Jun 24, 2022</b> Standard for Polymeric Materials - Short Term Property Evaluations <b>UL 746C(Ed. 7)Jun 10, 2022</b> Standard for Polymeric Materials - Use in Electrical Equipment Evaluations <b>UL 746D(Ed. 8)Jun 17, 2022</b> Standard for Polymeric Materials - Fabricated Parts <b>UL 746E(Ed. 7)Jun 24, 2022</b> Standard for Polymeric Materials - Industrial Laminates, Filament Wound Tubing, Vulcanized Fibre, and Materials Used In Printed-Wiring Boards <b>UL 746F(Ed. 3)Jun 24, 2022</b> Standard for Polymeric Materials - Flexible Dielectric Film Materials for Use in Printed-Wiring Boards and Flexible Materials Interconnect Constructions <b>UL 773A (Ed. 6)Jun 3, 2022</b> Standard for Nonindustrial Photoelectric Switches for Lighting Control <b>UL 962A(Ed. 5)Jun 16, 2022</b> Standard for Furniture Power Distribution Units <b>UL 970(Ed. 1)Jun 17, 2022</b> Retail Fixtures and Merchandise Displays <b>UL 982(Ed. 8)Jun 17, 2022</b>	Standard for Motor-Operated Household Food Preparing Machines <b>UL 1004-7(Ed. 3)Jun 17, 2022</b> Electronically Protected Motors <b>UL 1029(Ed. 5)Jun 13, 2022</b> Standard for High-Intensity-Discharge Lamp Ballasts <b>UL 1046(Ed. 4)Jun 22, 2022</b> Standard for Grease Filters for Exhaust Ducts <b>UL 1059(Ed. 5)Jun 10, 2022</b> Standard for Terminal Blocks <b>UL 1082(Ed. 6)Jun 24, 2022</b> Standard for Household Electric Coffee Makers and Brewing-Type Appliances <b>UL 1083(Ed. 6)Jun 10, 2022</b> Household Electric Skillets and Frying-Type Appliances <b>UL 1086(Ed. 6)May 27, 2022</b> Standard for Household Trash Compactors <b>UL 1191(Ed. 5)Jun 22, 2022</b> ANSI/CAN/UL Standard for Components for Personal Flotation Devices <b>UL 1310(Ed. 7)Jun 9, 2022</b> Standard for Class 2 Power Units <b>UL 1315(Ed. 3)Jun 22, 2022</b> Standard for Metal Waste Paper Containers <b>UL 1349(Ed. 2)Jun 24, 2022</b> Outline of Investigation for LP-Gas Vaporizers <b>UL 1363(Ed. 5)Jun 16, 2022</b> Standard for Relocatable Power Taps <b>UL 1395(Ed. 1)Jun 17, 2022</b> Extraneous Transients Test Method <b>UL 1478A(Ed. 1)Jun 17, 2022</b> Pressure Relief Valves for Sprinkler Systems <b>UL 1480(Ed. 6)May 27, 2022</b> Speakers for Fire Alarm and Signaling Systems, Including Accessories
--	--	--

<b>UL 1482(Ed. 7)Jun 15, 2022</b> Standard for Solid-Fuel Type Room Heaters	ANSI/CAN/UL/ULC Hose Nozzle Valves for Flammable and Combustible Liquids	Photovoltaic (PV) Luminaire Systems
<b>UL 1573(Ed. 4)May 27, 2022</b> Standard for Stage and Studio Luminaires and Connector Strips	<b>UL 2586A (Ed. 1)Jun 3, 2022</b> Hose Nozzle Valves For Gasoline and Gasoline/Ethanol Blends with Nominal Ethanol Concentrations up to 85 Percent (E0 - E85)	<b>UL 8802(Ed. 1)Jun 17, 2022</b> Outline of Investigation for Germicidal Systems
<b>UL 1581(Ed. 4)Jun 2, 2022</b> Reference Standard for Electrical Wires, Cables, and Flexible Cords	<b>UL 2586B(Ed. 1)Jun 3, 2022</b> Hose Nozzle Valves for Diesel Fuel, Biodiesel Fuel, Diesel/Biodiesel Blends With Nominal Biodiesel Concentrations Up To 20 Percent (B20), Kerosene, and Fuel Oil	<b>UL60079-26(Ed. 3)Jun 24, 2022</b> Explosive Atmospheres – Part 26: Equipment with Equipment Protection Level (EPL) Ga
<b>UL 1638(Ed. 5)Jun 3, 2022</b> Visible Signaling Devices for Fire Alarm and Signaling Systems, Including Accessories	<b>UL 2800-1(Ed. 2)Jun 10, 2022</b> Medical Device Interoperability	<b>UL 60730-2-3(Ed. 2)Jun 15, 2022</b> Standard for Automatic Electrical Controls for Household and Similar Use; Part 2: ParticULAR Requirements for Thermal Protectors for Ballasts for TubULAR Fluorescent Lamps
<b>UL 1709(Ed. 5)Jun 24, 2022</b> Standard for Rapid Rise Fire Tests of Protection Materials for Structural Steel	<b>UL 2800-1-1(Ed. 1)Jun 10, 2022</b> Risk Concerns for Interoperable Medical Products	<b>UL 60730-2-12(Ed. 3)Jun 9, 2022</b> Automatic Electrical Controls for Household and Similar Use; Part 2: ParticULAR Requirements for Automatic Electrically Operated Door Locks
<b>UL 1786(Ed. 4)Jun 15, 2022</b> Direct Plug-In Nightlights	<b>UL 2800-1-2(Ed. 1)Jun 10, 2022</b> Interoperable Item Development Life Cycle	<b>UL 60745-1(Ed. 4)Jun 10, 2022</b> Hand-Held Motor-Operated Electric Tools - Safety - Part 1: General Requirements
<b>UL 1836(Ed. 5)Jun 17, 2022</b> Electric motors and generators for use in class i, division 2 and class ii, division 2 hazardous (classified) locations	<b>UL 2800-1-3 (Ed. 1)Jun 10, 2022</b> Interoperable Item Integration Life Cycle	<b>UL 60745-2-13(Ed. 1)Jun 10, 2022</b> Hand-Held Motor-Operated Electric Tools – Safety – Part 2-13: ParticULAR Requirements for Chain Saws
<b>UL 1917(Ed. 5)Jun 17, 2022</b> Standard for Solid-State Fan Speed Controls	<b>UL 2849(Ed. 1)Jun 17, 2022</b> Electrical Systems for eBikes	<b>UL 60947-1(Ed. 6)May 31, 2022</b> Standard for Low-Voltage Switchgear and Controlgear - Part 1: General RULES
<b>UL 1978(Ed. 4)May 27, 2022</b> Standard for Grease Ducts	<b>UL 2900-1(Ed. 1)Jun 20, 2022</b> ANSI/CAN/UL Software Cybersecurity for Network-Connectable Products, Part 1: General Requirements	<b>UL 60947-4-1(Ed. 4)May 31, 2022</b> Standard for Low-Voltage Switchgear and Controlgear - Part 4-1: Contactors and motor-starters - Electromechanical contactors and motor-starters
<b>UL 1993(Ed. 5)Jun 17, 2022</b> Standard for Self-Ballasted Lamps and Lamp Adapters	<b>UL 4041(Ed. 3)Jun 24, 2022</b> Outline of Investigation for Outdoor Furniture	<b>UL 60947-4-2(Ed. 2)May 31, 2022</b> Voltage Switchgear and Controlgear - Part 4-2: Contactors and Motor-Starters - AC Semiconductor Motor Controllers and Starters
<b>UL 2335(Ed. 2)Jun 3, 2022</b> Standard for Fire Tests of Storage Pallets	<b>UL 5085-1(Ed. 1)Jun 2, 2022</b> Low Voltage Transformers - Part 1: General Requirements	
<b>UL 2442(Ed. 2)May 27, 2022</b> Wall- and Ceiling-Mounts and Accessories	<b>UL 8400(Ed. 1)Jun 3, 2022</b> Virtual Reality, Augmented Reality and Mixed Reality Technology Equipment	
<b>UL 2443(Ed. 3)Jun 16, 2022</b> Standard for Flexible Sprinkler Hose with Fittings for Fire Protection Service	<b>UL 8750(Ed. 2)May 27, 2022</b> Light Emitting Diode (LED) Equipment for Use in Lighting Products	
<b>UL 2447(Ed. 1)Jun 10, 2022</b> Containment Sumps, Fittings and Accessories for Fuels	<b>UL 8800(Ed. 1)Jun 9, 2022</b> ANSI/CAN/UL Standard for Horticultural Lighting Equipment And Systems	
<b>UL 2518(Ed. 1)Jun 3, 2022</b> Air Dispersion Systems	<b>UL 8801(Ed. 1)Jun 15, 2022</b>	
<b>UL 2586(Ed. 2)Jun 3, 2022</b>		

**UL 60947-5-1(Ed. 4)May 31, 2022**

Low-Voltage Switchgear and Controlgear – Part 5-1: Control Circuit Devices and Switching Elements – Electromechanical Control Circuit Devices

**UL 60950-21(Ed. 1)Jun 7, 2022**

Information Technology Equipment - Safety - Part 21: Remote Power Feeding

**UL 60950-22(Ed. 2)Jun 7, 2022**

Information Technology Equipment - Safety - Part 22: Equipment to be Installed Outdoors

**UL 60950-23(Ed. 1)Jun 7, 2022**

Information Technology Equipment - Safety - Part 23: Large Data Storage Equipment

**UL 61010-2-012(Ed. 2)Jun 15, 2022**

Electrical Equipment for Measurement, Control, and Laboratory Use - Part 2-012: ParticULAR Requirements for Climatic and Environmental Testing and Other Conditioning Equipment

**UL 61010-2-201(Ed. 2)Jun 10, 2022**

Safety Requirements for Electrical Equipment for Measurement, Control, and Laboratory Use - Part 2-201: ParticULAR Requirements for Control Equipment

**UL 61058-2-1(Ed. 1)May 31, 2022**

Standard for Switches for Appliances – Part 2: ParticULAR Requirements for Cord Switches

**UL 61730-1(Ed. 1)Jun 22, 2022**

Photovoltaic (PV) ModULe Safety Qualification - Part 1: Requirements for Construction

**UL 61800-5-1(Ed. 2)Jun 24, 2022**

Adjustable Speed Electrical Power Drive Systems - Part 5-1: Safety Requirements - Electrical, Thermal and Energy

**UL 61810-20(Ed. 1)May 27, 2022**

Outline of Investigation for Electric Vehicle Electromechanical Elementary Relays

**UL 62841-1(Ed. 1)Jun 10, 2022**

Electric Motor-Operated Hand-Held Tools, Transportable Tools And Lawn And Garden Machinery - Safety - Part 1: General Requirements

**UL 62841-2-1(Ed. 1)Jun 3, 2022**

Electric Motor-Operated Hand-Held Tools, Transportable Tools And Lawn And Garden Machinery - Safety - Part 2-1: ParticULAR Requirements For Hand-Held Drills and Impact Drills

**UL 62841-2-3(Ed. 1)Jun 10, 2022**

Standard for Electric Motor-Operated Hand-held Tools, Transportable Tools And Lawn And Garden Machinery - Safety - Part 2-3: ParticULAR

Requirements For Hand-Held Grinders, Disc-Type Polishers And Disc-Type Sanders

**UL 62841-2-8(Ed. 1)May 27, 2022**

Electric Motor-Operated Hand-Held Tools, Transportable Tools And Lawn And Garden Machinery - Safety - Part 2-8: ParticULAR Requirements For Hand-Held Shears and Nibblers

**UL 62841-3-1(Ed. 1)Jun 10, 2022**

Electric Motor-Operated Hand-Held Tools, Transportable Tools And Lawn And Garden Machinery – Safety – Part 3-1: ParticULAR Requirements for Transportable Table Saws

**ULE 3420(Ed. 1) Jun 3, 2022**

Plastic Packaging and Packaging Components

**ULC 312(Ed. 11) Jun 2, 2022**

ANSI/CAN/UL/ULC Check Valves for Fire Protection Service Clapets antiretour pour service de protection contre les incendies

**ULC 561(Ed. 3) 9, 2022**

Installation And Services For Fire Signal Receiving Centres And Systems

**ULC 564(Ed. 2) Jun 14, 2022**

Standard for Categories 1 and 2 Foam Liquid Concentrates

**ULC 589 (Ed. 1) Jun 23, 2022**

Standard for single and mULtiple station heat alarms

**ULC 603.1(Ed. 5) Jun 14, 2022**

External Corrosion Protection Systems for Steel Underground Tanks for Flammable and Combustible Liquids

**ULC 60839-11-1(Ed. 2) May 31, 2022**

Alarm and Electronic Security Systems - Part 11-1: Electronic Access Control Systems - System and Components Requirements

**Để đặt mua các tiêu chuẩn trên, Quý doanh nghiệp có thể liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin - Truyền thông theo số điện thoại: (024)37564268 hoặc (024)37562608; Fax: (024)38361556; Email: ismq@tcvn.gov.vn**